

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 7/2025 - KHU VỰC LONG AN (CỬ)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Nhóm 1	XI MĂNG										
A		Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617 (Mức giá được thực hiện từ ngày 06/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)										Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bón: Ấp Huỳnh Thor - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443
1		Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam		- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng		1,453,704	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,472,222	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,365,741	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương
4		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,407,407	Vận chuyển đường Thủy/bộ – TNLong An
5		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,435,185	Vận chuyển đường Thủy/bộ – TNLong An
6		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,384,259	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bón
7		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,407,407	Vận chuyển đường Thủy/bộ – NM Kiên Lương
8		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,495,370	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – TN Phú Hữu
9		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,236,111	Vận chuyển đường Thủy/bộ – NM Kiên Lương
10		Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,203,704	Vận chuyển đường Thủy/bộ – TN Phú Hữu, TN Long An
11		Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,064,815	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NPP Hai Bón
12		Xi măng Hà Tiên 2	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,000,000	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương
13		Xi măng Hà Tiên 2	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam				1,064,815	Vận chuyển đường Bộ – NM Bình Phước
B		Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang										
1		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam				77,273	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
2		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam				82,727	
3		Xi măng SaMai PCB40 đa dụng	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam				79,091	
4		Xi măng SaMai PCB40 Top Quality	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam				84,545	
5		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam				88,182	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
6		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam				1,163,636	
7		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam				1,318,182	
8		Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam				1,363,636	
9		Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam				89,091	
C		Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang										
1		Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam				77,273	- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911
2		Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam				78,182	
3		Xi măng PCB40 xá bao Jumbo 1,5 tấn	tấn	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	Việt Nam				1,572,727	
D		Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long (Mức giá từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025)										
1		Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao		Bao 50kg	Thăng long	Việt Nam				77,273	- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
2		Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	tấn		Bao 50kg	Thăng long	Việt Nam				1,500,000	
E		Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (mức giá này thực hiện từ ngày 01/01/2025 cho đến khi có thông báo mới)										- DC: lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM - ĐT: 0939.639.935
1		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40		Hạ Long	Việt Nam		Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,163,636	
2		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50		Hạ Long	Việt Nam		Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,136,364	
F		Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)										- DC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh SDT: 0906 566 248 A Bội Long
1		Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An		96,500	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
2		Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An		88,500	
3		Xi măng Biceco PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An		85,500	
4		Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An		88,500	
5		Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An		88,500	
6		Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An		88,500	
7		Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An		88,500	
8		Xi măng Hà Tiên Xanh PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An		88,500	
9		Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	FICO	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An		96,500	- DC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
G		Công ty Cổ phần 720 (Bảo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)										Đc: Số 19 Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.841099 - 0918.415.991 Trường
1		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81,000	
2		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long 2 PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81,000	
3		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81,000	
4		Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	CỬU LONG	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81,000	
5		Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cần Thơ PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	720 CẦN THƠ	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81,000	
6		Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCEM PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	720 CẦN THƠ	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		80,000	
7		Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	AMERICAN CEMENT	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81,000	
8		Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	AMERICAN CEMENT	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81,000	
9		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	FUJIPRO CAO CẤP	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		83,000	
10		Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa dụng - FUJIPRO HIGH -S PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	FUJIPRO HIGH-S	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		82,000	
11		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Vĩ Thanh cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	HÀ TIÊN -VĨ THANH CAO CẤP	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		80,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
12		Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiên Hải PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	HA TIÊN - KIÊN HẢI	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển		80,000	
H		Công ty CP ĐT và CN Bửu Long. Mức giá được thực hiện từ ngày 10/03/2025 đến khi có thông báo mới										ĐC: ấp Bình Thạch, xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai - ĐT: 0903078902
1		Xi măng STARMAX PCB40	bao		50Kg/bao		Việt Nam		giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại khu vực Long An, chưa phí vận chuyển		83,333	
2		Xi măng SCG Low Carbon Super PCB40	bao		50Kg/bao		Việt Nam		giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại khu vực Long An, chưa phí vận chuyển		89,815	
3		Xi măng SCG PCB50, dạng xá	tấn				Việt Nam		giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại khu vực Long An, chưa phí vận chuyển		1,240,741	
H		Công ty TNHH Thanh Nhân. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2025 đến khi có thông báo mới										
1		Xi măng Insee	bao	TCVN 6260:2020	50Kg/bao		Việt Nam		giá mua trực tiếp tại cửa hàng VL XD tại TP Tân An, chưa phí vận chuyển		89,000	
	Nhóm 2	CÁT										
A		Công ty TNHH Bảy Đêm. Mức giá áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới.										Đc: Ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An
3		Cát xây tô	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời		Việt Nam		Giá tại bãi		330,000	
4		Cát lấp	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời		Việt Nam		Giá tại bãi		260,000	
B		Công ty TNHH MTV Công Minh. Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.										ĐC: Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An SDT: 0373752137
1		Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời				Giá tại bãi		272,000	
2		Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời				Giá tại bãi		261,000	
3		Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời				Giá tại bãi		369,000	
4		Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời				Giá tại bãi		407,000	
5		Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời				Giá tại bãi		507,000	
C		Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát. Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.										ĐC: Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An SDT: 0971377037
1		Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời				Giá tại bãi		270,000	
2		Cát lấp lợ	m3		dạng rời				Giá tại bãi		258,000	
3		Cát xây (ML 1,2)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		364,000	
4		Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		410,000	
5		Cát bê tông (ML 2,0)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		510,000	
	Nhóm 3	ĐÁ XÂY DỰNG										
A		Công ty TNHH Hữu Tài (Bảo giá ngày 01/5/2025 cho đến khi có thông báo mới)										
1		Đá 1x2 (đen) Thường Tân (mỏ bình dương)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời		Việt Nam		Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km		509,000	-Đc: 75, Bà Chánh Thầu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SDT: 02723.871.469
2		Đá 0x4 (đen) Thường Tân (mỏ bình dương)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời		Việt Nam				420,000	
B		Công ty TNHH Bảy Đêm. Mức giá áp dụng từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới.										Đc: ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An
1		Đá 1x2 đen - mỏ Hòa An	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời		Việt Nam		Giá tại bãi		550,000	
2		Đá 0x4 loại 1 - mỏ Thường tấn	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời		Việt Nam		Giá tại bãi		450,000	
C		Công ty TNHH MTV Công Minh. Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.										ĐC: Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An SDT: 0373752137
1		Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời				Giá tại bãi		403,000	
2		Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thanh Phú)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		468,000	
3		Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thanh Phú)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		456,000	
4		Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		456,000	
5		Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		434,000	
6		Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vĩnh Hải)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		429,000	
D		Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát. Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.										ĐC: Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An SDT: 0971377037
1		Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời				Giá tại bãi		405,000	
2		Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thanh Phú)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		464,000	
3		Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thanh Phú)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		454,000	
4		Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		454,000	
5		Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		428,000	
5		Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vĩnh Hải)	m3		dạng rời				Giá tại bãi		428,000	
E		Công ty TNHH Sơn Thạch (Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)										Đc: 218 Lê Đại Hành, P.Đồng Đa, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai - Đt: 0941 021 945 - lyly@sonthach.com
1		Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20		Việt Nam				393,000	
2		Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30		Việt Nam				431,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
3		Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20		Việt Nam				466,000	
4		Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30		Việt Nam				505,000	
5		Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20		Việt Nam				293,000	
6		Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30		Việt Nam				348,000	
7		Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20		Việt Nam				367,000	
8		Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30		Việt Nam				421,000	
9		Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016			Việt Nam				13,815,000	
10		Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt khô /hone/ bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016			Việt Nam				14,265,000	
11		Đá Granite Xám, bó via cong, mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016			Việt Nam				19,665,000	
12		Đá Granite Xám, bó via cong, mặt khô /hone/ bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016			Việt Nam				20,115,000	
13		Đá Granite Đen, bó via thẳng, mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016			Việt Nam				15,315,000	
14		Đá Granite Đen, bó via thẳng, mặt khô /hone/ bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016			Việt Nam				15,765,000	
15		Đá Granite Đen, bó via cong, mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016			Việt Nam				21,915,000	
16		Đá Granite Đen, bó via cong, mặt khô /hone/ bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016			Việt Nam				22,365,000	
	Nhóm 4	GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG										
A		Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)										ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SDT: 0918.701.472 - Lợi
1		Gạch rồng đất sét nung 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1,182	
2		Gạch rồng đất sét nung 2 lỗ (40x80x180)mm					Việt Nam				1,182	
3		Gạch đế mi Tuynel Thuận Lợi max 75 (80x80x90) mm									636	
B		Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát (Bảo giá ngày 04/5/2021)										- Ấp Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An SDT: 0918 897 997
1		Gạch ống tuynel 8*8*18	viên				Việt Nam		Giao trong tỉnh Long An		1,000	
2		Gạch thẻ tuynel 4*8*18	viên				Việt Nam				1,000	
2		Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên				Việt Nam				1,545	
B		Công ty TNHH MTV Khai thác Xây dựng môi trường Nhật Nam (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo giá mới)										- Đc: Ấp An Hưng, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An - Dt: 0272.3661818 - Email: Bichhuyenbt2007@yahoo.com.vn
1		Gạch ống 4 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền (80*80*180mm)	viên				NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An		giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An		1,200	
2		Gạch đinh 2 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền (40*80*180mm)	viên				NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An		giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An		1,200	
3		Gạch demi 4 lỗ M75 Tuynel cao cấp Bích Huyền (80*80*90mm)	viên				NM gạch Tuynel cao cấp Bích Huyền Long An		giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng, vận chuyển ở khu vực Long An		600	
C		Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới										ĐC: ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - ĐT: 0983.329.739
1		Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	30x30x3: 11,1 viên/m2						154,000	
2		Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30: 6,25 viên/m2						159,000	
	Nhóm 5	GẠCH XÂY KHỔNG NUNG										
A		Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.										Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SDT: 090.9435.336
1		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,545	
2		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,600	
3		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,655	
4		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,664	
5		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
6		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,718	Sân phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
7		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,618	
8		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,655	
9		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,700	
10		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,727	
11		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,764	
12		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thanh Hóa	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,800	
13		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,818	
14		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành	viên				Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.		1,718	
B		Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên										- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức
1		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		29,018	
2		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		15,545	
3		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		16,364	
4		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		17,182	
5		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)	viên				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		17,455	
6		Vữa xây EBLOCK, mác 75	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		81,818	
7		Vữa tô EBLOCK, mác 75	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		63,636	
8		Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	kg		25kg/bao		Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		86,364	
9		Bay xây 85 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		68,200	
10		Bay xây 100 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		77,300	
11		Bay xây 200 mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		95,500	
12		Lintel (thanh dẽ) 1200x100x100mm	cái				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		77,300	
13		Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	tấm				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		196,364	
14		Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm	tấm				Việt Nam		Giá giao tại nhà máy		147,273	
C		Gạch bê tông Ngăn Hà										- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1		- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		103,500	
2		- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			
		KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			
		+ Màu đỏ	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		161,000	
		+ Màu vàng, màu xanh	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		161,000	
		KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			
		+ Màu đỏ	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		161,000	
		+ Màu vàng, màu xanh	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		161,000	
3		- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		161,000	
4		- Đúc và ép coc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		340,400	
5		- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			
		KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty			
		+ Màu đỏ	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		161,000	
		+ Màu vàng	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		161,000	
6		- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11 viên/m²					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		154,545	
7		- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²	m2				Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		159,091	
8		- Gạch con sấu bê tông đá mi dày 6 cm					Việt Nam		Giá tại nhà máy công ty		154,545	
	Nhóm 6	SÁT, THÉP XÂY DỰNG										
A		Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam										- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Đt: 0962.160063
1		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		27,700	
2		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		26,900	
3		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		26,600	
4		Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		26,600	
5		Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		26,800	
6		Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		27,000	
7		Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		27,600	
8		Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	kg		RS1387: ASTM A53 / A500:	SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		33,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
9		Ông thép mạ kẽm những nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	kg	JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		33,000	
10		Ông thép mạ kẽm những nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		33,600	
11		Ông thép mạ kẽm những nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		32,800	
12		Ông thép mạ kẽm những nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		32,800	
13		Ông thép mạ kẽm những nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		33,200	
14		Ông thép mạ kẽm những nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg			SeAH	Việt Nam		Giá giao hàng tại khu vực Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp		33,800	
B		Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc (Bảo giá ngày 25/04/2025 đến khi có thông báo giá mới)										- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, LA SDT: 0272.355.0064 - 0972.244933 A.Lộc
		Thép Miền Nam										
1		Thép Ø6	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		14,091	
2		Thép Ø8	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		14,091	
3		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		89,091	
4		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		140,909	
5		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		191,818	
6		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		246,364	
7		Thép Ø18	cây		23,38 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		314,545	
8		Thép Ø20	cây		28,85 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		390,909	
9		Thép Ø22	cây		34,91 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		473,636	
10		Thép Ø25	cây		45,09 kg/cây	Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		621,818	
11		Dinh kẽm	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		16,909	
12		Dinh thép	kg			Miền Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		27,000	
13		Đai	kg						Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		15,727	
		Thép Việt Nhật				Việt Nhật	Việt Nam					
14		Thép Ø6	kg			Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		14,727	
15		Thép Ø8	kg			Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		14,727	
16		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		97,273	
17		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		149,091	
18		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		200,909	
19		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		259,091	
20		Thép Ø18	cây		23,38 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		316,364	
21		Thép Ø20	cây		28,85 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		330,000	
22		Thép Ø22	cây		34,91 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		499,091	
23		Thép Ø25	cây		45,09 kg/cây	Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		650,000	
24		Đai	kg								16,364	
		Thép Việt Mỹ										
25		Thép Ø6	kg			Việt Mỹ	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		13,455	
26		Thép Ø8	kg			Việt Mỹ	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		13,455	
27		Thép Ø10	cây		7,21 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		85,455	
28		Thép Ø12	cây		10,39 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		126,364	
29		Thép Ø14	cây		14,13 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		172,727	
30		Thép Ø16	cây		18,47 kg/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An		223,636	
D		Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 01/7/2025 đến khi có báo giá mới)										- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0944.483.165
1		Thép Ø6	Kg			Miền Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		15,850	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
2		Thép Ø8	Kg			Miễn Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		15,850	
3		Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây	Miễn Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		98,865	
4		Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây	Miễn Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		155,585	
5		Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây	Miễn Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		213,295	
6		Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây	Miễn Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		276,275	
7		Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây	Miễn Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		352,430	
8		Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây	Miễn Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		435,770	
9		Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây	Miễn Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		526,955	
10		Dinh chì	Kg			Miễn Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		21,500	
11		Kẽm	Kg			Miễn Nam	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		21,500	
E		Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú (Bảo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)										- Đc: 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An SDT: 0272.366812 - 0919.863905
1		Thép hình I100	kg				Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty		22,000	
2		Thép hình I200	kg				Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty		22,000	
3		Thép hình I250	kg				Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty		22,000	
4		Thép hình U80	kg				Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty		22,000	
5		Thép hình U100	kg				Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty		22,000	
6		Thép hình U250	kg				Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty		22,000	
7		Thép tấm các loại	kg				Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty		22,000	
8		Tole nhám	kg				Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty		22,000	
9		Ống inox 304 bóng các loại	kg				Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty		70,000	
10		Tấm inox 304 bóng các loại	kg				Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty		65,000	
F		Công ty TNHH VTXD Khả Doanh (Bảo giá ngày 14/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)										- Đ/c: 756/39/14 Đoàn Văn Bơ, phường 16, Quận 4, TPHCM -ĐT: 0902.769253
1		Thép Ø6	kg	CB240T	780kg/cuốn	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,600	
2		Thép Ø8	kg	CB240T	780kg/cuốn	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,600	
3		Thép Ø10	kg	CB400V	6,93kg/cây	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	
4		Thép Ø12	kg	CB400V	9,98kg/cây	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	
5		Thép Ø14	kg	CB400V	13,6kg/cây	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	
6		Thép Ø16	kg	CB400V	17,76kg/cây	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	
7		Thép Ø18	kg	CB400V	22,47kg/cây	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	
8		Thép Ø20	kg	CB400V	27,75kg/cây	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	
9		Thép Ø22	kg	CB400V	33,54kg/cây	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	
10		Thép Ø25	kg	CB400V	43,7kg/cây	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	
11		Thép Ø28	kg	CB400V	54,81kg/cây	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	
12		Thép Ø32	kg	CB400V	71,62kg/cây	POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
13		Thép buộc	kg			POMINA	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)		13,500	
G		Cty TNHH sản xuất cơ khí và xây dựng Mai Tuấn (Bảo giá ngày 14/5/2025 cho đến khi có thông báo giá mới)										Đc: 122 Đường Tam Châu, Phường Tam Bình, Thành phố Thủ Đức
1		Thép hình I100	kg	SS400			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		26,198	
2		Thép hình I200	kg	SS401			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		25,372	
3		Thép hình I250	kg	SS402			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		25,372	
4		Thép hình U80	kg	SS403			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		24,545	
5		Thép hình U100	kg	SS404			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		24,545	
6		Thép hình U250	kg	SS405			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		24,545	
7		Thép tấm các loại	kg	SS406			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		22,893	
8		Tolec nhám	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		26,198	
9		Ống inox 304 bóng các loại	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		80,331	
10		Tấm inox 304 bóng các loại	kg				Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		72,893	
C		Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (Bảo giá ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025)										- Đc VPDD: 193 Đinh Tiên Hoàng, Đa Kao, Q1, TP.HCM - Đc nhà máy SX: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Hải Thượng, TX.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Đt: 035 863 8322
		Thép Cuộn (VAS)					Việt Nam					
1		Thép cuộn 6mm (CB 240T)	kg	TCVN 1651-1:2008			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,210	
2		Thép cuộn 8mm (CB 240T)	kg	TCVN 1651-1:2008			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,210	
		Thép thanh vằn(VAS)					Việt Nam					
3		Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,230	
4		Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,230	
5		Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,160	
6		Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,160	
7		Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20			Việt Nam		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,160	
D		Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng										Đc: VP đại diện phía nam 702 xa lộ hà nội, TP Thủ Đức
		Thép xây dựng miền nam		TCVN(Việt Nam)...								
1		Thép 06 (CB240T)	kg	TCVN(Việt Nam)...			Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An. Bằng đường sông		17,682	
2		Thép 08 (CB240T)	kg	TCVN(Việt Nam)...			Việt Nam				17,700	
3		Thép 010 (CB 400V)	kg	TCVN(Việt Nam)...			Việt Nam				17,600	
4		Thép 012 đến 018(CB400V)	kg	TCVN(Việt Nam)...			Việt Nam				17,500	
		Thép 020 đến 032(CB400V)	kg	TCVN(Việt Nam)...			Việt Nam				17,482	
E		Công ty TNHH TM thép Vĩnh Hưng Phát (Bảo giá ngày 13/5/2025 cho đến khi có thông báo giá mới)										Đc: 327/1 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10 TP.HCM
		Thép xây dựng miền Nam					Việt Nam					
1		Thép 06 -CB240T	kg				Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An		13,740	
2		Thép 08 -CB240T	kg				Việt Nam				13,690	
3		Thép 010 đến 032 -CB400V	kg				Việt Nam				13,420	
F		Công ty cổ phần thép xây dựng và lưới thép QH Plus										ĐC: Đường số 7, KCN Phú Mỹ, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, tỉnh BRVT
		Thép xây dựng miền nam					Việt Nam					
1		Thép 06 (CB240T)	kg	TCVN(Việt Nam) 1651			Việt Nam		Giá vật liệu được giao tại địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An		17,682	
2		Thép 08 (CB240T)	kg				Việt Nam				17,700	
3		Thép 010 (CB 400V)	kg				Việt Nam				17,600	
4		Thép 012 đến 018(CB400V)	kg				Việt Nam				17,500	
5		Thép 020 đến 032(CB400V)	kg				Việt Nam				17,482	
G		Công ty TNHH SX TM DV Minh Châu										Đc: 217 Quốc lộ 1A, KP 3, TT Bến Lức, Long An
		Sắt thép các loại										
1		Tôn 4.5dem đồng á mạ màu	m				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy		131,818	
2		Tôn 5dem đồng á mạ màu	m				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy		140,909	
3		Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Đồng Á	kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy		25,909	
4		Xà gồ kèm TVP	kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy		26,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
5		B40x3ly	kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy		23,636	
6		Thép tấm	Kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy		16,364	
7		Thép hình	Kg				Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy		17,273	
P		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (Báo giá ngày 04/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)										Địa chỉ: Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi										
1		Mẫu sơn tĩnh điện: Nâu cà phê (#922), Xám ghi (#925) Trắng (#265)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						110,670	
2		Mẫu sơn tĩnh điện phủ ghim vân gỗ (#V/G, #V1)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						132,090	
3		Mẫu Anode-ED: trắng bóng(#100), nâu bóng(#102C)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						123,930	
4		Mẫu Anode mờ: trắng mờ(#N100), nâu mờ (#N102C)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						120,870	
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70										
5		Mẫu sơn tĩnh điện: Nâu cà phê (#922), Xám ghi (#925) Trắng (#265)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						113,730	
6		Mẫu sơn tĩnh điện phủ ghim vân gỗ (#V/G, #V1)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						135,150	
7		Mẫu Anode-ED: trắng bóng(#100), nâu bóng(#102C)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						126,990	
8		Mẫu Anode mờ: trắng mờ(#N100), nâu mờ (#N102C)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						123,930	
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-700 bản 1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi										
9		Mẫu sơn tĩnh điện: Nâu cà phê (#922), Xám ghi (#925) Trắng (#265)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						118,320	
10		Mẫu sơn tĩnh điện phủ ghim vân gỗ (#V/G, #V1)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						134,538	
11		Mẫu Anode-ED: trắng bóng(#100), nâu bóng(#102C)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						126,480	
12		Mẫu Anode mờ: trắng mờ(#N100), nâu mờ (#N102C)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						123,420	
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ mặt dựng NS-1600 (NS- 50.8)										
13		Mẫu sơn tĩnh điện: Nâu cà phê (#922), Xám ghi (#925) Trắng (#265)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						113,730	
14		Mẫu Anode-ED: trắng bóng(#100), nâu bóng(#102C)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						126,990	
15		Mẫu Anode mờ: trắng mờ(#N100), nâu mờ (#N102C)	Kg	QCVN 16:2019 BXD	Cây /6m						123,930	
H		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo mới)										Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An - Đt: 0382 730 462 Huỳnh Lệ Ny
1		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.58mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam				19,950	
2		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.75mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam				19,500	
3		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.95mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam				19,000	
4		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 1.15mm x 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302			Việt Nam				18,700	
5		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.58mm x 1200mm TCT SGC 340(mạ không bóng)	kg	JIS G3302			Việt Nam				20,950	
6		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.75mm x 1200mm TCT SGC 340(mạ không bóng)	kg	JIS G3302			Việt Nam				20,500	
7		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 0.95mm x 1200mm TCT SGC 340(mạ không bóng)	kg	JIS G3302			Việt Nam				20,000	
8		Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR : 1.15mm x 1200mm TCT SGC 340(mạ không bóng)	kg	JIS G3302			Việt Nam				19,700	
9		Thép ống nhôm kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				23,810	
10		Thép ống nhôm kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
11		Thép ống nhôm kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
12		Thép ống nhôm kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
13		Thép ống nhôm kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				24,910	
14		Thép ống nhôm kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				23,810	
15		Thép ống nhôm kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
16		Thép ống nhôm kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
17		Thép ống nhôm kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
18		Thép ống nhôm kẽm: 35.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				23,810	
19		Thép ống nhôm kẽm: 35.5mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
20		Thép ống nhôm kẽm: 35.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
21		Thép ống nhôm kẽm: 35.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
22		Thép ống nhôm kẽm: 35.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
23		Thép ống nhôm kẽm: 35.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
24		Thép ống nhôm kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				23,810	
25		Thép ống nhôm kẽm: 42.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
26		Thép ống nhôm kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
27		Thép ống nhôm kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
28		Thép ống nhôm kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
29		Thép ống nhôm kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
30		Thép ống nhôm kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				23,810	
31		Thép ống nhôm kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
32		Thép ống nhôm kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
33		Thép ống nhôm kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
34		Thép ống nhôm kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
35		Thép ống nhôm kẽm: 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
36		Thép ống nhôm kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				23,810	
37		Thép ống nhôm kẽm: 59.9mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
38		Thép ống nhôm kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
39		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
40		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
41		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
42		Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
43		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
44		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
45		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
46		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
47		Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
48		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,910	
49		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
50		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
51		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
52		Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
53		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
54		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
55		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
56		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
57		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
58		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
59		Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,610	
60		Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,810	
61		Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,810	
62		Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,810	
63		Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021			Việt Nam				22,810	
64		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,490	
65		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,490	
66		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
67		Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mm x6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
68		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,490	
69		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,490	
70		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
71		Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
72		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,490	
73		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
74		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
75		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
76		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
77		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,490	
78		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
79		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
80		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
81		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
82		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,090	
83		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
84		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
85		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
86		Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
87		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,090	
88		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
89		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
90		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
91		Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
92		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,090	
93		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
94		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
95		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
96		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
97		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,090	
98		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
99		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
100		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
101		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
102		Thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,700	
103		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
104		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
105		Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
106		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
107		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
108		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
109		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
110		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
111		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
112		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
113		Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
114		Thép hộp mạ kẽm Z120: 40mmx80mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,700	
115		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
116		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
117		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
118		Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,700	
119		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.10mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
120		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.20mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
121		Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mm x 100mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
122		Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mm x 100mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,700	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
123		Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mm x 120mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
124		Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,700	
125		Thép hộp mạ kẽm Z120: 60mm x 120mm x 2.00mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
126		Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mm x 75mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
127		Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mm x 75mm x 1.480mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,700	
128		Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mm x 90mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
129		Thép hộp mạ kẽm Z0120: 90mm x 90mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,700	
130		Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mm x 100mm x 1.40mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
131		Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mm x 100mm x 1.80mm x 6.0	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,700	
132		Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
133		Thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
134		Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
135		Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
136		Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
137		Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				19,300	
138		Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
139		Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
140		Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
141		Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
142		Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
143		Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
144		Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
145		Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
146		Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
147		Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,700	
148		Thép ống mạ kẽm Z080: 114mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,900	
149		Thép ống mạ kẽm Z120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,700	
150		Thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				18,360	
151		Thép ống đen: độ dày ≥1.80 - ≤2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				17,260	
152		Thép ống đen độ dày: ≥ 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M			Việt Nam				16,660	
153		Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø6 CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam				15,540	
154		Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø8 CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam				15,540	
155		Thép xây dựng dạng bê dai VAS ø6 CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam				14,540	
156		Thép xây dựng dạng bê dai VAS ø8 CB240-T	kg	JIS G3112			Việt Nam				14,540	
157		Thép xây dựng dạng cuộn VAS ø8 CB300	kg	JIS G3112			Việt Nam				14,640	
158		Thép xây dựng dạng thanh vằn gấp VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS G3112			Việt Nam				14,660	
159		Thép xây dựng dạng thanh vằn gấp VKS D12 CB300/Grade 40	kg	JIS G3112			Việt Nam				14,560	
160		Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade40	kg	JIS G3112			Việt Nam				14,560	
161		Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade40	kg	JIS G3112			Việt Nam				14,560	
I		Công ty TNHH Thép VINA KYOEL. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/12/2024 đến khi có thông báo mới										Đc: 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM- ĐT: 84.28 38244.248
1		Thép cuộn ø6,0 & ø6,5, CB240 - T, CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,085	
2		Thép cuộn ø8,0, CB240 - T, CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,085	
3		Thép cuộn ø6,0 & ø6,5	kg	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,085	
4		Thép cuộn ø8,0	kg	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,085	
5		Thép thanh vằn CB300-V: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
6		Thép thanh vằn SD295: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
7		Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,085	
8		Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
9		Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,085	
10		Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
11		Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,385	
12		Thép thanh vằn SD390: 10mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
13		Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm, 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,085	
14		Thép thanh vằn SD390: 35mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
15		Thép thanh vằn SD390: 41mm, 43mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,385	
16		Thép thanh vằn CB500-T: 10mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
17		Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,085	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
18		Thép thanh vân CB500-T: 36mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
19		Thép thanh vân CB500-T: 40mm	kg	TCVN 1651-2:2018			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,385	
20		Thép thanh vân SD490: 10mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
21		Thép thanh vân SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,058	
22		Thép thanh vân SD490: 36mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
23		Thép thanh vân SD490: 40mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,385	
24		Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm,25mm, 28mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,085	
25		Thép gân ren CB400-T: 36mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
26		Thép gân ren CB400-T: 43mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,385	
27		Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,085	
28		Thép gân ren SD390: 35mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,285	
29		Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	kg	JIS G 3112:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,385	
30		Thép thanh tròn tron SS400: 14mm, 16mm, 18mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,835	
31		Thép thanh tròn tron SS400: 20mm, 22mm, 25mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		15,935	
32		Thép thanh tròn tron SS400: 28mm, 30mm, 32mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		16,135	
33		Thép thanh tròn tron SS400: 36mm, 38mm, 40mm	kg	JIS G 3101:2020			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		16,335	
34		Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		16,335	
35		Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		16,335	
36		Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		16,335	
37		Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		16,335	
38		Thép góc: 100x100x10mm	kg	JIS G 3192:2008			Việt Nam		giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố/ tỉnh Long An		16,435	
	Nhóm 7	GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ										
A		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ (Bảo giá ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)										- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091 / 0918304105 Phan SV Thắng
1		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(11 viên/thùng)	Taicera	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An		196,079	
2		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,28 m ²)	Taicera	Việt Nam				179,739	
3		Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007							175,926	
4		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm										
		+ Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên/ thùng/1,44 m ²)	Taicera	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An		266,884	
		+ Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Taicera	Việt Nam				288,671	
5		Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/ thùng/1,44 m ²)	Taicera	Việt Nam				234,205	
6		Gạch thạch anh (granite hạt mè) 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m ²)	Taicera	Việt Nam				299,564	
7		Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm				Taicera	Việt Nam					
		+ Màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m ²)	Taicera	Việt Nam				266,884	
		+ Màu đậm				Taicera	Việt Nam				288,671	
8		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên /thùng/1,44 m ²)	Taicera	Việt Nam				397,604	
9		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,44 m ²)	Taicera	Việt Nam				234,205	
10		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m ²)	Taicera	Việt Nam				234,205	
11		Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m ²)	Taicera	Việt Nam				310,457	
12		Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,44 m ²)	Taicera	Việt Nam				397,604	
13		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm				Taicera	Việt Nam					
		+ Màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m ²)	Taicera	Việt Nam				255,992	
		+ Màu đậm	m2			Taicera	Việt Nam				299,564	
14		Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm				Taicera	Việt Nam					
		+ Màu nhạt	m2		(3 viên /thùng/1,92 m ²)	Taicera	Việt Nam				321,351	
		+ Màu đậm				Taicera	Việt Nam				343,137	
15		Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên /thùng/1.62 m ²)	Taicera	Việt Nam				386,710	
16		Gạch thạch anh 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/ 2m ²)	Taicera	Việt Nam				431,250	
B		Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC										- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP.HCM

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
1		Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám) - Kéo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ôp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể		131,868	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ôp tường.
		Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất										
2		Weber.tai gres (màu xám) - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ôp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao						243,540	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ôp tường
3		Weber.tai flex (màu xám) - Kéo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ôp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ôp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao						439,560	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa
4		Kéo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng) - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao						12,540	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo
5		Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)						333,960	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
C		Công ty TNHH XDTM ASA Việt										- D/c: 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1		Đá trắng suối lau	m2								954,545	
2		Đá đỏ Bình Định	m2								1,454,545	
3		Đá đen Ấn Độ	m2								1,818,182	
4		Đá tím hoa cà	m2								1,000,000	
5		Đá vàng Bình Định	m2								1,090,909	
D		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)										- Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc - ĐT: 0983 199 083
1		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 100x200mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							240,750	
2		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 100x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							263,220	
3		Gạch bán sứ trang trí, mài cạnh, nhóm B1b, 200x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							248,400	
4		Gạch bán sứ trang trí, mài cạnh, nhóm B1b, 250x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							257,600	
5		Gạch bán sứ giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1b 150x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							230,050	
6		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							101,650	
7		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm B1b 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							150,000	
8		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm B1b 150x900mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							296,296	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
9		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm B1b 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							160,000	- Nhà phân phối chính thức gạch PRIME: 1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thắng: ĐT822, KV3 - TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141 2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên Hải: đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An
10		Gạch bán sứ giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1b 150x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							202,230	
11		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm B1b 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							147,660	
12		Gạch bán sứ, mài cạnh, nhóm B1b 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							230,000	
13		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1b 300x450mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							145,520	
14		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1b 400x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							273,920	
15		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B1b 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							199,020	
16		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh (viên điểm, trang trí), nhóm B1b 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							240,750	
17		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1b 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							211,860	
18		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 250x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							99,510	
19		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1b 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							211,860	
20		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							98,440	
21		Gạch Ceramic B1b 500x500mm		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							125,000	
22		Gạch Ceramic B1b 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							157,407	
23		Gạch ceramic mài cạnh, in KTS, nhóm B1b 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							112,350	
24		Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							213,000	
25		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B1a 500x500mm siêu dày 13mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							199,074	
26		Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							210,000	
27		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							242,890	
28		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							273,920	
29		Gạch porcelain xương móng mài cạnh, nhóm B1a 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							185,185	
30		Gạch bán sứ xương móng mài cạnh, nhóm B1b 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							166,667	
31		Gạch granite nhóm B1a 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							269,640	
32		Gạch porcelain bóng kính, nhóm B1a 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							227,000	
33		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							274,455	
34		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 150x900mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							385,200	
35		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 150x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							358,450	
36		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 1000x1000mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							540,000	
37		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm B1a 1000x1000mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							580,000	
38		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 600x1200mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							620,600	
39		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 200x1200mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							690,000	
40		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 600x1200mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							695,500	
41		Gạch granite nhóm B1a 800x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							438,700	
42		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 800x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							438,700	
43		Gạch Porcelain xương móng mài cạnh 800x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							351,852	
44		Gạch bán sứ xương móng mài cạnh 800x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							259,259	
45		Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							337,050	
46		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 800x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							349,890	
47		Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm B1b 250x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							101,115	
48		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm B1b 300x450mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							117,486	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
49		Gạch ceramic Xương đỏ in kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIIb 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							151,940	
50		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							145,520	
51		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							114,490	
52		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							105,930	
53		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							102,720	
54		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							110,210	
55		Gạch ceramic mài cạnh, in KTS, nhóm BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							120,910	
56		Gạch ceramic sân vườn in KTS, nhóm BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							147,660	
57		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							104,860	
58		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIb 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							110,210	
59		Gạch bán sứ, nhóm BIb 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							210,000	
60		Gạch bán sứ, nhóm BIb 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							213,000	
61		Gạch ceramic, nhóm BIIa 500x1000mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							232,000	
62		Gạch Ceramic, nhóm BIII, 400x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							203,704	
63		Gạch bán sứ , nhóm B1b 800x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020							259,259	
E		Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)										Văn phòng Miền Nam: 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, P.An Lợi Đông, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh - Dt: 0938.111.801
		A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn										
1		Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	120x120	Viglacera	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		775,000	
2		Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1000x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	100x100	Viglacera	Việt Nam				650,000	
3		Gạch Granite , kích thước 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Viglacera	Việt Nam				385,273	
4		Gạch Granite , kích thước 600x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x120	Viglacera	Việt Nam				603,273	
5		Gạch Granite , kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam				317,273	
6		Gạch Granite , kích thước 400x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x80	Viglacera	Việt Nam				395,273	
7		Gạch Granite , kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam				327,273	
8		Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20x120	Viglacera	Việt Nam				589,600	
9		Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20x100	Viglacera	Việt Nam				549,600	
10		Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 150x900mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	15x90	Viglacera	Việt Nam				509,600	
		B. Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inect và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long										
11		Gạch ceramic, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam				211,273	
12		Gạch ceramic, kích thước 300x450mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x45	Viglacera	Việt Nam				183,273	
13		Ngói Viglacera	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD		Viglacera	Việt Nam				386,182	
		C sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội										
14		Gạch Semi-porcelain, kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Viglacera	Việt Nam				233,273	
15		Gạch Semi-porcelain, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	Việt Nam				232,182	
16		Gạch Ceramic, kích thước 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50x50	Viglacera	Việt Nam				173,273	
17		Gạch Ceramic, kích thước 400x400mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x40	Viglacera	Việt Nam				185,273	
18		Gạch Ceramic, kích thước 300x300mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x30	Viglacera	Việt Nam				187,273	
F		Công ty cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/03/2025 đến khi có thông báo mới)										Dc: 295 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM - Dt: 0283 863 6531 - 0968 647 545
1		Porugia PGB36; PGM36	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam				271,818	
2		Porugia PGM36 (Trang trí)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam				299,091	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
3		Porugia PGM36 (Sân vườn)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam				399,091	
4		Porugia PGB60; PGM60	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam				262,727	
5		Porugia TGM60	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam				262,727	
6		Porugia PGM60 (Trang trí)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam				299,091	
7		Porugia PGM60 (Sân vườn)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam				399,091	
8		Porugia PGB48; PGM48	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	400x800cm		Việt Nam				371,818	
9		Porugia PGB80; PGM80	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800cm		Việt Nam				362,727	
10		Porugia PGB612; PGM612	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x1200cm		Việt Nam				390,909	
11		Grany Lite GSB36/GSM36	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	300x600cm		Việt Nam				326,364	
12		Grany Lite GSB60/GSM60	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x600cm		Việt Nam				326,364	
13		Grany Lite GSB48/GSM48	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	400x800cm		Việt Nam				390,000	
14		Grany Lite GSB80/GSM80	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	800x800cm		Việt Nam				390,000	
15		Grany Lite GSB612/GSM612	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	600x1200cm		Việt Nam				426,364	
16		Grany Lite GSM212	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 13113:2020; Nhóm B1a	19,5x1200cm		Việt Nam				426,364	
G		Công ty cổ phần CMC (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)										ĐC: Lô B10, B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, T.Phú Thọ - Đt: 01203.991.706 - 0979.311.531
1		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt(chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		169,813	-
2		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt (chày định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		172,233	
3		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		177,733	
4		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu menmatt (chày phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		148,333	
5		Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		174,946	
6		Gạch lát trong tron ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		166,556	
7		Gạch lát trong tron ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		169,000	
8		Gạch lát trong tron ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men sugart (chày phẳng + định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		176,556	
9		Gạch lát trong tron ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu ốp lát bề mặt màu xanh (men bóng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		191,889	
10		Gạch lát trong tron ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu gạch bóng xương trắng (men matt)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		201,889	
11		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		241,472	
12		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		241,472	
13		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		268,056	
14		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		291,889	
15		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu gạch men kim cương màu đen tron (đậm đặc biệt)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		300,444	
16		Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		253,542	
17		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		294,219	
18		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		301,117	
19		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		342,230	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
20		Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		365,605	
21		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		180,463	
22		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		187,593	
23		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		186,676	
24		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		194,111	
25		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		244,375	
26		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		180,171	
27		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên(phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		187,095	
28		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		187,095	
29		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên(định hình)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		194,019	
30		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		244,375	
31		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân mài nón màu nhợt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		265,000	
32		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		276,407	
33		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		322,037	
34		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân men mát màu nhợt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		276,407	
35		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mat đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		287,407	
36		Gạch ốp ceramic KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mat điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		332,833	
37		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân mài nón màu nhợt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		263,778	
38		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		275,694	
39		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		321,528	
40		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp thân men mát màu nhợt + đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		275,847	
41		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu mat đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		287,611	
42		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu mat điểm trang trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		331,611	
43		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu thân mài nano màu đậm nhợt (bỏ nắng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		271,569	
44		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viên(bỏ nắng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		283,028	
45		Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí(bỏ nắng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		328,556	
46		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		229,708	
47		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp đầu viên thân men bóng, matt (phẳng + vát)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		240,881	
48		Gạch ốp ceramic KT400x800. Loại 1. Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng mát	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		268,724	
49		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương màu đậm nhợt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		313,927	
50		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu điểm men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		353,802	
51		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men mát màu đậm nhợt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		334,208	
52		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu điểm men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		364,802	
53		Gạch ốp porcelain KT400x800. Loại 1. Các mẫu men kim cương viên viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		324,583	
54		Gạch thẻ ceramic trang trí KT200x400 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 12 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		193,958	
55		Gạch thẻ ceramic trang trí KT2500 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		200,944	
56		Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		289,889	
57		Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		289,889	
58		Gạch thẻ porcelain KT100x330 DH mặt sóng. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		289,889	
59		Gạch thẻ porcelain KT100x330 DH kẻ sọc. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		331,222	
60		Gạch thẻ porcelain KT100x330 DH răng cưa. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 30 viên = 0,99m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		331,222	
61		Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic. Loại 1. men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		274,167	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
62		Gạch thanh gỗ KT150x900 xương ceramic. Loại 1. men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,08m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		285,981	
63		Gạch ốp chân tường KT130x600 chày phẳng + định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		230,026	
64		Gạch ốp chân tường KT135x800 chày phẳng + định hình	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 10 viên		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		230,778	
65		Gạch Granite KT600x600 men vi tính kim cương. Loại 1. màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		369,500	
66		Gạch Granite KT600x600 men vi tính kim cương. Loại 1. màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		391,042	
67		Gạch Granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		381,569	
68		Gạch Granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		404,028	
69		Gạch Granite KT800x800 men vi tính kim cương. Loại 1. màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		410,521	
70		Gạch Granite KT800x800 men vi tính kim cương. Loại 1. màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		433,781	
71		Gạch Granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		422,208	
72		Gạch Granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT màu đậm	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		446,958	
73		Gạch Granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan. Loại 1. TMT	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		533,889	
74		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		426,181	
75		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		415,792	
76		Gạch porcelain KT600x1200.Loại 1. Các mẫu carving	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		436,111	
77		Gạch Granite KT1000x1000 men kim cương cài tiến. Loại 1	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 2m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		501,794	
78		Gạch thẻ trang trí KT150x500. Loại 1, tất cả các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 14 viên = 1,05m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		195,856	
79		Gạch lát Semi porcelain KT600x600. Loại 1, tất cả các mẫu màu nano	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		199,815	
80		Gạch lát Semi porcelain KT300x600. Loại 1, ốp thân màu đậm nhạt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		195,741	
81		Gạch lát Semi porcelain KT300x600. Loại 1, ốp điểm trắng trí	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8viên = 1,44m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		201,852	
82		Gạch ốp lát porcelain KT400x400. Loại 1, tất cả các mẫu men matt	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 0,96m2		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		262,963	
83		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 định vít mã số RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		35,613	
84		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 định vít mã số RF07, GR03 (màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		35,613	
85		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 định vít mã số RF05, GR01, TRT01. CNRF05 (màu đỏ tiêu chuẩn). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		35,613	
86		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 định vít mã số RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		35,613	
87		Ngói lợp ceramic trắng men, loại 2 định vít mã số RF08, TRT04 (xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		35,613	
88		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 định vít. Mã số RF102N, RFR102 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		39,354	
89		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 định vít. Mã số RF103N, RFR103 (màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		39,354	
90		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 định vít. Mã số RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		39,354	
91		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 định vít. Mã số RF104N, RFR104(màu xanh tím than), RFA04 (tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		39,354	
92		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp, loại 1 định vít. Mã sốRF105N, RFR105(xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		39,354	
93		Ngói bò úp nóc. Mã số NC05(màu đỏ). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		36,658	
94		Ngói bò úp nóc. Mã số NC06(màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		36,658	
95		Ngói bò úp nóc. Mã số NC07(màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		36,658	
96		Ngói bò úp nóc. Mã số NC09(màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		36,658	
97		Ngói bò úp nóc. Mã số NC08(màu xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		38,254	
98		Ngói úp ria. Mã số RC05 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		34,404	
99		Ngói úp ria. Mã số RC06 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		34,404	
100		Ngói úp ria. Mã số RC07 (màu nâu cà phê). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		34,404	
101		Ngói úp ria. Mã số RC09 (màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		34,404	
102		Ngói úp ria. Mã số RC08 (màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài		Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		35,833	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
103		Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng.Loại 1, tất cả các màu	viên	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		115,694	
104		Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng, tất cả các màu, Loại 1	m2	TCVN 9133:2011			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí pallet và ke gỗ, chi phí bốc xếp hàng lên xe		124,933	
H		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)										- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
1		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020RGCK004, 1020ROCK.005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020RDCK011, 1020ROCK012, 1020RQCKO13, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16 2019/BXD	100x200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		200,000	
2		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001,2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01.TL03	m2	QCVN 16:2019/BXD	200x20		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		177,000	
3		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 162019/BXD	250x400		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		147,182	
4		Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16.2019/BXD	250x400		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		156,364	
5		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060RDXY001, 3060RGXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001,3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m2	QCVN 16 2019/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		244,444	
6		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m2	QCVN 16 2019/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		250,000	
7		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16.2019/BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		231,481	
8		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		250,000	
9		Gạch Ceramic mã so 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m2	QCVN 16 20197BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		295,313	
10		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HÜAMY002, 2020F10AMY004, 2020HOAMY006, 2020HQAMY007, 2020HQAMY009, 2020HQAMY010, 2020HGAMY011,	m2	QCVN I62019/BXD	200x200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		653,977	
11		Gạch ốp lát Porcelain mã so: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCGTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16 2023/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		200,000	
12		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HGANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HGANGLIENSON014, 3060HQANGLIENSON015, 3060GECK0010, 3060GECKQ012,	m2	QCVN 16 2023/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		231,819	
13		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDQNG007-H+, 3060THACHDGN008-H+, 3Û60PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m2	QCVN 16 2023/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		250,000	
14		Gạch ốp lát Porcelain mã số 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HGANGLIENSON006, 3060HQANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HQANGLIENSON011, 3060GECKQ011, 3060GECK0013, 3060GECK0014, 3060GECK0015, 3060GECKQ016,	m2	QCVN 16.2023/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		268,181	
15		Gạch ốp lát Porcelain mã so 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDQNG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDQNG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTQRIA001,3060VICTQRIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004 3060VICTQRIA005, 3060VICTQRIA006, 3060VICTQRIA007, 3060VICTQRIA008,	m2	QCVN 16 2023/BXD	300x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		359,428	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
16		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010.	m2	QCVN 16:2023/BXD	150x300		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		289,937	
17		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECK0001, 3030GECK0002, 3030GECKQ005, 3030GECK0006, 3030GECKQ007, 3030GECKQ009, 3030GECKQ010.	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		210,009	
18		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECK0008, 3030GECK0011, 3030GECK0012,	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x300		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		23,909	
19		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001 LA, COTTOLA, 4040CLG001,4040CLG002	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		196,213	
20		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HQANGSA001 LA	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		217,519	
21		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005,4040GECK0006, 4040GECK0007, 4040GECK0008, 4040GECKQ009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSGN003, 4040LYSON004,4040LYSGN005, 4040LYSON006, 4040LYSQN007, 4040LYSQN008,4040LYSQN009, 4040LYSON010, 4040LYSON011.	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		223,674	
22		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		379,000	
23		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		313,947	
24		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		327,691	
25		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKQ002, 4080GECK0003, 4080GECK0004, 4080GECKQ005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		328,125	
26		Gạch ốp lát Porcelain mã số 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODQNG002-FP, 6060VAMCQDONG003-FP, 6060VAMCQDONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODQNG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004,6060VAMCOTAY005, 6060STQNE005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		220,013	
27		Gạch ốp lát Porcelain mã số 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDA0002,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		233,333	
28		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		242,000	
29		Gạch ốp lát Porcelain mã số 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAGN007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		247,159	
30		Gạch ốp lát Porcelain mã số DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSQN002-FP, 6060TRUONGSQN003-FP, 6060TRUONGSQN004-FP, 6060TRUONGSQN005-FP.	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		257,765	
31		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DGNGVAN002-FP-H+, 6060DQNGVAN003-FP-H+, 6060DGNGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAGN011-H+, 6060PHARAON012-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		275,631	
32		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001 -FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSONOO1 -FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		285,543	
33		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		288,889	
34		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAGN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		303,156	
35		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		308,333	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
36		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DQNGVAN005-FP-H+, 6060DQNGVAN006-FP-H+. 6060DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		309,091	
37		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		327,778	
38		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		368,308	
39		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPQLEON003-H+, 8080NAPOLEGN004-H+, 8080NAPOLEGN009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080RQME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080RQME005-H+, 8080RQME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	m2	QCVN 16.2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		314,063	
40		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	m2	QCVN 162023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		314,110	
41		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DGNGVAN001-FP-H+, 8080DQNGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		344,555	
42		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAQN010-H+, 8080STQNE003-FP-H+, 8080STGNE005-FP-H+, 8080THUTHIEMOO1-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUQNGSON001-FP-H+, 8080TRUQNGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNGW001-FP-H+,	m2	QCVN 16.2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		344,555	
43		Gạch ốp lát Porcelain mã số 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACHOO3-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		359,375	
44		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		361,884	
45		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DGNGVAN009-FP-H+, 8080DGNGVAN010-FP-H+,	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		386,364	
46		Gạch ốp lát Porcelain mã số 8080DB032	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		395,455	
47		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAQNOO5-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		396,354	
48		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DQNGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		429,072	
49		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		431,723	
50		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16.2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		450,000	
51		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16 2023/BXD	800x800		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		600,000	
52		Gạch ốp lát Porcelain mã số 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DGNGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	1000x1000		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		447,909	
53		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16.2023/BXD	1000x1000		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		502,273	
55		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m2	QCVN 16 2023/BXD	1000x1000		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		557,818	
56		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMQL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		572,818	
57		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16 2023/BXD	1000x1000		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		660,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
58		Gạch ốp lát Porcelain mã số 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16.2023/BXD	200x1200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		546,275	
59		Gạch ốp lát Porcelain mã số 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x1200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		546,275	
60		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STGNE003-FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x1200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		666,667	
61		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16 2023/BXD	600x1200		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		1,111,111	
62		Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	300x405		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		24,545	
63		Ngói nóc Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		36,364	
64		Ngói chạc ba Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		86,364	
65		Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		104,545	
66		Ngói chữ T Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		86,364	
67		Ngói chặn cuối nóc Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		27,273	
68		Ngói chặn cuối rìa Titan	Viên	QCVN 16 2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng		Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		25,000	
69		Cọc bằng (Min)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		230,000	
70		Cọc bằng (Max)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		2,448,600	
71		Cọc nhện (Min)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373 .2016			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		252,000	
72		Cọc nhện (Max)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373:2016			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		2,448,600	
73		Cổng(Min)	m	TCVN9U3 2012			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		259,000	
74		Cổng (Max)	m	TCVN9113 2012			Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		2,568,000	
75		Đài móng (Min)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		153,000	
76		Đài móng (Max)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		1,242,000	
77		Gối cổng (Min)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		81,000	
78		Gối cổng (Max)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		416,000	
79		Joint cổng (Min)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		41,000	
80		Joint cổng (Max)	Soi				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		114,000	
81		Mũi cọc (Min)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		74,000	
82		Mũi cọc (Max)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		1,838,000	
83		Táp nối (Min)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		55,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
84		Táp nổi (Max)	cái				Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An		235,000	
I		Công ty TNHH MTV Ánh Dương Long An. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2024 đến khi có thông báo giá mới										ĐC: 766 QL1A, Phường Khánh Hậu TP Tân An , Long An - ĐT: 0919.898.103 anh Nhường
A		A .Sàn phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Hà Nội (Nhà máy Viglacera Hải Dương, Nhà máy Viglacera Yên Phong)										
1		Sản phẩm gạch đá trang trí mã số :CL1301, 1302....1305, CL1321, 1322....1325	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	10 x 30	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		310,250	
2		Sản phẩm gạch ceramic in kỹ thuật số kích thước 30 x 30 : CL302, 304, 306, 308, 310, 316	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 30	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		185,150	
3		Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30 X 60 : CLBS3601, 3602, 3603, 3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 x 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		225,135	
4		Sản phẩm gạch ceramic in kỹ thuật số kích thước 50 X 50 : CL501, 502.....510	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50 x 50	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		160,240	
5		Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30X60 :CLSM 3601, 3602, 3603, 3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		225,135	
6		Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 30 X 60 : CLBS3601, 3602, 3603, 3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 x 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		225,135	
7		Sản phẩm gạch đá Semi Porcelan kích thước 60X60: CLBS6601, 6602, 6603, 6604, 6605	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		225,135	
8		Sản phẩm gạch Semi Porcelan kích thước 60X60 : CLSM601, 602, 603, 604, 605, 606	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		225,135	
B		B .Sàn phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Thăng Long										
9		Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 30 x 60 : CL361, 362, 363, 364, 367, 368, 369, 310 : CL-CE3611, 3612, 3615, 3616, 3618, 3619, 3620	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		190,320	
10		Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số, kích thước 30 x 60 điểm : CL362A, 364A, 368A, 310A : CL-CE3612A, 3616A, 3618A, 3620A, CL-ST3602A, CLST3604A	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		210,150	
11		Sản phẩm gạch ceramic mờ matt satin in kỹ thuật số kích thước 30 x 60 : CLST3601,3602,3603,3604	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		190,320	
12		Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 40X80 : CLCE4821,4822, 4823, 4824	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40 X 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		205,467	
13		Sản phẩm gạch ceramic bóng in kỹ thuật số kích thước 40X80 điểm : CLCE4822A, 4824A	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40 X 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		215,780	
C		C .Sàn phẩm gạch ốp lát Công ty Viglacera Tiên Sơn (Nhà máy Viglacera Eurotile, Nhà máy Viglacera Mỹ đức, Nhà máy Viglacera Thái Bình										
14		Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ giả gỗ) kích thước 15 x 90 :CL15901,.....15904: CL15951,.....15955	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	15 X 90	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		415,350	
15		Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ) kích thước 20X100 :CL-GC 21061, 21062,.....21067	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20 X 100	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		450,234	
16		Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ) kích thước 30X60 :CLM3601, 3602.....3608	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		248,170	
17		Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng) kích thước 30X60 :CL-GP 3611	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30 X 60	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		248,170	
18		Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ) kích thước 40 X 80 :CL2- GM 4801,4803 : CL3- GM 4801,....4803 : CL7-GM 4801,....4803,....4804,....4805	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	40 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		275,280	
19		Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng) kích thước 40 X 80 : CL-GP 4800, CL1-GP 4801, CL4-GP 4804,....4805, CL5-GP 4801,....4802	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	40 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		275,280	
20		Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo , bề mặt mờ) kích thước 80 X 80 : CL2-GM 8802, CL3-GM 8802, ...8803 CL7-GM 8802, ...8805	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	80 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		275,280	
21		Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng) kích thước 80 X 80 : CL-GP 801, ...802, ...805, ...806, ...808, ...809, ...810, ...812, ...814: CL1-GP 8801: CL4-GP 8804, ...8805: CL6-GP 8801, ...8802	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	80 x 80	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		275,280	
22		Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng) kích thước 100 x 100 : CL51-9GP 101001: CL52- 9GP101001,....101002,....101003: CL53-9GP 101001	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2020/BXD	100 X 100	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		410,560	
23		Sản phẩm gạch Thạch Anh (đá Granite nhân tạo , bề mặt bóng) kích thước 120 x 120 : CL1-P 121201: CL2-P 121201,....121203,....121204	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2021/BXD	120 X 120	Viglacera	Việt Nam		Giao địa bàn Tỉnh Long An		525,765	
K		Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 01/03/2025 đến khi có bảng báo giá mới)										
A		Sàn phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn - United										

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
1		Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm NY9-GM3601.3602.3603.....NY10-GM3601.3602.3603.....		QCVN16:2019/BXD, 30x60	30x60	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		228,000	
2		Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm nhám NY8-GM6601.6602.6603.....NY9-GM6601.6602.6603.....		QCVN16:2019/BXD, 60x60	60x60	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		228,000	
3		Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm bóng NY5-GP6601, NY6-GP6601.6602.6603.....		QCVN16:2019/BXD, 60x60	60x60	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		228,000	
4		Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm nhám NY4-GM8801, NY11-GM8802.8803		QCVN16:2019/BXD, 80x80	80x80	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		296,000	
5		Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm bóng NY14-GM8801, NY3-GM8803.8803,.....NY16-GM8802		QCVN16:2019/BXD, 80x80	80x80	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		296,000	
6		Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm bóng NY5-GP61201, NY14-GP61201		QCVN16:2019/BXD, 60x120	60x120	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		388,000	
7		Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 100x100cm bóng NY51-9GP101001, NY52-9GP101001, NY53-9GP101001		QCVN16:2019/BXD, 100x100	100x100	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		388,000	
8		Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 120x120cm bóng NY3-P121201, NY2-P121204, NY3-P121202		QCVN16:2019/BXD, 120x120	120x120	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		388,000	
9		Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm giả gỗ NY-GK15902, NY-GK15905, NY-GK15903,		QCVN16:2019/BXD, 15x90	15x90	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		325,000	
B		Sản phẩm gạch ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long - United										
1		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60 UT360, UTY3611		QCVN16:2019/BXD, 30x60	30x60	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		188,000	
2		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x80 UB4800		QCVN16:2019/BXD, 40x80	40x80	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		203,000	
C		Sản phẩm gạch ốp lát SemiporceLain Viglacera Hà Nội - United										
1		Sản phẩm gạch ốp lát SemiporceLain kỹ thuật số kích thước 30x60cm UHM3611.3612.3613.3614.3615.3616.3617		QCVN16:2019/BXD, 30x60	30x60	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		208,000	
D		Sản phẩm gạch ốp lát Ceramic Viglacera Hà Nội - United										
1		Sản phẩm gạch ốp lát Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm UM302, UY CM3302.3303.3304.3306		QCVN16:2019/BXD, 30x30	30x30	Viglacera	Việt Nam		GIÁ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		180,000	
	Nhóm 8	VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE										
A		Công ty TNHH Tôn POMINA (Mức giá này thực hiện từ tháng 01/05/2024 đến khi có thông báo mới)										Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ĐT: 0906 687 917 - Email:infor@pomina-flat-steel.com
1		Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0,25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		61,601	
2		Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		64,676	
3		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		80,195	
4		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		88,189	
5		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		94,955	
6		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		100,896	
7		Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		106,545	
8		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		98,217	
9		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		106,370	
10		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		113,641	
11		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		120,648	
12		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		73,805	
13		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		79,040	

Hệ thống đại lý phân phối:
1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An
2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An
3. Cty TNHH MTV Hai Bón: ấp Huỳnh Thor, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
14		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		92,390	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP. Tân An, Long An
15		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		100,900	
16		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		109,280	
17		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		117,190	
18		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		134,265	
19		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		113,978	
20		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		124,636	2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bồn: ấp Huỳnh Thọ, xã Hậu Thanh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
21		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		132,689	
22		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		142,173	
23		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		133,111	
24		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		142,583	
25		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		151,183	
26		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An		163,883	ĐC: 1/8 Lê Văn Tách, Khu phố Bình Dương 1, phường An Bình, TP.Đĩ An, Bình Dương - ĐT: 0274 379 0909
B		Công ty CP ĐT Công nghiệp Sài Gòn SECOIN (Mức giá được thực hiện từ ngày 22/01/2024 đến khi có thông báo mới)										
		Ngói sóng tròn (lợp chính)					Việt Nam					Áp dụng cho ngói sơn 1 màu, chưa bao gồm đóng Pallet, đóng pallet +500d/viên
1		Phụ kiện sóng tròn bờ nóc/bờ cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam				25,500	
2		Phụ kiện sóng tròn bờ cuối nóc/bờ cuối cạnh/bờ cuối mái	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam				55,000	
3		Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/chạc 3Y	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam				65,000	
4		Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam				70,000	
5		Ngói phẳng kiểu Pháp	viên	TCVN 1453:86	345x406mm		Việt Nam				24,500	
6		Ngói sóng vuông	viên	TCVN 1453:86	333x423mm		Việt Nam				24,500	
7		Ngói giả đá	viên	TCVN 1453:86	345x406mm		Việt Nam				24,500	
8		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bờ nóc/ bờ cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam				30,000	
9		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bờ cuối nóc/ bờ cuối cạnh	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam				78,500	
10		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/góc vuông	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam				87,500	
11		Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4	viên	TCVN 1453:86			Việt Nam				127,500	Đc: ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An - Dt: 0382 730 462 Huỳnh Lệ Ny
C		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)										
1		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				62,500	
2		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				69,000	
3		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				77,000	
4		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				85,000	
5		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				94,500	
6		Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				103,500	
7		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				62,500	
8		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				69,000	
9		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				77,000	
10		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				85,000	
11		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				94,500	
12		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				103,500	
13		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				73,000	
14		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				80,000	
15		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				89,000	
16		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				97,500	
17		Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				106,500	
18		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				73,000	
19		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				80,000	
20		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				89,000	
21		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				97,500	
22		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				106,500	
23		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				70,000	
24		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				79,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
25		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				89,000	
26		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.40mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				98,000	
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.45mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				108,500	
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 : 0.50mm x 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				119,500	
29		Tôn Hoa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm	m	ASTM A755M			Việt Nam				130,000	
30		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				132,000	
31		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				142,000	
32		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				152,000	
33		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				162,000	
34		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm : 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG			Việt Nam				172,000	
35		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				134,000	
36		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				144,000	
37		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				154,000	
38		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				164,000	
39		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				174,000	
40		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				139,000	
41		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				149,000	
42		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				159,000	
43		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				169,000	
44		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				179,000	
45		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.30mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				141,000	
46		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.35mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				151,000	
47		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.4mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				161,000	
48		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				171,000	
49		Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.50mm x 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG			Việt Nam				181,000	
D		Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường (Mức giá được thực hiện từ ngày 08/05/2024 đến khi có thông báo mới)										ĐC: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP HCM ĐT: 0903773684 - Email: ngoc.nguyentranbich@saint-gobain.com
		KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG										
1		K.TC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		102,636	
2		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		71,182	
3		K.TC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		102,636	
4		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		71,182	
5		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		91,705	
6		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		57,200	
7		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-EKO NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		79,758	
8		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-TIKA NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		45,286	
9		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-M29 NX	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		48,818	
10		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		48,818	
11		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		32,455	
12		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29,939	
13		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA 4000 NQC-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15,009	
14		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI 3050 NQC- 00	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31,477	
15		KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NQC-00	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7,485	
16		KTC VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA PRO-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		111,804	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
17		KTC VĨNH TUỜNG VTC-ALPHA PLUS 4000-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		80,359	
18		KTC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.4-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		32,455	
19		KTC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.32-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29,939	
20		K.TC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.32 NQC - NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7,485	
21		KTC VĨNH TUỜNG VTC 20/20-0.4 NQC - NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10,182	
22		VĨNH TUỜNG C800X	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		91,705	
23		VĨNH TUỜNG C800	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		57,200	
24		VĨNH TUỜNG C800X NQC-00-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31,450	
25		VĨNH TUỜNG C800 NQC-00-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15,950	
26		KTC VĨNH TUỜNG VTC-BASI PLUS 3050- NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		91,705	
27		VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31,477	
28		KTC VĨNH TUỜNG VTC 18/22-0.5 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40,727	
29		KTC VĨNH TUỜNG VTC-EKO 3050 - MTK. NQC	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		75,000	
30		KTC VĨNH TUỜNG VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38,000	
31		VĨNH TUỜNG C600X	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		79,758	
32		VĨNH TUỜNG C600	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		45,286	
33		VĨNH TUỜNG C600X NQC-00-NT	Mét	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24,848	
34		VĨNH TUỜNG C600 NQC-00-NT	m	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13,132	
		KHUNG TRẦN NỔI VĨNH TUỜNG										
35		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		84,848	
36		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		84,848	
37		K.TN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		27,273	
38		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		27,273	
39		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15,818	
40		KTN VĨNH TUỜNG VT-SmartLINE 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15,818	
41		K.TN VĨNH TUỜNG VT18/22 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42,000	
42		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		102,682	
43		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		26,061	
44		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15,000	
45		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE Plus 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		93,409	
46		KTN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE Plus 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		26,591	
47		K.TN VĨNH TUỜNG VT-TopLINE Plus 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13,636	
48		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 3660 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		88,200	
49		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 3600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		102,408	
50		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 1220 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24,094	
51		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 1200 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24,094	
52		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 610 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12,566	
53		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE Plus 600 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12,566	
54		KTN VĨNH TUỜNG VT15/20 NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		60,273	
55		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 3660 24x3 8x3660x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		88,200	
56		K'ITI VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		102,408	
57		KTN VĨNH TUỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24,094	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
58		KTN VĨNH TUƠNG VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24,094	
59		KTN VĨNH TUƠNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12,566	
60		K.TN VĨNH TUƠNG VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12,566	
61		KTN VĨNH TUƠNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		93,409	
62		KTN VĨNH TUƠNG VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		102,682	
63		K.TN VĨNH TUƠNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x 1220x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		26,591	
64		KTN VĨNH TUƠNG VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		26,061	
65		K.TN VĨNH TUƠNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13,636	
66		KTN VĨNH TUƠNG VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	thanh	ASTM C635			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15,000	
		KHUNG VÁCH VĨNH TUƠNG										
67		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Sound 90 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		263,394	
68		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C51 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		94,909	
69		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall U52 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		74,432	
70		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C63 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		119,727	
71		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall U64 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		101,455	
72		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C75 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		111,515	
73		K.VN VĨNH TUƠNG VT V-Wall U76 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		94,182	
74		K.VN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C90 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		158,727	
75		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall U92 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		144,371	
76		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C100 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		158,523	
77		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall UI02 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		135,455	
78		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C1.25 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		225,909	
79		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall UI27 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		194,545	
80		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C150 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		288,227	
81		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall UI52 NT	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		263,864	
82		KVN VĨNH TUƠNG VT E-Wall C51 51 x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		58,620	
83		KVN VĨNH TUƠNG VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50,053	
84		KVN VĨNH TUƠNG VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		64,588	
85		KVN VĨNH TUƠNG VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		56,599	
86		KVN VĨNH TUƠNG VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		70,075	
87		KVN VĨNH TUƠNG VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		62,471	
88		K.VN VĨNH TUƠNG VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		55,103	
89		KVN VĨNH TUƠNG VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		47,050	
90		K.VN VĨNH TUƠNG VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		90,713	
91		KVN VĨNH TUƠNG VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		53,203	
92		KVN VĨNH TUƠNG VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		68,673	
93		KVN VĨNH TUƠNG VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	thanh	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		61,221	
94		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C75 NQC-NT	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		47,384	
95		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C75 NQC- 00	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		47,455	
96		K.VN VĨNH TUƠNG VT V-Wall U76 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		66,682	
97		KVN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C90 NQC- 0.6mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		71,455	
98		K.VN VĨNH TUƠNG VT V-Wall C90 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		76,773	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
99		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C100 NQC- 00	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		70,833	
100		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C125 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		76,136	
101		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C100 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		80,000	
102		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U102 NQC- 0.8mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		69,500	
103		K.VN VĨNH TƯỜNG VT V-Sound 90 NQC-Z- 0.72mm	m	ASTM C645			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		109,747	
		CỬA THÂM TRẦN										
104		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		190,370	
105		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		113,333	
106		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		168,981	
107		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		276,111	
108		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		218,519	
109		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		250,741	
110		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		321,852	
111		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		194,815	
112		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		326,019	
113		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		434,444	
114		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		239,352	
115		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		176,481	
116		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		116,667	
117		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		113,333	
118		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		124,630	
119		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1 lóp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		158,611	
120		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		181,296	
121		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1 lóp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		135,926	
122		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		169,907	
123		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) llop	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		101,944	
124		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1 lóp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		113,333	
125		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100) 1 lóp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		172,432	
126		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 l	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		203,989	
127		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		388,704	
128		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		404,444	
129		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		128,333	
130		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		277,963	
131		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		415,648	
132		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		380,000	
133		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		66,759	
134		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		525,300	
135		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		916,700	
136		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Glasroc II 12.5mm (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		381,100	
137		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		404,444	
138		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		209,352	
139		Cửa thâm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		638,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
140		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc TC 9mm (450x650x600/800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		240,000	
141		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		316,000	
142		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		190,000	
143		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		224,200	
144		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		230,000	
145		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		210,940	
146		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		133,467	
147		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) lloại	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		235,000	
148		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) lloại	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		250,000	
149		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800) lloại	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		158,611	
150		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603) 1 lớp	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		113,333	
151		Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	cái	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		147,000	
		TÀM THẠCH CAO TRẦN NỘI TRANG TRÍ										
152		VINH TUÔNG DECO Sakura 1 (Tcao đục lỗ) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40,556	
153		VINH TUÔNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29,074	
154		VINH TUÔNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		32,315	
155		VINH TUÔNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		47,963	
156		VINH TUÔNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29,444	
157		VINH TUÔNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40,926	
158		VINH TUÔNG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40,926	
159		VINH TUÔNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		57,130	
160		VINH TUÔNG DECO Matrix VT5 (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		57,130	
161		VINH TUÔNG DECO Bamboo VT6 (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		57,130	
162		VINH TUÔNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x12.5mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		66,667	
163		VINH TUÔNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x12.5mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		76,944	
164		VINH TUÔNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x12.5mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		53,889	
165		VINH TUÔNG DECO Plus Sơn Vàng Cao Cấp (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		54,722	
166		VINH TUÔNG DECO Plus Siêu trắng Cao Cấp (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38,684	
167		VINH TUÔNG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31,204	
168		VINH TUÔNG DECO Plus Chào Xuân (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31,204	
169		VINH TUÔNG DECO Plus Pháo Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31,204	
170		VINH TUÔNG DECO Plus Thăng Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31,204	
171		VINH TUÔNG DECO Plus 1 lóa Hợp (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31,204	
172		VINH TUÔNG DECO Plus Bamboo (Tcao in lụa) 605x1210x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34,722	
173		VINH TUÔNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40,370	
174		VINH TUÔNG DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40,370	
175		VINH TUÔNG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40,370	
176		VINH TUÔNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		27,593	
177		VINH TUÔNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		19,630	
178		VINH TUÔNG DECO Blossom (Tcao) 605x1210x8mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		33,611	
179		VINH TUÔNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		18,889	
180		VINH TUÔNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		27,593	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
181		VINH TUƠNG DECO Plus Siêu trắng Khang Khuan(Tcao)605x 1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		36,472	
182		VINH TUƠNG DECO Sakura 1 (Tcao due lo) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42,685	
183		VINH TUƠNG DECO Plus Bò Công Anh 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35,509	
184		VINH TUƠNG DECO Plus Pháo Hoa 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35,509	
185		VINH TUƠNG DECO Plus Chào Xuân 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35,509	
186		VINH TUƠNG DECO Plus Bamboo 605x1210x3. Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35,509	
187		VINH TUƠNG DECO Plus Sao Đêm 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35,509	
188		VINH TUƠNG DECO Plus Thăng Hoa 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35,509	
189		VINH TUƠNG DECO Plus Hòa Hợp 605x1210x3. Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35,509	
190		VINH TUƠNG DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35,509	
191		VINH TUƠNG DECO Plus Bamboo 605x605x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23,386	
192		VINH TUƠNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - kien IoTám	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28,636	
193		VINH TUƠNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - 200 Tám/pallet	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28,636	
194		VINH TUƠNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x3.Omm - 400 Tám/pallet	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28,636	
195		VINH TUƠNG DECO Plus Sơn trắng 605x 1210x3.0mm- 500 Tám/pa! let	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28,636	
196		VINH TUƠNG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.Omm chống nắng	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,291	
197		VINH TUƠNG DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.Omm chống nắng	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,291	
198		VINH TUƠNG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.Omm chống nắng	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,291	
199		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 1 -Đôi Xứng 605x605x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23,005	
200		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 8 - Bò Công Anh 605x605x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23,005	
201		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 1 -Đôi Xứng 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
202		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 2-Đóa Hoa 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
203		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 3 Song Hành 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
204		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 4 - Trung Tâm 605x 1210x3. Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
205		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 5 - Trắng Sao 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
206		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 6- Lấp Lánh 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
207		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 7 - Tia Sáng 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
208		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 8 - Bò Công Anh 605x1210x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
209		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 9 - cảm Chưởng 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
210		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 10 - Mặt Trời 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
211		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 11 - San Hồ 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
212		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 12 - Bamboo 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
213		VINH TUƠNG DECO Ảnh Kim 168 - Siêu trắng Sáng 605x1210x3.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,100	
214		VINH TUƠNG DECO Plus Sơn trắng 605x1210x4.Omm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44,645	
215		VINH TUƠNG DECO Plus Sao Đêm (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31,204	
216		VINH TUƠNG DECO Plus Bò Công Anh (Tcao) 605x1210x8mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31,204	
217		VINH TUƠNG DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40,926	
218		Vinh Tường Deco Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x595x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28,420	
219		Vinh Tường DECO PLUS thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		19,456	
220		VINH TUƠNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		33,284	
221		VINH TUƠNG DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		49,402	
222		VINH TUƠNG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42,972	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
223		VINH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 595x1195x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		59,986	
224		VINH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng (Tcao) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17,200	
225		VINH TƯỜNG DECO Sakura 1 (Tcao CA) 605x1210x9mm KB	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		43,900	
226		VINH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21,500	
227		VINH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21,930	
228		VINH TƯỜNG DECO Plus Siêu Trắng CaoCap CaiTien(Tcao)605x 1210x8	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Sainl Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		56,005	
229		VINH TƯỜNG DECO Plus Sơn trắng 595x595x3.0mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15,900	
230		VINH TƯỜNG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vinh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		27,850	
		TẤM XI MĂNG SỢI DURAELEX / DURAFIRESTOP / DURAWOOD										
231		Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		27,300	
232		Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		115,278	
233		Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	tám	TCVN 8258:2009			DURALlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		131,944	
234		Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	tám	TCVN 8258:2009			DURALlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		178,405	
235		Tấm DURAHex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		174,000	
236		Tấm DURALlex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		57,082	
237		Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		250,648	
238		Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		287,130	
239		Tấm DURALlex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tám	TCVN 8258:2009			DURALlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		341,852	
240		Tấm DURALlex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		389,259	
241		Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAAex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		306,389	
242		Tấm DURAHex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	tám	TCVN 8258:2009			DURALlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		407,963	
243		Tấm DURAilex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		347,593	
244		Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x 15mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		414,630	
245		Tấm DURALlex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		450,093	
246		Tấm DURALlex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		374,815	
247		Tấm DURALlex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAOex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		530,185	
248		Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	tám	TCVN 8258:2009			DURALlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		416,574	
249		Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	tám	TCVN 8258:2009			DURALlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		610,185	
250		Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	tám	TCVN 8258:2009			DURALcx		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		468,148	
251		Tấm DURALlex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURALlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		213,000	
252		Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		210,000	
253		Tấm DURALlex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DU RA 11 ex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		405,000	
254		Tấm DURALlex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tám	TCVN 8258:2009			DURALlex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		992,250	
255		Tấm DURALlex Eirestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAflex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		826,922	
256		Tấm DURAilex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		992,250	
257		Tấm DURALlex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1,190,700	
258		Tấm DURAilex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		283,148	
259		Tấm DURAilex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		686,019	
260		Tấm DURAtlex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		782,130	
261		Tấm DURALlex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm NL	tám	TCVN 8258:2009			DURAAex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		287,130	
262		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Ván sợi 1220x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		443,455	
263		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tán Bì 1220x2440x8mm	tám	TCVN 8258:2009			DURAilex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		443,455	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
264		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		443,455	
265		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		443,455	
266		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		60,364	
267		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38,364	
268		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân sỏi 100x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		41,273	
269		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân sỏi 150x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		60,364	
270		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân sỏi 200x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		79,727	
271		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		60,364	
272		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		60,364	
273		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38,364	
274		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		41,273	
275		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		79,727	
276		Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		79,727	
277		Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42,727	
278		Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Tần Bi 1220x2440x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		759,545	
279		Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		759,545	
280		Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		759,545	
281		Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bi 200x2440x16mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		166,455	
282		Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		79,818	
283		Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		104,455	
284		Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		146,091	
285		Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		166,455	
286		VĨNH TUƠNG DECO PLUS Vân sỏi Sơn trắng kem 605x1210x4mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		57,273	
287		Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân sỏi 200x2440x6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		51,461	
288		Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân sỏi 1220x2440x6mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		285,000	
289		Tấm DURAwood 10mm vuông cạnh Vân sỏi 250x2440x10mm	tấm	TCVN 8258:2009			DURAllex		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		110,000	
		TẤM THẠCH CAO VĨNH TUƠNG-GYPROC	tấm									
290		TCao VĨNH TUƠNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		198,611	
291		TCao VĨNH TUƠNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh 605x1210x9	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40,093	
292		TCao VĨNH TUƠNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGS1220x2440x9ĐA	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		146,019	
293		Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NK.TL 1220x2440x15 mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		286,667	
294		TCao VĨNH TUƠNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		235,741	
295		TCao VĨNH TUƠNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		286,667	
296		TCao VĨNH TUƠNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		146,389	
297		TCao VĨNH TUƠNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGN 605x1210x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		54,630	
298		TCao VĨNH TUƠNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		146,389	
299		Thạch cao VĨNH TUƠNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		126,667	
300		Thạch cao VĨNH TUƠNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		129,630	
301		Tấm Shaliliner 610x2440x25.4 mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		425,000	
302		Tấm Eurocoustic Minerval A15 vuông cạnh (610x610x15)mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		87,222	
303		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		61,759	
304		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	tấm	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		288,426	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
305		Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		500,000	
306		Thạch cao Glasroc1 Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		897,685	
307		Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	tám	QCVN 16:2019 BXD			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		87,500	
		VỮA TỖ NỘI THẤT GÓC THẠCH CAO										
308		Vữa tô nội thất góc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	bao	EN 13279-2008			Vĩnh Tường - Saint Gobain		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		150,000	
E		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Bảo giá tháng 16//10/2024 đến khi có thông báo giá mới)										ĐC: Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An - ĐT: 0569266666
		A. HỆ TRẦN NỘI										
1		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doci Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		110,000	
2		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doci Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		125,000	
3		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line(Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		119,000	
4		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line(Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		136,000	
5		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		122,000	
6		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		136,000	
7		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		119,000	
8		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		133,000	
9		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line(Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		114,000	
10		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line(Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		128,000	
11		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		150,000	
12		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		165,000	
13		Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		175,000	
14		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		190,000	
15		Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (khung cao cấp), tấm thạch cao	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		210,000	
16		Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (khung cao cấp), tấm xi măng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		225,000	
		B. HỆ TRẦN CHÌM										
17		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		101,000	
18		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		128,000	
19		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		105,300	
20		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		128,000	
21		Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		165,000	
22		Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		192,000	
		C. HỆ TRẦN KIM LOẠI										
23		Tấm trần nhôm, Alu Strong lay-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		480,000	
24		Tấm trần nhôm, Alu Strong clip-in 600*600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		580,000	
F		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP (Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)										LK9-10, số 49, ngõ 15, An Dương Vương, Phố Thương, Tây Hồ, TP Hà Nội

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
1		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		370,000	
2		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		430,000	
3		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		490,000	
4		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		550,000	
5		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (300x300) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 300x300x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		420,000	
6		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (300x300) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 300x300x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		490,000	
7		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (300x300) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 300x300x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		560,000	
8		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (300x300) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 300x300x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		640,000	
9		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		310,000	
10		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		400,000	
11		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x1200) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x1200x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		680,000	
12		Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x1200) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x1200x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,9mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		770,000	
13		Trần nhôm AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES -Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 470x700x808mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,120,000	
14		Trần nhôm AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES -Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 470x700x808mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,9mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,200,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
15		Trần nhôm AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES -Bê mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 470x700x808mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 1mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,290,000	
16		Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES -Bê mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 1000x1000x1000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,160,000	
17		Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES -Bê mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 1000x1000x1000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,9mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,330,000	
18		Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES -Bê mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 1000x1000x1000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 1mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,480,000	
19		Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm) -Bê mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		380,000	
20		Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm) -Bê mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		440,000	
21		Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm) -Bê mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		500,000	
22		Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm) -Bê mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		560,000	
23		Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-BLACK (600X1600mm) -Bê mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		490,000	
24		Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-BLACK (600X1600mm) -Bê mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		550,000	
25		Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-BLACK (600X1600mm) -Bê mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		610,000	
26		Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-BLACK (600X1600mm) -Bê mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Son cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		670,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
27		Trần nhôm AUSTRONG HOOK - ON TILES (600X600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		990,000	
28		Trần nhôm AUSTRONG HOOK - ON TILES (600X600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,070,000	
29		Trần nhôm AUSTRONG HOOK - ON TILES (600X600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,9mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,150,000	
30		Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 50x50x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,020,000	
31		Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 50x50x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,280,000	
32		Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 100 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x100x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		530,000	
33		Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 100 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x100x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		660,000	
34		Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 150x150x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		440,000	
35		Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 150x150x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		530,000	
36		Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x200x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		350,000	
37		Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x200x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		410,000	
38		Trần nhôm AUSTRONG MULTY B-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Khe hở giữa các tấm trần 20mm. (Giá chưa bao gồm thanh Join bị khe hở) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			
		+Quy cách: 180x25x6000mm, dày 0,6mm	m2								460,000	
		+Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0,6mm	m2								480,000	
		+Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0,6mm	m2								520,000	
		+Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0,6mm	m2								640,000	
		+Thanh V-Join dài 3000mm, dày 0,6mm	thanh								42,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
39		Trần nhôm AUSTRONG MULTY BF-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 10%) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm, hoặc không đục lỗ -Khe hở giữa các tấm trần 50mm. (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			
		+Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0,8mm	m2								960,000	
		+Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0,8mm	m2								950,000	
		+Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0,8mm	m2								950,000	
		+Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0,8mm	m2								940,000	
		+Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0,8mm	m2								940,000	
		+Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0,8mm	m2								940,000	
40		Trần nhôm AUSTRONG MULTY C85-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Khe hở giữa các tấm trần 20mm. (Giá chưa bao gồm thanh Join bịt khe hở) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		410,000	
		Thanh C-Join dài 3000mm, dày 0,4mm	thanh								48,000	
41		Trần nhôm AUSTRONG C100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		490,000	
42		Trần nhôm AUSTRONG C150-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 150x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		460,000	
43		Trần nhôm AUSTRONG C200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		500,000	
44		Trần nhôm AUSTRONG C300-SHAPED -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm, hoặc không đục lỗ. -Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 10%) -Quy cách: 300x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		680,000	
45		Trần nhôm AUSTRONG C300-SHAPED -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm, hoặc không đục lỗ. -Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 10%) -Quy cách: 300x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,9mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		760,000	
46		Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001-2015		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		520,000	
47		Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001-2015		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		590,000	
48		Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001-2015		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		440,000	
49		Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001-2015		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		520,000	
50		Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 140x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		520,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
51		Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 140x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		610,000	
52		Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 140x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		710,000	
53		Trần nhôm LINEAR U-BULLET (W50MM, H80-180mm) -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Khe hở giữa các tấm trần 50mm. (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			
		+Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0,6mm	m2								680,000	
		+Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0,6mm	m2								820,000	
		+Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0,6mm	m2								950,000	
		+Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,150,000	
		+Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,360,000	
54		Trần nhôm AUSTRONG O-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: Ø50mm x 6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		620,000	
55		Trần nhôm AUSTRONG O-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: Ø50mm x 6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		740,000	
56		Trần nhôm AUSTRONG O-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: Ø50mm x 6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		860,000	
57		Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm) -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Khe hở giữa các tấm trần 70mm. (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			
		+Quy cách: 30x60x6000mm, dày 0,6mm	m2								560,000	
		+Quy cách: 30x80x6000mm, dày 0,6mm	m2								700,000	
		+Quy cách: 30x100x6000mm, dày 0,6mm	m2								840,000	
		+Quy cách: 30x120x6000mm, dày 0,6mm	m2								970,000	
		+Quy cách: 30x140x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,100,000	
		+Quy cách: 30x150x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,160,000	
58		Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm) -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Khe hở giữa các tấm trần 60mm. (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			
		+Quy cách: 40x60x6000mm, dày 0,6mm	m2								600,000	
		+Quy cách: 40x80x6000mm, dày 0,6mm	m2								730,000	
		+Quy cách: 40x100x6000mm, dày 0,6mm	m2								860,000	
		+Quy cách: 40x120x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,010,000	
		+Quy cách: 40x140x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,140,000	
		+Quy cách: 40x160x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,270,000	
		+Quy cách: 40x180x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,400,000	
		+Quy cách: 40x200x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,540,000	
59		Trần nhôm MULTI U50-SHAPED (W50mm, H50-200mm) -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Khe hở giữa các tấm trần 50mm. (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			
		+Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0,6mm	m2								900,000	
		+Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,030,000	
		+Quy cách: 50x140x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,180,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
		+Quy cách: 50x160x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,310,000	
		+Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,450,000	
		+Quy cách: 50x200x6000mm, dày 0,6mm	m2								1,580,000	
60		Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		490,000	
61		Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		560,000	
62		Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		640,000	
63		Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,6mm	m2	ASTM B209		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		500,000	
64		Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,7mm	m2	ASTM B209		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		560,000	
65		Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,8mm	m2	ASTM B209		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		620,000	
66		Chắn nắng ASTRONG 85R-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Tiêu chuẩn -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng -Dày: 0,6mm	m2	ASTM B209		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		560,000	
67		Chắn nắng ASTRONG 85R-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Tiêu chuẩn -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng -Dày: 0,7mm	m2	ASTM B209		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		650,000	
68		Chắn nắng ASTRONG 85R-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Tiêu chuẩn -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng -Dày: 0,8mm	m2	ASTM B209		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		720,000	
69		Chắn nắng ASTRONG 132S-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 132x6000mm -Khoảng cách lắp đặt giữa các tấm (A=200mm) -Phụ kiện: Tiêu chuẩn -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng -Dày: 0,6mm	m2	ASTM B209		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		490,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
70		Chắn nắng ASTRONG 132S-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 132x6000mm -Khoảng cách lắp đặt giữa các tấm (A=200mm) -Phụ kiện: Tiêu chuẩn -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng -Dày: 0,7mm	m2	ASTM B209		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		550,000	
71		Chắn nắng ASTRONG 132S-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 132x6000mm -Khoảng cách lắp đặt giữa các tấm (A=200mm) -Phụ kiện: Tiêu chuẩn -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng -Dày: 0,8mm	m2	ASTM B209		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		610,000	
72		Chắn nắng ASTRONG AZ- SUN LOUVER -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			
		Lam AZ75x111, dày 1,6mm	m2								200,000	
		Khung bao AZ75x111, dày 2,1mm	m2								220,000	
		Lam AZ70x70, dày 1,2mm	m2								113,000	
		Khung bao AZ70x70, dày 1,5mm	m2								120,000	
		Lam AZ45x65, dày 1mm	m2								108,000	
		Khung bao AZ45x65, dày 1mm	m2								84,000	
		Lam AZ43x60, dày 1,2mm	m2								102,000	
		Khung bao AZ43x60, dày 1,2mm	m2								86,000	
		Lam AZ35x60, dày 1mm	m2								71,000	
		Khung bao AZ35x60, dày 1,1mm	m2								78,000	
		Lam AZ76x85, dày 1,5mm	m2								200,000	
		Khung bao AZ76x85, dày 1,5mm	m2								160,000	
73		Chắn nắng ASTRONG HÌNH LÁ LIỀU (LEAVES SL) -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			
		Lam lá liễu 120 dày 1,2mm	md								290,000	
		Lam lá liễu 150 dày 1,4mm	md								400,000	
		Lam lá liễu 170 dày 1,3mm	md								420,000	
		Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54 dày 3mm	chiếc								11,000	
		Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54 dày 3mm	chiếc								17,000	
		Nắp bịt đầu lam lá liễu	chiếc								8,000	
74		Chắn nắng ASTRONG HÌNH THOI AEROIFOIL - SUN LOUVER -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			
		AER-450-66T20 dày 2mm	md								1,840,000	
		AER-450-65T18 dày 1,8mm	md								1,810,000	
		AER-300-50T19 dày 1,9mm	md								1,210,000	
		AER-300-50T15 dày 1,5mm	md								980,000	
		AER-250-50T18 dày 1,8mm	md								1,040,000	
		AER-250-50T13 dày 1,3mm	md								770,000	
		AER-200-50T10 dày 1mm	md								560,000	
		AER-200-40T18 dày 1,8mm	md								730,000	
		AER-200-25T22 dày 2,2mm	md								780,000	
		AER-200-25T15 dày 1,5mm	md								550,000	
		AER-150-24T15 dày 1,5mm	md								440,000	
		AER-150-24T13 dày 1,3mm	md								430,000	
		AER-150-40T12 dày 1,2mm	md								370,000	
		AER-100-24T11 dày 1,1mm	md								220,000	
		AER-100-18T10 dày 1,0mm	md								230,000	
		Nắp bịt đầu 350x450 dày 3mm	chiếc								120,000	
		Nắp bịt đầu 250x300 dày 2mm	chiếc								60,000	
		Nắp bịt đầu 160x200 dày 2mm	chiếc								32,000	
		Nắp bịt đầu 100x150 dày 1mm	chiếc								20,000	
75		Chắn nắng ASTRONG HÌNH ĐẦU ĐẠN AERO BRISE - SUN LOUVER -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng (Giá áp dụng cho khối lượng trên 250MD)		ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
		ASL-450-90T18 dày 1,8mm	md								2,030,000	
		ASL-350-100T18 dày 1,8mm	md								1,750,000	
		ASL-300-55T17 dày 1,7mm	md								1,020,000	
		ASL-300-65T18 dày 1,8mm	md								1,270,000	
		ASL-300-75T15 dày 1,5mm	md								980,000	
		ASL-300-52T15 dày 1,5mm	md								1,130,000	
		ASL-250-52T15 dày 1,5mm	md								970,000	
		ASL-200-65T18 dày 1,8mm	md								880,000	
		ASL-200-70T16 dày 1,6mm	md								970,000	
		ASL-200-67T15 dày 1,5mm	md								730,000	
		ASL-200-52T15 dày 1,5mm	md								740,000	
		ASL-185-50T13 dày 1,3mm	md								620,000	
		ASL-160-50T15 dày 1,5mm	md								610,000	
		ASL-150-52T15 dày 1,5mm	md								590,000	
		ASL-135-50T13 dày 1,3mm	md								500,000	
		ASL-110-50T10 dày 1,0mm	md								400,000	
		Nắp bịt đầu 350x450 dày 3mm	chiếc								120,000	
		Nắp bịt đầu 250x300 dày 2mm	chiếc								60,000	
		Nắp bịt đầu 160x200 dày 2mm	chiếc								32,000	
		Nắp bịt đầu 100x150 dày 1mm	chiếc								20,000	
76		Chân nạng ASTRONG HÌNH CHỮ NHẬT- RECTANGULAR SUN LOUVER -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tĩnh riêng -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chắn nắng		ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam			giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		
		ASB-450-70T18 dày 1,8mm	md								2,080,000	
		ASB-400-100T15 dày 1,5mm	md								1,820,000	
		ASB-400-100T22 dày 2,2mm	md								2,270,000	
		ASB-350-100T14 dày 1,4mm	md								1,630,000	
		ASB-300-100T15 dày 1,5mm	md								1,330,000	
		ASB-300-70T18 dày 1,8mm	md								1,370,000	
		ASB-300-52T15 dày 1,5mm	md								1,300,000	
		ASB-282-80T25 dày 2,5mm	md								1,700,000	
		ASB-280-50T15 dày 1,5mm	md								1,120,000	
		ASB-280-30T14 dày 1,4mm	md								920,000	
		ASB-250-100T15 dày 1,5mm	md								1,130,000	
		ASB-250-52T15 dày 1,5mm	md								1,070,000	
		ASB-200-100T14 dày 1,4mm	md								940,000	
		ASB-200-100T23 dày 2,3mm	md								1,160,000	
		ASB-200-50T15 dày 1,5mm	md								820,000	
		ASB-200-50T20 dày 2,0mm	md								780,000	
		ASB-200-52T15 dày 1,5mm	md								910,000	
		ASB-174-100T13 dày 1,3mm	md								850,000	
		ASB-170-45T14 dày 1,4mm	md								500,000	
		ASB-150-52T15 dày 1,5mm	md								680,000	
		ASB-150-50T15 dày 1,5mm	md								470,000	
		ASB-150-52T20 dày 2,0mm	md								650,000	
		ASB-150-50T15G dày 1,5mm	md								680,000	
		ASB-150-30T21 dày 2,1mm	md								610,000	
		ASB-150-30T14 dày 1,4mm	md								560,000	
		ASB-120-60T15 dày 1,5mm	md								420,000	
		ASB-120-52T15 dày 1,5mm	md								490,000	
		ASB-120-45T15 dày 1,5mm	md								380,000	
		ASB-100-100T20 dày 2,0mm	md								620,000	
		ASB-100-100T13 dày 1,3mm	md								620,000	
		ASB-100-52T12 dày 1,2mm	md								470,000	
		ASB-100-52T15 dày 1,5mm	md								520,000	
		ASB-100-30T14 dày 1,4mm	md								340,000	
		ASB-100-30T12 dày 1,2mm	md								260,000	
		ASB-70-50T12 dày 1,2mm	md								370,000	
		ASB-50-52T10 dày 1,0mm	md								340,000	
		Nắp bịt đầu 350x450 dày 3mm	chiếc								120,000	
		Nắp bịt đầu 250x300 dày 2mm	chiếc								60,000	
		Nắp bịt đầu 160x200 dày 2mm	chiếc								32,000	
		Nắp bịt đầu 100x150 dày 1mm	chiếc								20,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
77		Chân nằng ASTRONG HÌNH CẢNH CUNG (ASC-P150 SUN LOUVER -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Thành phần lam nhôm và móc treo -Giá chưa bao gồm hệ khung thép hộp đỡ lam chân nằng -Dày: 1,4mm	md	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		200,000	
		Móc treo ASC-P150 SUN LOUVER dày 1,5mm	chiếc								23,000	
78		Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình (SOLID ALUMINUM FAÇADE) -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 1mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,450,000	
79		Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình (SOLID ALUMINUM FAÇADE) -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 1,5mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,760,000	
80		Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình (SOLID ALUMINUM FAÇADE) -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 2,0mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		2,090,000	
81		Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình (SOLID ALUMINUM FAÇADE) -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 2,5mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		2,610,000	
82		Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình (SOLID ALUMINUM FAÇADE) -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 3,0mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		2,720,000	
83		Tấm ốp nhôm mặt dựng đa hình (SOLID ALUMINUM FAÇADE) -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 4,0mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		3,640,000	
84		Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 1,0mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,450,000	
85		Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 1,5mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		1,760,000	
86		Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 2,0mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		2,090,000	
87		Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 2,5mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		2,610,000	
88		Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING -Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tính riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 3,0mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		2,720,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
89		Trần nhôm đa hình (SOLID ALUMINUM CEILING -Bê mặt: Nhôm tiêu chuẩn -Lớp sơn phủ tùy chọn tĩnh riêng -Đơn giá thực tế căn cứ theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật của khách hàng -Dày: 4,0mm	m2	ASTM B221 QCVN 16:2019 BXD		AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng		3,640,000	
I		Công ty TNHH Knauf Việt Nam (Bảo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)										Công ty TNHH Knauf Việt Nam tại Lô 3a, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP HCM SDT: 0936.290.281
		TẤM THẠCH CAO KNAUF			TẤM THẠCH CAO							
1		Tấm tiêu chuẩn Standardshield 9mm SS	tấm	QCVN 16 2023 BXD	1210mm x 2420mm x 9 0mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		92,000	
2		Tấm tiêu chuẩn Standardshield 9mm	tấm	QCVN 16 2023 BXD	1220mm x 2440mm x 9mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		94,000	
3		Tấm tiêu chuẩn UltraLight 9mm SS	tấm	QCVN 16 2023 BXD	1210mm x 2420mm x 9 0mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		118,000	
4		Tấm tiêu chuẩn UltraLight 9mm FS Tam	tấm	QCVN 16 2023 BXD	1220mm x 2440mm x 9mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		120,000	
5		Tấm chịu ẩm MoistShield 9mm SS	tấm	QCVN 16 2023 BXD	1210mm x 2420mm x 9,0mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		135,000	
6		Tấm chịu ẩm MoistShield 9mm	tấm	QCVN 16 2023 BXD	1220mm x 2440mm x 9mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		140,000	
7		Tấm chịu ẩm UltraMoistShield 9mm	tấm	QCVN 16 2023 BXD	1220mm x 2440mm x 9mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		175,000	
8		Tấm chống cháy FireShield 9 5mm	tấm	QCVN 16:2023 BXD QCVN 06:2022/BXD	1220mm x 2440mm x 9.5mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		145,000	
9		Tấm chống cháy FireShield 9 5mm	tấm	QCVN 16:2023 BXD QCVN 06:2022/BXD	1090mm x 2440mm x 9.5mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		140,000	
10		Tấm tiêu chuẩn Standardshield 12 7mm	tấm	QCVN 16 2023 BXD	1220mm x 2440mm x 12 7mm (TE)				Chưa bao gồm vận chuyển		150,000	
11		Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm	tấm	QCVN 16 2023 BXD	1220mm x 2440mm x 12 7mm (TE)				Chưa bao gồm vận chuyển		230,000	
12		Tấm chống cháy FireShield 12.7mm	tấm	QCVN 16:2023 BXD QCVN 06:2022/BXD	1220mm x 2440mm x 12.7mm (TE)				Chưa bao gồm vận chuyển		230,000	
13		Tấm chống cháy FireShield 15 9mm	tấm	QCVN 16:2023 BXD QCVN 06:2022/BXD	1220mm x 2440mm x 15 9mm(TE)				Chưa bao gồm vận chuyển		290,000	
14		Tấm thạch cao chịu nước Glass Mat Sheathing 12.7mm	tấm	QCVN 16 2023 BXD	1220mm x 2440mm x 12.7mm (TE)				Chưa bao gồm vận chuyển		870,000	
15		Tấm tiêu ẩm EchoBloc Id Iron R1	tấm		1200mm x 2400mm x 12mm (TE)				Chưa bao gồm vận chuyển		800,000	
		TẤM THẠCH CAO TRẦN NỘI TRANG TRÍ KNAUF			TẤM THẠCH CAO							
16		Tấm sơn trang trí Diamond 9mm	tấm	QCVN 16 2023 BXD	605mm x 1210mm x 9mm				Chưa bao gồm vận chuyển		39,000	
17		Tấm sơn trang trí chống ẩm Diamond 9mm	tấm	QCVN 16 2023 BXD	605mm x 1210mm x 9mm				Chưa bao gồm vận chuyển		40,000	
18		Tấm PVC trang trí Palazo 9mm	tấm	QCVN 16 2023 BXD	605mm x 1210mm x 9mm				Chưa bao gồm vận chuyển		41,000	
19		Tấm PVC trang trí chống ẩm Palazo 9mm	tấm	QCVN 16 2023 BXD	605mm x 1210mm x 9mm				Chưa bao gồm vận chuyển		48,000	
		TẤM THẨM TRẦN KNAUF										
20		Tấm thẩm trần tiêu chuẩn K450	tấm	QCVN 16 2023 BXD	450mm x 450mm x 9mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		190,000	
21		Tấm thẩm trần tiêu chuẩn K600	tấm	QCVN 16 2023 BXD	600mm x 600mm x 9mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		290,000	
22		Tấm thẩm trần chống ẩm K450	tấm	QCVN 16 2023 BXD	450mm x 450mm x 9mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		210,000	
23		Tấm thẩm trần chống ẩm K600	tấm	QCVN 16 2023 BXD	600mm x 600mm x 9mm (SE)				Chưa bao gồm vận chuyển		310,000	
		KHUNG TRẦN NỘI KNAUF			KHUNG XƯƠNG							
24		Thanh chính T3	thanh	ASTM C635	3660mm x 24mm x 38mm x 0.26mm				Chưa bao gồm vận chuyển		50,000	
25		Thanh dài phụ T3	thanh	ASTM C635	1220mm x 24mm x 26mm x 0.26mm				Chưa bao gồm vận chuyển		15,000	
26		Thanh phụ ngắn T3	thanh	ASTM C635	610mm x 24mm x 26mm x 0.26mm				Chưa bao gồm vận chuyển		8,000	
27		Thanh góc T3	thanh	ASTM C635	3600mm x 20mm x 20mm x 0.3mm				Chưa bao gồm vận chuyển		26,000	
		KHUNG TRẦN CHÌM KNAUF			KHUNG XƯƠNG							
28		Khung trần chìm xương cá Supra	thanh	ASTM C635	20mm x 37mm x 3660mm x 0.72mm				Chưa bao gồm vận chuyển		79,000	
29		Khung trần chìm Supra	thanh	ASTM C635	37mm x 15mm x 4000mm x 0.4mm				Chưa bao gồm vận chuyển		48,000	
30		Khung viền tường V4	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.4mm				Chưa bao gồm vận chuyển		22,000	
31		Khung trần chìm xương cá Pro V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x 0.72mm				Chưa bao gồm vận chuyển		68,000	
32		Khung trần chìm Pro C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.40mm				Chưa bao gồm vận chuyển		40,000	
33		Khung viền tường V32	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.32mm				Chưa bao gồm vận chuyển		18,000	
34		Khung trần chìm xương cá Xtra V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x 0.60mm				Chưa bao gồm vận chuyển		58,000	
35		Khung trần chìm Xtra C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.32mm				Chưa bao gồm vận chuyển		32,000	
		KHUNG VÁCH KNAUF			KHUNG VÁCH							
36		Khung vách Suprawall đứng 51	thanh	ASTM C645	51 mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm				Chưa bao gồm vận chuyển		60,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
37		Khung vách Suprawall năm 51	thanh	ASTM C645	53mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm				Chưa bao gồm vận chuyển		55,000	
38		Khung vách Suprawall đứng 64	thanh	ASTM C645	64mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm				Chưa bao gồm vận chuyển		65,000	
39		Khung vách Suprawall năm 64	thanh	ASTM C645	66mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm				Chưa bao gồm vận chuyển		60,000	
40		Khung vách Suprawall đứng 76	thanh	ASTM C645	76mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm				Chưa bao gồm vận chuyển		70,000	
41		Khung vách Suprawall năm 76	thanh	ASTM C645	78mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm				Chưa bao gồm vận chuyển		65,000	
42		Khung vách Suprawall đứng 92	thanh	ASTM C645	92mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm				Chưa bao gồm vận chuyển		85,000	
43		Khung vách Suprawall năm 92	thanh	ASTM C645	94mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm				Chưa bao gồm vận chuyển		80,000	
44		Khung vách Suprawall đứng 102	thanh	ASTM C645	102mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm				Chưa bao gồm vận chuyển		95,000	
45		Khung vách Suprawall năm 102	thanh	ASTM C645	104mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm				Chưa bao gồm vận chuyển		90,000	
46		Khung vách Suprawall đứng 150	thanh	ASTM C645	150mm x 35mm x 3000mm x 0.72mm				Chưa bao gồm vận chuyển		160,000	
47		Khung vách Suprawall năm 150	thanh	ASTM C645	152mm x 30mm x 3050mm x 0.72mm				Chưa bao gồm vận chuyển		155,000	
C		Công ty cổ phần L.Q JOTON (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)										188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0823 8461970-2
1		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		94,100	
2		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		31,100	
3		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		33,000	
4		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		44,100	
5		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		46,500	
6		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		153,000	
7		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		190,500	
8		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		212,000	
9		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		25,000	
10		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05lít/lon 01lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		86,000	
11		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		178,500	
12		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		414,100	
13		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		203,700	
14		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		81,200	
15		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		470,500	
16		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		05 lít/can	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		519,500	
17		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		25 lít/can	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		2,571,430	
18		Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		5kg/ can	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		454,550	
19		Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		20kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		603,900	
20		Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.75lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		271,430	
21		Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.5 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		1,357,143	
22		Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		4kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		1,080,000	
23		Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		5,400,000	
24		Keo chống thấm dạng trương nù PU FOAM	lít		5 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		3,204,300	
25		Keo chống thấm dạng trương nù PU FOAM	lít		18 lít/can	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An		11,338,600	
E		Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 10/03/2024 đến khi có thông báo mới)										Dc: 16A VSIP II-A, đường Hòa Bình, KCN Việt Nam- Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương sdt: 0797202027
1		Levis Expert Interior Plus TI5 (Sơn lót chống kiềm trong nhà)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tối thiểu công trình		850,000	
		Masterpiece- T250- sơn nội thất bề mặt mờ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tối thiểu công trình		1,950,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
2		Lavisson Amsterdam Sammy	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		1,565,000	
3		Lavisson Amsterdam Easy Clean	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		1,825,000	
		Lavisson Amsterdam Easy White	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		1,825,000	
4		Masterpiece- T350- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		2,250,000	
5		Masterpiece- T550- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		3,950,000	
6		Sammy Eco Tex	thùng		Thùng 23L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		2,030,000	
7		Lavisson Amsterdam Tex Extra	thùng		Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		2,205,000	
8		Lavisson Amsterdam Silver 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2021	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		4,204,000	
9		Lavisson Amsterdam Golden 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		1,560,000	
10		Masterpiece- E300- sơn ngoại thất bề mặt bóng nhẹ	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		3,750,000	
11		Masterpiece- E4X- sơn ngoại thất siêu co giãn	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		4,350,000	
12		Levis Plaster Paint- Sơn gai , găm góc nước cao cấp	thùng		Thùng 25L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		3,200,000	
13		Levis Expert Interior Primer P10	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		1,550,000	
14		Masterpiece- P400- sơn lót chống kiềm nội thất	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		1,800,000	
15		Masterpiece- P600- sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng		Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		2,800,000	
16		Sơn giao thông bề nước - R1- màu trắng	thùng	TCVN 8786:2011	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		4,550,000	
17		Sơn giao thông bề nước - R1- màu vàng	thùng	TCVN 8786:2011	Thùng 18L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		5,830,000	
18		Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502	thùng	TCVN 7239:2014	Bao 40kg				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		400,000	
19		Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503	thùng	TCVN 7239:2014	Bao 40kg				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		350,000	
20		Cooling Shield- Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		3,300,000	
21		Lavission Waterproof - one Coat - Sơn chống thấm màu một thành phần - màu thông dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 17L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		3,302,000	
22		Lavisson Mental Coat - Anticorrosive Primer	thùng	TCVN 8789:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		2,980,000	
23		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu xanh lá đậm, xanh lá nhạt, rêu, nâu đất, xám đậm, xanh ngọc, xanh đen, xanh blue nhạt, đen, đỏ, socola, xingfa nâu).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		3,100,000	
24		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu vàng đất, xám nhạt, tím, trắng, xingfa xám).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		3,200,000	
25		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu cánh gián, hồng, vàng nhạt, xanh dương, xanh blue, đỏ cò).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		3,550,000	
26		Lavisson Mental Coat - Satin Finish. (Màu cam)	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		4,045,000	
27		Lavission Mental Coat - Satin Finish. (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng).	thùng		Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		4,555,000	
28		Sơn Epoxy hệ lăn góc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		8,650,000	
29		Sơn Epoxy hệ lăn góc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		7,400,000	
30		Sơn Epoxy hệ lăn góc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		9,400,000	
31		Sơn Epoxy hệ lăn góc nước - kháng khuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		9,700,000	
32		Sơn Epoxy hệ lăn góc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		8,100,000	
33		Sơn Epoxy hệ lăn góc nước - tiêu chuẩn - sơn phủ Epoxy 2K hệ lăn - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		7,400,000	
34		Sơn Epoxy hệ san - góc Solvent Free (sơn phủ Epoxy hệ tự san không dung môi) - màu trắng	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		4,800,000	
35		Sơn Epoxy hệ san - góc Solvent Free (sơn phủ Epoxy hệ tự san không dung môi) - màu xám	thùng	TCVN 9014:2011	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		5,750,000	
36		Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Tiêu chuẩn - nội và ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		5,320,000	
37		Levis H160 - Siêu bóng cứng 1K - Kháng khuẩn - nội và ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 16L				Bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình		5,960,000	
F		Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam (Bảo giá CV-DURA/0801-VLXD ngày 30/06/2024 đến khi có thông báo giá mới)										Đc: Số 72, Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q1 Tel: 028 360 11486 - 0948.166.979
1		Bột trét VETONIC- Nội thất	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		425,000	
2		Bột trét VETONIC- Ngoại thất	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		378,000	
3		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		5,894,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
4		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		1,736,000	
5		Sơn nội thất ERIC chống bám bẩn	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		374,000	
6		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		5,214,000	
7		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		1,518,000	
8		Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		306,000	
9		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		2,514,000	
10		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		742,000	
11		Sơn nội thất VEGO bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		164,000	
12		Sơn nội thất LAVENDER nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		1,109,000	
13		Sơn nội thất LAVENDER nội thất đa dụng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		340,000	
14		Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn bảo	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		2,620,000	
15		Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn bảo	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		560,000	
16		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		6,274,000	
17		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		1,836,000	
18		Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		410,000	
19		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		4,820,000	
20		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		1,416,000	
21		Sơn ngoại thất VEGO ngoại thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	1 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		310,000	
22		Sơn ngoại thất LAVENDER ngoại thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	18 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		2,154,000	
23		Sơn ngoại thất LAVENDER ngoại thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		652,000	
24		Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		5,068,000	
25		Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất	lon	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		1,546,000	
26		Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		3,490,000	
27		Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		1,060,000	
28		Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER đa dụng	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		2,452,000	
29		Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER đa dụng	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	5 lit	Dura	Việt Nam		Giá áp dụng tại khu vực Long An		750,000	
L		Chi nhánh công ty 4 Oranges co.,LTD tại TP.HCM.(Mức giá thực hiện từ ngày 30/08/2024 đến khi có thông báo mới)										ĐC: QL 62, ấp 1, xã Tân Tây, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An - ĐT: 0899.971.933
		SƠN NỘI THẤT										
1		Sơn Boss Mattfinish Interior	thùng		18 lit		Việt Nam				1,570,000	
2		Sơn Boss Mattfinish Interior	lon		4,5 lit		Việt Nam				410,000	
3		Sơn Boss Clean Maximum Interior	thùng		18 lit		Việt Nam				2,735,000	
4		Sơn Boss Clean Maximum Interior	lon		4,5 lit		Việt Nam				785,000	
5		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	thùng		18 lit		Việt Nam				1,685,000	
6		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	lon		1 lit		Việt Nam				120,000	
7		Sơn BB Blon Matt Finish Interior	lon		4,5 lit		Việt Nam				555,000	
8		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	thùng		18 lit		Việt Nam				2,755,000	
9		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	lon		1 lit		Việt Nam				780,000	
10		Sơn BB Blon Clean Maximum Interior	lon		4,5 lit		Việt Nam				790,000	
11		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	thùng		18 lit		Việt Nam				4,660,000	
12		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	lon		1 lit		Việt Nam				308,000	
13		Sơn BB Blon Novou Satin Interior	lon		4,5 lit		Việt Nam				1,216,000	
14		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	thùng		15 lit		Việt Nam				4,620,000	
15		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	lon		1 lit		Việt Nam				335,000	
16		Sơn BB Blon Total Shine For Interior	lon		4,5 lit		Việt Nam				1,440,000	
17		Sơn BB Blon Odorless Finish Interior	lon		1 lit		Việt Nam				350,000	
18		Sơn BB Blon Odorless Finish Interior	lon		4,5 lit		Việt Nam				1,580,000	
19		Sơn BB Blon Satin Finish Interior	lon		1 lit		Việt Nam				360,000	
20		Sơn BB Blon Satin Finish Interior	lon		4,5 lit		Việt Nam				1,695,000	
21		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Matte For Int	lon		4,5 lit		Việt Nam				1,580,000	
22		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Matte For Int	thùng		18 lit		Việt Nam				5,875,000	
23		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Satin For Int	lon		4,5 lit		Việt Nam				1,760,000	
24		Sơn BB Blon Quick Coat 2in1 Satin For Int	thùng		18 lit		Việt Nam				6,530,000	
		SƠN NGOẠI THẤT										
25		Sơn Boss Future Exterior	lon		4,5 lit		Việt Nam				740,000	
26		Sơn Boss Future Exterior	thùng		18 lit		Việt Nam				2,460,000	
27		Sơn Boss Shell Shine Exterior	lon		1 lit		Việt Nam				250,000	
28		Sơn Boss Shell Shine Exterior	lon		4,5 lit		Việt Nam				1,250,000	
29		Sơn Boss Shell Shine Exterior	thùng		18 lit		Việt Nam				4,080,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
30		Sơn Boss Super Satin Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam				1,700,000	
31		Sơn Boss Super Satin Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam				6,145,000	
32		Sơn BB Blon Future Exterior	lon		1 lít		Việt Nam				210,000	
33		Sơn BB Blon Future Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam				905,000	
34		Sơn BB Blon Future Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam				3,115,000	
35		Sơn BB Blon Shell Shine Exterior	lon		1 lít		Việt Nam				290,000	
36		Sơn BB Blon Shell Shine Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam				1,410,000	
37		Sơn BB Blon Shell Shine Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam				4,810,000	
38		Sơn BB Blon Super Satin Exterior	lon		1 lít		Việt Nam				375,000	
39		Sơn BB Blon Super Satin Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam				1,610,000	
40		Sơn BB Blon Super Satin Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam				6,420,000	
41		Sơn BB Blon Climacoat Exterior	lon		1 lít		Việt Nam				400,000	
42		Sơn BB Blon Climacoat Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam				1,850,000	
43		Sơn BB Blon UV Control For Exterior	lon		1 lít		Việt Nam				550,000	
44		Sơn BB Blon UV Control For Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam				2,380,000	
45		Sơn BB Blon Decora Tekot Exterior	lon		1 lít		Việt Nam				565,000	
46		Sơn BB Blon Decora Tekot Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam				2,475,000	
		SƠN SIÊU TRĂNG SÁNG DÙNG CHO TRẦN NỘI THẤT										
47		Sơn Boss Ceiling Finish Interior	lon		4,5 lít		Việt Nam				525,000	
48		Sơn Boss Ceiling Finish Interior	thùng		18 lít		Việt Nam				1,765,000	
		SƠN LÓT										
49		Sơn Boss Alkali Resister Exterior ngoại thất	lon		4,5 lít		Việt Nam				1,030,000	
50		Sơn Boss Alkali Resister Exterior ngoại thất	thùng		18 lít		Việt Nam				3,610,000	
51		Sơn Boss Alkali Resister Exterior nội thất	lon		4,5 lít		Việt Nam				710,000	
52		Sơn Boss Alkali Resister Exterior nội thất	thùng		18 lít		Việt Nam				2,535,000	
53		Sơn Boss Sealer Nano Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam				1,165,000	
54		Sơn Boss Sealer Nano Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam				4,625,000	
55		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior ngoại thất	lon		4,5 lít		Việt Nam				1,052,000	
56		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior ngoại thất	thùng		18 lít		Việt Nam				3,690,000	
57		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior nội thất	lon		4,5 lít		Việt Nam				710,000	
58		Sơn BB Blon Alkali Resister Exterior nội thất	thùng		18 lít		Việt Nam				2,535,000	
59		Sơn BB Blon Max Primer For Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam				1,135,000	
60		Sơn BB Blon Max Primer For Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam				4,490,000	
61		Sơn BB Blon Sealer Nano Exterior	lon		4,5 lít		Việt Nam				1,165,000	
62		Sơn BB Blon Sealer Nano Exterior	thùng		18 lít		Việt Nam				4,625,000	
63		Sơn BB Blon Humid Seal Exterior & Interior	lon		1 lít		Việt Nam				280,000	
64		Sơn BB Blon Humid Seal Exterior & Interior	thùng		4,5 lít		Việt Nam				1,270,000	
65		Sơn Boss Wall Filler For Interior _Bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam				385,000	
66		Sơn Boss Wall Filler For Interior _Bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam				620,000	
67		Sơn Boss Wall Filler For Exterior & Interior _Bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam				480,000	
68		Sơn Boss Putty Interior _bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam				335,000	
69		Sơn BB Blon Wall Filler For Interior _bột trét tường nội thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam				370,000	
70		Sơn BB Blon Wall Filler For Int & Ext _bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao		40kg		Việt Nam				450,000	
M		Công ty TNHH KTXD Hoàng Minh. (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2024 đến khi có thông báo mới)										Đc: 30/1 đường số 2, tổ 17, Khu phố 2, P.Tân Quy, Q.7, TP.HCM - ĐT: 0977655168
		Sơn nội thất										
1		SUDIN: Eco Interior _sơn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				44,444	
2		SUDIN: Fine Interior _sơn siêu mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				73,183	
3		SUDIN: Clear Interior _sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				124,700	
4		SUDIN: Gloss Interior _sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				182,833	
		Sơn ngoại thất										
5		SUDIN: Eco Exterior _sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				98,788	
6		SUDIN: Nano Shield _sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				153,455	
7		SUDIN: Gloss Interior _sơn bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				222,172	
8		SUDIN: Pearl Exterior _sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				263,588	
		Chống thấm										
9		SUDIN: Colorful Watershield _sơn chống thấm màu cao cấp màu cao cấp, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				217,427	
10		SUDIN: Watershield _sơn chống thấm chuyên dụng	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				157,983	
		Sơn lót										
11		SUDIN:Eco Primer _sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				86,872	
12		SUDIN: Exterior Primer _sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				102,677	
13		SUDIN: Super Primer _sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				155,155	
14		NIPPON: Weathershield _hợp chất chống thấm trong suốt 1 thành phần	lít	QCVN 16:2019/BXD		Cty VEGA	Việt Nam				150,666	
		Bột bả										
15		Bột bả _cao cấp nội thất	kg	TCVN 7239:2014		Cty VEGA	Việt Nam				8,182	
16		Bột bả _cao cấp ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014		Cty VEGA	Việt Nam				9,775	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
N		Công ty TNHH Đại Phát Long An. (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến khi có thông báo mới)										Đc: 92 Hùng Vương nối dài, P6, TP.Tân An, Long An - Đt: 02723524356 / 0906808904
		Mastic và sơn nội thất										
1		Bột trét nội thất City - Kova	kg								11,818	
2		Sơn lót nội thất kháng kiềm - K109	lít								119,545	
3		VISTA+Sơn nội thất - bề mặt mờ trắng	lít								82,727	
4		VISTA+Sơn nội thất - bề mặt mờ màu - P	lít								94,182	
5		K203-Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn trắng	lít								107,091	
6		K203-Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn màu - P	lít								118,455	
7		K206-Sơn nội thất cao cấp mịn trắng	lít								152,727	
8		K206-Sơn nội thất cao cấp mịn màu - P	lít								164,091	
9		K5500-Sơn nội thất cao cấp bán lông trắng	lít								258,818	
10		K5500-Sơn nội thất cao cấp bán lông màu - P	lít								270,182	
		Mastic và sơn ngoại thất										
11		Bột trét ngoại thất City - Kova	kg								15,909	
12		Mastic dẻo đa năng (tạo sơn gai, sơn găm)	kg								38,182	
13		K209-Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lít								223,364	
14		K207-Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	lít								172,727	
15		K265-Sơn chống thấm ngoài trời trắng	lít								168,545	
16		K265-Sơn chống thấm ngoài trời màu - P	lít								180,000	
17		K265-Sơn chống thấm ngoài trời màu - T	lít								195,455	
18		K261-Sơn chống thấm ngoài trời mờ (mịn) trắng	lít								192,091	
19		K261-Sơn chống thấm ngoài trời mờ (mịn) màu - P	lít								203,455	
20		K261-Sơn chống thấm ngoài trời mờ (mịn) màu - T	lít								220,455	
21		K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nông trắng	lít								277,273	
22		K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nông màu - P	lít								286,364	
23		K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nông màu - T	lít								307,273	
24		K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nông màu - D	lít								332,909	
25		K5501-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán nông màu - A	lít								338,273	
26		CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng trắng	lít								335,273	
27		CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng màu - P	lít								344,364	
28		CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng màu - T	lít								365,364	
29		CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng màu - D	lít								390,909	
30		CT04-Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng màu - A	lít								396,364	
31		Chống thấm CT11A sản	kg								169,091	
		Mastic và sơn hiệu ứng										
32		Sơn giả đá nghệ thuật	kg								249,636	
33		Keo bóng nước	kg								261,818	
		Mastic và sơn công nghệ										
34		Mastic chịu ẩm SK-6	kg								100,000	
35		Sơn công nghệ KOVA CT08 (nhám) màu xanh, đỏ, trắng	kg								301,091	
36		Mastic Epoxy Kova KL - 5 sản	kg								157,636	
37		Sơn công nghệ Epoxy Kova KL - 5 sản	kg								400,000	
O		Công ty TNHH TM DV XD SX AT&T Sài Gòn. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới										ĐC: H7, đường G, Khu nhà ở chợ đầu mối nông sản Thủ Đức, P.Tam Bình, TP. Thủ Đức, TP.HCM - ĐT: 0903 347 945 - 0973 567 222
I		Sơn nước nội thất và ngoại thất										
1		Sơn mịn nội	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển		984,000	
2		Sơn mịn nội	lon		6.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		371,000	
3		Sơn mịn nội siêu trắng	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1,007,000	
4		Sơn mịn nội siêu trắng	lon		6.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		382,000	
5		Sơn siêu trắng phủ trần	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1,584,000	
6		Sơn siêu trắng phủ trần	lon		6.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		504,000	
7		Sơn mịn nội cao cấp	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1,656,000	
8		Sơn mịn nội cao cấp	lon		6.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		528,000	
9		Sơn lau chùi hiệu quả	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển		2,713,000	
10		Sơn lau chùi hiệu quả	lon		6.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		852,000	
11		Sơn bóng mờ nội cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển		3,386,000	
12		Sơn bóng mờ nội cao cấp	lon		5.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1,024,000	
13		Sơn bóng nội cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển		4,190,000	
14		Sơn bóng nội cao cấp	lon		5.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1,260,000	
15		Sơn bóng nội cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển		300,000	
16		Sơn siêu bóng nội cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển		5,196,000	
17		Sơn siêu bóng nội cao cấp	lon		5.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1,776,000	
18		Sơn siêu bóng nội cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển		424,000	
19		Sơn siêu mịn cao cấp	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển		2389000	
20		Sơn siêu mịn cao cấp	lon		6.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		828,000	
21		Sơn mịn ngoại siêu trắng	thùng		24kg				giá đã bao gồm vận chuyển		2,389,000	
22		Sơn mịn ngoại siêu trắng	lon		6.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		828,000	
23		Sơn bóng ngoại cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển		4,670,000	
24		Sơn bóng ngoại cao cấp	lon		5.5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1,476,000	
25		Sơn bóng ngoại cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển		348,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
26		Sơn siêu bóng ngoại cao cấp	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển		5.998,000	
27		Sơn siêu bóng ngoại cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		2.000,000	
28		Sơn siêu bóng ngoại cao cấp	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển		536,000	
29		Sơn chống nóng cách nhiệt	thùng		15kg				giá đã bao gồm vận chuyển		6.200,000	
30		Sơn chống nóng cách nhiệt	lon		4kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1.915,000	
31		Sơn lót nổi	thùng		23kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1.764,000	
32		Sơn lót nổi	lon		6,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		576,000	
33		Sơn kháng kiềm nổi cao cấp	thùng		21kg				giá đã bao gồm vận chuyển		2.401,000	
34		Sơn kháng kiềm nổi cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		792,000	
35		Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp	thùng		19kg				giá đã bao gồm vận chuyển		2.869,000	
36		Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		900,000	
37		Sơn kháng kiềm kháng muối	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển		4.202,000	
38		Sơn kháng kiềm kháng muối	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1.308,000	
39		Sơn phủ bóng Clear	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển		384,000	
40		Sơn ánh kim	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển		876,000	
41		Sơn ngói	thùng		18kg				giá đã bao gồm vận chuyển		4.862,000	
42		Sơn ngói	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1.488,000	
II		Sơn chống thấm và bột bả										
43		Sơn chống thấm da năng	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển		1.643,000	
44		Sơn chống thấm da năng	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		493,000	
45		Sơn chống thấm màu	thùng		20kg				giá đã bao gồm vận chuyển		2.127,000	
46		Sơn chống thấm màu	lon		5,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		630,000	
47		Sơn chống thấm trần sàn	thùng		16kg				giá đã bao gồm vận chuyển		2.600,000	
48		Sơn chống thấm trần sàn	lon		4,5kg				giá đã bao gồm vận chuyển		769,000	
49		Sơn chống thấm trần sàn	lít		1kg				giá đã bao gồm vận chuyển		177,000	
50		Bột bả nội thất	bao		40kg				giá đã bao gồm vận chuyển		316,500	
51		Bột bả ngoại thất	bao		40kg				giá đã bao gồm vận chuyển		357,500	
P		Công ty TNHH Sơn Công Danh VN. Mức giá được thực hiện từ ngày 05/08/2024 đến khi có thông báo mới										ĐC: số 30, Đinh Đức Thiện, ấp 2, xã Bình Chánh, H.Bình Chánh, TP.HCM -ĐT: 0838758412
1		SƠN NƯỚC NỘI THẤT HIỆU QUẢ KINH TẾ INOVATION FRESHNESS	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				80,000	
2		SƠN NƯỚC NỘI THẤT LÁNG MỊN EAST INT PURE MATTE TAKET SUPER/ELASIL/INTERIOR/MATEKOTE	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				118,000	
3		SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP HOÀN HẢO, ĐỂ LAU CHùi PERFECTY/PREMIER KOTE/BASY WASH	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				191,000	
4		SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ MATTE GLOW/MATTE SHEEN/SEMI-MATTE FINISH SEMEMATTE MASTER	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				269,000	
5		SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG CÔNG NGHỆ MỚI PERFECTSHINE MODERN GLOSS/XTRA GLOW/SEMIGLOSS EXPERT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				299,000	
6		SƠN NƯỚC NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP, LAU CHùi VƯỢT TRỘI SATIN FOR INT/SPARKIE/FRESHER/PERFECT FOR INT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				258,000	
7		SƠN NƯỚC NỘI THẤT BÓNG MÙI NHE ODORLESSKOT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				255,000	
8		SƠN NƯỚC 2IN1 SIÊU CAO CẤP KHÔNG CẦN XAI LỘT 2IN 1 MATIL/2 IN 1 SATIN	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				360,000	
9		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT LÁNG MỊN BAST EXT/SPECIAL/TAKET SUPPER WALL	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				209,000	
10		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHE BẢO VỆ HOÀN HẢO ALL ENT/PERFECTY/PREMIER KOTE	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				277,000	
11		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP BẢO VỆ HOÀN HẢO SATIN/KOTE/QUARD/PANO/PERFECT FOR EXT	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				344,000	
12		SƠN NƯỚC NGOẠI CAO CẤP CHỐNG BẨM BÀN HI-ANTISTAIN/Hi-TECH/	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				539,000	
13		SƠN NƯỚC NGOẠI CAO CẤP CHỐNG BẨM BÀN, CHỐNG PHAI MÀU JUV SHIELD FOR EXT/UV FENCE/UVEDOR/COUNTER UV	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				518,000	
14		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG CỨNG MIRROR GLOSS	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				626,000	
15		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP CHỐNG NẮNG GIẢM NHIỆT ANTIHOT-HOT/COOLROOF/HIFLEX	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				471,000	
16		SƠN CHỐNG THẨM NHÀ LIỀN KỀ CHUYÊN DỤNG: (MÀU MÀU XÁM) TERRACED HOUSE/TERRACED HOUSE SUPREME/TOWNHOUSE TECH/ TOWNHOUSE PROFESSIONAL	lít	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				204,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
17		SƠN CHỐNG THÂM ĐA NĂNG TRỰC TIẾP TƯỜNG (PHA MÀU) SUPERFIX HID WATER BORNE WOL/FEXX 801/WATER LOCK 01	lit	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				261,000	
18		CHỐNG THÂM PHA XI MĂNG: (SẢN TƯỜNG) SUPPER FIXX/WATER STOP ALL/SMART WATERROOF	lit	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				267,000	
19		SƠN CHỐNG THÂM CHUYÊN DỤNG TRỰC TIẾP TƯỜNG SUPER WATERPROOF/WATER LOCK/WATER BORNE/FEXX	lit	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				272,000	
20		SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NỘI THẤT ESENTIAL PRIMER/PRIMER FIRST/TAKET PRIMER	lit	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				139,000	
21		SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NGOẠI THẤT ESENTIAL PRIMER/PRIMER FIRST/TAKET PRIMER	lit	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				165,000	
22		SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NỘI THẤT CAO CẤP AKALI PRIMER FOR IN / AKALI SEAL FOR IN/ SEALER FOR IN/ IN PRIMER	lit	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				183,000	
23		SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NGOẠI THẤT CAO CẤP AKALI LOCK/AKALI SEAL FOR EXT/SEALER FOR EXT/EXT PRIMER	lit	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				259,000	
24		SƠN LÓT GỐC ĐẦU CHỐNG THÂM NGƯỢC CHUYỂN DỤNG DAMP SEALER	lit	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				376,000	
25		SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỂM VÀ KHÁNG MUỐI PRIMER PLUS/PRIMER LI FT/ TOP PRIMER/ PERFECT PRIMER	lit	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				268,000	
26		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP CHUYÊN DỤNG FILER FOR INTERIOR/PUTTY FOR INTERIOR	kg	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				9,000	
27		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP FILER FOR INT & EXT/ HI-FILLER FOR EXT	kg	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				11,000	
28		BỘT TRÉT TẠO GAI CAO CẤP TEXTURE PUTTY POWDER	kg	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				28,000	
29		SƠN TRẦN SIÊU TRẮNG SUPERIOR CEIL COAT/CEILING FINISH/CEILING SUPERIOR/CEILING PLUS	lit	QCVN 08:2020/BCT		Cty 4 Oranges co.,Ltd	Việt Nam				169,000	
Q		Công ty TNHH Sơn Cát Tiên. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo mới										Đc: 143 Huyện Việt Thanh, phường 2, TP.Tân An, Long An - Dt: 0964570799, 0902853676
I		BỘT TRÉT										
1		MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INTERIOR BỘT TRÉT DỰ ẢN NỘI THẤT (40KG)	kg	TCVN 7239:2014					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6,500	
2		MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INT & EXT BỘT BẢ NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP (40KG)	kg	TCVN 7239:2014					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7,977	
II		SƠN LÓT										
3		MYKOLOR WALCARE ALKALI FOR INTERIOR SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NỘI THẤT (18 LÍT)	lit	TCVN 7239:2014					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		70,858	
4		MYKOLOR WALCARE ALKALI FOR EXTERIOR SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT (18 LÍT)	lit	TCVN 7239:2014					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		121,666	
III		SƠN PHỦ NỘI THẤT										
5		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR SƠN NỘI THẤT DỰ ẢN BÓNG MỜ SANG TRỌNG (18 LÍT)	lit	QCVN 16:2019/BXD					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		61,818	
6		MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR SƠN NỘI THẤT BÓNG NHẸ CAO CẤP (18 LÍT)	lit	QCVN 16:2019/BXD					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		120,101	
IV		SƠN PHỦ NGOẠI THẤT										
7		MYKOLOR WALCARE MATT FOR EXTERIOR SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT DỰ ẢN MỊN MÀNG (18 LÍT)	lit	QCVN 16:2019/BXD					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		120,101	
8		MYKOLOR WALCARE SEMIGLOSS FOR EXTERIOR SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT DỰ ẢN BÓNG CAO CẤP (18 LÍT)	lit	QCVN 16:2019/BXD					giá gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		179,242	
Q		Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam. (Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)										Đc: đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TP.Đĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam - Dt: 0274 3775 678
I		Sơn phủ ngoại thất										
1		TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 1 lit	lit						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		396,364	
2		TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 5 lit	lit						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		1,567,273	
3		TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 15 lit	lit						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		4,290,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
4		TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 18 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		5,155,455	
5		TOA Seasons Tropic Shield 1 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		260,000	
6		TOA Seasons Tropic Shield 5 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		1,025,455	
7		TOA Seasons Tropic Shield 15 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		2,706,364	
8		TOA Seasons Tropic Shield 18 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		3,240,909	
9		Supertech Pro ngoại thất 5 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		749,091	
10		Supertech Pro ngoại thất 15 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		1,786,364	
11		Supertech Pro ngoại thất 18 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		2,268,182	
II		Sơn phủ nội thất										
12		Supertech Pro nội thất 5 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		524,545	
13		Supertech Pro nội thất 15 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		1,248,182	
14		Supertech Pro nội thất 18 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		1,700,000	
15		Homecote nội thất 5 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		380,909	
16		Homecote nội thất 17 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		1,070,000	
17		Nitto Extra 4 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		292,727	
18		Nitto Extra 17 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		937,273	
III		Sơn lót nội ngoại thất										
19		Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 5 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		588,182	
20		Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 15 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		1,690,000	
21		Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 18 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		2,089,091	
22		Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 5 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		424,545	
23		Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 15 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		1,210,000	
24		Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 18 lít	lít						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		1,446,364	
IV		Bột trét										
25		Bột trét Homecote nội - ngoại 40kg	kg						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		390,000	
26		Bột trét Homecote nội 40kg	kg						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		308,182	
V		Chống thấm										
27		Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu một thành phần (6kg)	kg						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		1,245,455	
28		Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu một thành phần (20kg)	kg						Các màu đậm giá sẽ cộng thêm 5-10% tùy theo mức độ đậm nhạt		4,035,455	
VI		Keo dán gạch										
29		TOA Protile (màu xám) 20kg	kg								220,000	
R		Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam. (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)										Số 330/35F Đường Nhì Bình 5, Ấp 1, Xã Nhì Bình, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh sdt: 028.3711.5656
I		Sơn										
1		Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất PRIMER-Int	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	Giá trên áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Long An		1,938,182	
2		Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất PRIMER-Ext	Thùng		18 lít	Việt Nam					3,183,636	
3		Sơn nước nội thất MAXXS ONE	Thùng		18 lít	Việt Nam					758,182	
4		Sơn nước nội thất MAXXS SILKY	Thùng		18 lít	Việt Nam					1,420,000	
5		Sơn nội thất cao cấp EASY CLEAN-PLUS (bóng mờ - lau chùi hiệu quả)	Thùng		18 lít	Việt Nam					2,516,364	
6		Sơn ngoại thất MAXXS CLASSIC	Thùng		18 lít	Việt Nam					2,063,636	
7		Sơn ngoại thất bóng SATIN - Ext	Thùng		18 lít	Việt Nam					3,896,364	
8		Sơn ngoại thất bóng NANO ULTRA	Thùng		15 lít	Việt Nam					4,105,455	
9		Sơn chống thấm gốc nước WATERPROOF CT200 PLUS (có màu)	Thùng		18 lít	Việt Nam					3,909,091	
10		Sơn chống thấm xi măng MAXXS CT100	Thùng		20 lít	Việt Nam					2,820,000	
II		Bột		TCVN 7329:2014								
11		Bột trét nội thất FILLER (Int)	Bao		40kg	Việt Nam					286,364	
12		Bột trét ngoại thất FILLER (Ext)	Bao		40kg	Việt Nam					356,364	
13		Bột trét nội & ngoại thất FILLER (Int & Ext)	Bao		40kg	Việt Nam					320,909	
	Nhóm 10	THIẾT BỊ ĐIỆN										
A		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam										
1		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	cw-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		7,580	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
2		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		9,730	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 7138/CV-K.KDĐT ngày 23/10/2024 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
3		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		28,810	
4		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		103,550	
5		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50- 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		191,830	
6		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		374,630	
7		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		579,530	
8		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X1.5 (2x7/0.52)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		21,750	
9		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X4 (2x7/0.85)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		47,100	
10		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X10 (2x7/1.35)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		105,050	
11		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1.5 (3x7/0.52) -300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		28,700	
12		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3x2.5 (3x7/0.67) -300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		43,360	
13		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X6 (3x7/1.04) -300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		88,650	
14		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X1.5 (4x7/0.52) -300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		36,510	
15		Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X2.5 (4x7/0.67) -300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		55,200	
16		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X16-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		159,590	
17		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		231,390	
18		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X150 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,211,320	
19		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,507,800	
20		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3X16 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		225,430	
21		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		595,160	
22		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,156,730	
23		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x120- 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,497,420	
24		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X16 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		289,350	
25		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X25 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		428,970	
26		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X50 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		800,270	
27		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x120-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,983,900	
28		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x185 - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		2,948,430	
29		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		272,030	
30		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x25+1x16-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		392,580	
31		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		697,850	
32		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x95+1x50 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,346,120	
33		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,775,460	
34		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		142,010	
35		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DATA-50-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		237,990	
36		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		425,670	
37		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,018,990	
38		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		73,140	
39		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		128,090	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
40		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		444,590	
41		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2X 150-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,310,960	
42		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		120,150	
43		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3X16-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		246,900	
44		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		633,380	
45		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		2,347,780	
46		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		106,240	
47		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x16+1x10-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		297,090	
48		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25-0,6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		745,100	
49		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		3,684,010	
50		Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		420,440	
51		Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		424,975	
52		Cáp điện kế - 0,6/1 kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x4 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		62,150	
53		Cáp điện kế - 0,6/1 kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x10 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		124,910	
54		Cáp điện kế - 0,6/1 kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x35 -0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		336,160	
55		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV-(2>37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2X1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		22,970	
56		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV-(2>37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		124,190	
57		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV-(2>37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		355,580	
58		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV-(2>37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37X2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		436,900	
59		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/7 kV-(2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		43,470	
60		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV-(2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		121,870	
61		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV-(2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		385,610	
62		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV-(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		434,700	
63		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV-(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kv		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,022,750	
64		Dây điện lực (AV)-0,6/1kv	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		8,870	
65		Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		16,260	
66		Dây điện lực (AV)-0,6/1kv	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		50,740	
67		Dây điện lực (AV)-0,6/1kv	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		201,670	
68		Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		20,000	
69		Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		38,760	
70		Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		96,500	
71		Cáp vãn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		45,610	
72		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c	CV/FR-1x25-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		109,790	
73		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c	CV/FR-1x240-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		972,640	
74		ống luồn dây điện : ống luồn tròn F16 dài 2.9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		26,420	
75		Ống luồn dây điện : Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		30,650	
76		Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-16	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		246,930	
77		Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-20	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		342,930	
78		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		2,700	
79		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		4,470	
80		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		5,180	

Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
81		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		7,310	
82		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		9,390	
83		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		13,370	
84		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		21,680	
85		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		10,780	
86		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		15,180	
87		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		55,250	
88		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	CV-1.5 (7/0.52)-0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		6,960	
89		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		11,340	
90		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-10(7/1.35)- 0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		41,720	
91		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		183,770	
92		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		923,380	
93		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1 kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,158,200	
94		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kVhoặc 12.7/22(24) kV-(3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3X50-12/20(24) kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,085,930	
95		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kVhoặc 12.7/22(24) kV-(3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3X400-12/20(24) kV		Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		5,513,150	
96		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		24,310	
97		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	BS EN 50618			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		34,650	
98		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kVDC	m	BS EN 50618			Việt Nam		hàng giao tại kho người mua		1,429,980	
B		Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát										Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SDT: 0274.3739.588
		Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển			Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
1		Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W	1 bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		6,392,500	
2		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		6,765,000	
3		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		7,375,000	
4		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		8,237,500	
5		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		8,750,000	
6		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		9,850,000	
7		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		11,500,000	
8		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		12,200,000	
9		Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		12,900,000	
		Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79							chưa bao gồm vận chuyển			
10		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kin IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		9,925,000	
11		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		12,425,000	
12		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kin IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		13,925,000	
13		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		19,250,000	
14		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		20,750,000	
15		Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		chưa bao gồm vận chuyển		22,250,000	
		THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0							chưa bao gồm vận chuyển			
16		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE					chưa bao gồm vận chuyển		127,500,000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
17		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					chưa bao gồm vận chuyển		6,490,000	- Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
		BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG										
18		Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển		11,670,000	
19		Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D500 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển		14,100,000	
20		Bộ đèn THGT chữ thấp Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển		3,900,000	
21		Bộ đèn THGT chữ thấp Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển		4,200,000	
22		Bộ đèn THGT nhấc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển		6,600,000	
23		Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển		8,550,000	
24		Bộ đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển		13,350,000	
25		Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		chưa bao gồm vận chuyển			
26		Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54					chưa bao gồm vận chuyển		33,800,000	
27		Dù che tủ điều khiển		Độ kín IP 54					chưa bao gồm vận chuyển		9,700,000	
28		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ	Độ kín IP 54					chưa bao gồm vận chuyển		3,750,000	
		BỘ ĐÈN DƯỠNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/NLMT					Malaysia					
29		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikon	Malaysia				12,750,000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
30		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66		Nikon	Malaysia				20,250,000	
31		Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66		Nikon	Malaysia				24,750,000	
C		Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO										Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hón, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An
		Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC										
1		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m								4,429	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Ưu Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
2		VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m								18,484	
3		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m								12,951	
4		VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	m								47,129	
		Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-(ruột đồng).Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
5		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		5,948	
6		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m								9,706	
7		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m								35,736	
8		CVV-300-0,6/1 kV	m								1,049,028	
9		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	m								19,224	
10		CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	m								91,012	
11		CVV-3x1.5 (3x7/0.52)- 300/500 V	m								25,369	
12		CVV-3x6 (3x7/1.04)- 300/500 V	m								78,377	
13		CVV-4x1.5 (4x7/0.52)- 300/500 V	m								32,283	
14		CVV-4x2.5 (4x7/0.67)- 300/500 V	m								47,829	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)										
15		CVV-2x16 - 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		141,099	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Ưu Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
16		CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		1,333,061	
17		CVV-3x16 - 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		195,300	
18		CVV-3x120 - 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		1,322,901	
19		CVV-4x16 - 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		250,675	
20		CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		379,257	
21		CVV-4x185 - 0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		1,697,651	
22		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		235,672	
23		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		347,082	
24		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		1,568,713	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)										
25		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		64,666	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
26		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		1,159,036	
27		CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		106,231	
28		CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		2,075,704	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)										
29		CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		93,921	
30		CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		3,257,081	
D		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam										Số 168, đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
		Đèn LED chiếu sáng đường phố										
1		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam				5,672,727	
2		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				6,000,000	
3		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				6,545,455	
4		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				7,200,000	
5		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				7,854,545	
6		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				8,530,909	
7		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam				8,836,364	
8		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				9,272,727	
9		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				9,600,000	
10		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				9,709,091	
11		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				10,036,364	
12		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				10,690,909	
13		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				10,909,091	
14		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				11,127,273	
15		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				12,872,727	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
16		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				13,527,273	
17		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				14,181,818	
18		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam				15,272,727	
19		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				16,363,636	
20		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ			Slighting	Việt Nam				18,763,636	
21		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Slighting	Việt Nam				2,545,455	
22		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Slighting	Việt Nam				127,272,727	
23		Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0: Có bản quyền sử dụng - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt., Phần mềm được đặt ở - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như VNPT, FPT, VIETEL				Slighting	Việt Nam				3,181,818,182	
		Trụ thép bát giác, tròn côn liền cân đơn vươ 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng				Slighting	Việt Nam				0	
24		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				4,167,273	
25		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				6,049,091	
26		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				6,600,000	
27		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				8,727,273	
28		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				10,003,636	
29		Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				11,345,455	
		Trụ thép bát giác, tròn côn cân rời D78 mạ kẽm nhúng nóng										
30		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				3,818,182	
31		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				4,674,545	
32		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				7,254,545	
33		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				7,963,636	
34		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				8,781,818	
35		Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				9,578,182	
36		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươ 1,5m dày 3mm	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				1,718,182	
37		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươ 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				1,622,727	
38		Cần đèn cánh bướm CD15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				3,681,818	
39		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươ 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				2,172,727	
40		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươ 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				1,954,545	
41		Cần cánh bướm CK15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				4,109,091	
		Cọc tiếp địa										
42		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				927,273	
		Phụ kiện cột thép										
43		KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				609,091	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
44		KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				590,909	
45		KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				572,727	
46		KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				845,455	
47		KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam				881,818	
E		Công ty SUPER THAI DUONG										
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHẤU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)										
1		Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							4,950,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
2		Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							6,680,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
3		Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							7,930,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
4		Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông ≥ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							8,490,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
5		Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông ≥ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							9,600,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
6		Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							10,900,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
7		Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông ≥ 18.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							11,850,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
8		Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông ≥ 19.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							12,200,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
9		Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông ≥ 20.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							13,190,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
10		Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông ≥ 23.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							14,050,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
		BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHẤU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)										
11		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông ≥ 18.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							11,760,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
12		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							14,900,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
13		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							17,600,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
14		Bộ đèn pha led SUPER TANGO 380W, quang thông ≥ 45.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							20,690,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
		BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHẤU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)										
15		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							12,760,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
16		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							15,900,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
17		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 400W, quang thông ≥ 48.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							19,600,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
18		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							22,690,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
19		Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							26,700,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
		BỘ ĐÈN PHA LED SUPER GOLF: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)										
20		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							25,600,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
21		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							30,200,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
22		Bộ đèn pha led SUPER GOLF 1000W, quang thông ≥ 120.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002							34,900,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)										
23		Bộ điều khiển thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân cắm & bắt)	đ/bộ								6,189,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
24		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							125,000,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc, thân nhôm định hình, chum bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)										
25		Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							10,710,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
26		Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							8,160,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
27		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							13,000,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
28		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							17,153,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
29		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							15,623,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
30		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							14,500,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
31		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chum CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							11,980,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
32		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chum CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							11,690,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
33		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang sứ tíc, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chum CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							20,300,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
34		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: <i>Để gang sự tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W</i>	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							17,100,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
		TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)										
35		Trụ đèn STK cao 6m, dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. <i>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.</i>	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							4,400,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
36		Trụ đèn STK cao 7m, dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. <i>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.</i>	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							4,950,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
37		Trụ đèn STK cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. <i>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.</i>	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							5,170,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
38		Trụ đèn STK cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. <i>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.</i>	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							5,700,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
39		Trụ đèn STK cao 8m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. <i>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng</i>	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							8,120,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
40		Trụ đèn STK cao 9m, dây 3mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. <i>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng</i>	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							6,600,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
41		Trụ đèn STK cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. <i>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng</i>	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							8,150,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
42		Trụ đèn STK cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. <i>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng</i>	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							9,265,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
43		Trụ đèn STK cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. <i>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng</i>	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							9,350,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
44		Trụ đèn STK cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ dây trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. <i>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng</i>	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							10,390,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
		CẢN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)										
45		Cản đèn đơn D60 dày 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							748,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
46		Cản đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							1,210,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
47		Cản đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							1,914,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
48		Cản đèn đơn D60 dày 3mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							1,012,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
49		Cản đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cản cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							1,716,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
50		Cản đèn đơn kiểu dày 2mm. Cản cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cản ống D60 x 2mm - vưon 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cản	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							1,430,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
51		Cần đèn đơn kiểu dây 3mm. Cần cao 2m ; vược 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vược 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	d/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015							2,046,000	Giá bán tại khu vực Long An cũ
G		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG										Đc: 206/7B Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh, Tp. HCM
1		Đèn led panel HT 600x600- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình		1,200,000	
2		Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình		1,200,000	
3		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình		240,000	
4		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng vàng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình		240,000	
5		Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình		240,000	
6		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình		300,000	
7		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng vàng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình		300,000	
8		Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng trung tính	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình		300,000	
9		Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sáng trắng	cái			HT MAX LIGHT, VIỆT NAM			Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình		350,000	
H		Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam										Trụ sở: 233/8 Đặng Thuý Trâm, Phường 13, quận Bình Thuận, TP Hồ Chí Minh
		Bộ đèn đường Le										
1		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds SMD3030, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam				10,065,000	
2		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds SMD3030, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam				10,950,000	
3		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds SMD3030, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam				12,200,000	
4		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds SMD3030, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam				12,800,000	
5		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds SMD3030, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam				14,080,000	
6		Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds SMD3030, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam				16,350,000	
7		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 18 leds SMD5050, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam				10,065,000	
8		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 26 leds SMD5050, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		568*240*100		Việt Nam				11,000,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
9		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds SMD5050, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam				12,500,000	
10		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds SMD5050, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		702*314*130		Việt Nam				13,500,000	
11		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds SMD5050, 20000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	bộ		842*340*140		Việt Nam				14,500,000	
		Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển sáng thông minh										
12		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh thành phố LESSM: Giải pháp Lora Mesh	tủ				Việt Nam				125,500,000	
13		Bộ thu phát tin hiệu điều khiển đèn NEMA với GPS, 433MHZ, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ				Việt Nam				5,500,000	
14		Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh: Có bản quyền sử dụng Ngôn ngữ viết bằng tiếng việt Máy chủ được đặt tại Việt Nam	bộ				Việt Nam				800,000,000	
J		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES (Mức giá được thực hiện từ 03/2024 đến khi có thông báo giá mới)										Đc: 37 Huỳnh Văn Lũy, tổ 17, KP3, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, T.Bình Dương ĐT: 0274 355 7799 - Email: info@mes.vn
1		Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		6,100,000	
2		Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		6,500,000	
3		Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		7,000,000	
4		Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		7,800,000	
5		Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8,600,000	
6		Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8,800,000	
7		Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9,600,000	
8		Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9,800,000	
9		Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		11,400,000	
10		Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		11,600,000	
11		Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		11,367,000	
12		Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		14,626,000	
13		Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, >=160 -180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LifePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		16,656,000	
14		Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray,φ 94*98mm)	cái	QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2,780,000	
15		Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)	bộ	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		51,455,000	
16		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		77,500,000	
17		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		78,700,000	
18		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		78,000,000	
19		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		79,200,000	
20		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		78,500,000	
21		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		79,700,000	
22		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		79,000,000	
23		Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ			MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		80,200,000	
M		Công ty Cổ phần dây cáp điện LUCKY STAR (Mức giá được thực hiện từ ngày 20/08/2024 đến khi có thông báo mới).										Đc: 1702-1704 Võ Văn Kiệt, P.An Lạc, Q.Bình Tân - ĐT: 0283 877 1132
		Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - ruột đồng										
1		VCm 0.5 (1x16.20) - 300/500v	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam				2,080	
2		VCm 1.0- (1x32.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam				3,702	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
3		VcM 1.5-(1x30.25) - 450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam				5,433	
4		VcM 2.5-(1x50.25) - 450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam				8,706	
5		VcM 6.0-(1X120.25) -450/750V	m	TCVN 6610-3		Lucky Stas	Việt Nam				203,697	
6		VcM 16-(1x320.25) - 0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				54,028	
7		VcM 25-(1x500.25)-0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				83,580	
8		VcM 35 - (1x700.25) - 0.1/0.6kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				118,505	
9		Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)										
10		VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				4,119	
11		VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				5,811	
12		VCmd 2x1.0- (2x32/0.20)- 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				7,453	
13		VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kv	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				10,616	
14		VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25)- 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				17,214	
15		Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - (ruột đồng)										
16		VCmo 2x0.75-(2x24/0.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				6,853	
17		VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				8,557	
18		VCmo 2x1.5-12x30(0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				12,059	
19		VCmo 2x2.5 -(2x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				19,423	
20		VCmo 2x4.0 -(2x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				29,353	
21		VCmo 2x6.0- 12x120(0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				49,879	
22		Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - (ruột đồng)										
23		VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				13,303	
24		VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				2,194	
25		VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				31,641	
26		VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				46,865	
27		VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				18,706	
28		VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				29,552	
29		VVCm 3x4.0-13x80(0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				44,277	
30		VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				67,163	
31		VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				24,278	
32		VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				38,208	
33		VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				57,909	
34		VVCm 4x6.0-(4x120/0.25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5		Lucky Stas	Việt Nam				87,361	
35		ev 1.5-(1x7/0.52) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				5,522	
36		ev 2.5-(1x7/0.67) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				9,005	
37		ev 6.0-(1x7/1.04) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				19,999	
38		ev 10-(1x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				33,134	
39		ev 16-(1x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				50,446	
40		Cáp điện lực hạ thế cv - (ruột đồng)										
41		cv 50 - (1x19/1.80) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				149,747	
42		cv 70-(1x19/2.14) -0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				213,626	
43		cv 95-(1x19/2.52)-0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				295,415	
44		cv 120-(1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				384,766	
45		cv 150 -(1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				459,889	
46		cv 240-(1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				752,419	
47		cv 300-(1x61/2.52) - 0.6/1.0kv	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				943,757	
48		cvv 2x1.5-(2x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				17,721	
49		cvv 2x2.5 - (2x7/0.67)- 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				25,969	
50		cvv 2x6.0-(2x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				51,939	
51		cvv 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				83,878	
52		cvv 3x1.5-(3x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				23,383	
53		Cáp điện lực hạ thế cv - (ruột đồng)										
54		cvv 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				34,626	
55		cvv 3x6.0-13x7(1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				72,237	
56		cvv 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				116,614	
57		cvv 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				29,751	
58		cvv 4x2.5 -(4x7/0.67) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				44,078	
59		cvv 4x6.0- (4x7/1.04) - 300/500V	m	TCVN 6610-4		Lucky Stas	Việt Nam				94,923	
60		cvv 4x10-(4x7/1.35) - 300/500V	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				151,837	
61		evv 16-(1x7/1.70)- 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				54,526	
62		evv 50-(1x19/1.80)- 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				156,315	
63		evv 70-(1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				221,188	
64		evv 95-(1x19/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				305,266	
65		evv 120- (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				396,308	
66		evv 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				472,227	
67		evv 240-(1x61/2.25) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				770,727	
68		evv 2x16 -(2x7/1.70) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				130,046	
69		evv 2x50 - (2x19/1.80)-0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				334,618	
70		evv 2x70 -(2x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				467,650	
71		evv 2x120 -(2x37/2.03) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				832,815	
72		Cáp điện lực hạ thế cvv - (ruột đồng)										
73		evv 2x150-(2x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				987,040	
74		evv 2x240 -(2x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				1,602,845	
75		evv 3x16 -(3x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				179,995	
76		evv 3x50 -(3x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				484,963	
77		evv 3x70 -(3x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				682,968	
78		evv 3x120-(3x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				1,220,168	
79		evv 3x150 -(3x37/2.30) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				1,449,516	
80		evv 3x240-(3x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				2,365,911	
81		evv 4x50-14x19(1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				638,989	
82		evv 4x70- (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				903,261	
83		evv 4x120 -(4x37/2.03) - 0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				1,616,576	
84		evv 4x150 -(4x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				1,931,594	
85		evv 4x240- (4x61/2.25)- 0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				3,146,488	
86		evv 16 - (1x7/1.70) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				54,625	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
81		cxv 50-11x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				157,508	
82		cxv 70-(1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				223,278	
83		cxv 95-(1x19/2.52) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				306,858	
84		cxv 120-(1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				400,189	
85		cxv 150 -(1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				477,501	
86		cxv 240-(1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				777,792	
87		cxv 2x16-(2x7/1.70) -0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				125,668	
88		cxv 2x50-12x19/1.80) -0.6/1.0kv	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				336,708	
89		cxv 2x70-(2x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				470,635	
90		cxv 2x120-12x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				838,088	
		Cáp điện lực hạ thế cxv - (ruột đồng)										
91		cxv 2x150-12x37/2.30)- 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				994,801	
92		cxv 2x240 - (2x61/2.25) -0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				1,614,188	
93		cxv 3x16-13x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				177,011	
94		cxv 3x50-(3x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				488,346	
95		cxv 3x70-(3x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				688,242	
96		cxv 3x120-13x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				1,221,661	
97		cxv 3x150-13x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				1,646,043	
98		cxv 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				2,386,507	
99		cxv 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				643,865	
100		cxv 4x70-14x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				934,803	
101		cxv 4x120-14x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				1,629,412	
102		cxv 4x150- (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				1,948,807	
103		cxv 4x240-(4x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				3,177,433	
104		DuCV 2x6.0-(2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				41,342	
105		DuCV 2x8.0-(2x7/1.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				54,775	
		Cáp điện DUPLEX - (ruột đồng)										
106		DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				72,088	
107		DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				94,923	
108		DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				103,430	
109		DuCV 2x25-(2x7/2.14) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				161,488	
		Cáp Điện Kế - giáp bằng nhôm vỏ bọc PVC - (ruột đồng)										
110		DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				70,645	
111		DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				101,788	
112		DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 5935-1		Lucky Stas	Việt Nam				131,937	
		Dây điện lực AV - (ruột nhôm)										
113		AV 16-11x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				6,831	
114		AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				12,534	
115		AV 50-11x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				17,533	
116		AV 70-11x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				23,661	
117		AV 120 -(1x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				39,105	
118		AV 150-11x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	AS/N2S 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				50,292	
119		AV 240-(1x37/2.83) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				77,913	
120		AV 300-11x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				97,515	
121		AV 500-(1x61/3.20) - 0.6/1.0kV	m	AS/NZS 5000.1		Lucky Stas	Việt Nam				155,430	
		Cáp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt vỏ cách điện XLPE - (ruột nhôm)										
122		LV-ABC 2x16-12x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				15,543	
123		LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				26,136	
124		LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83 - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				38,214	
125		LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				49,302	
126		LV-ABC 2x120-(2x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				80,190	
127		LV-ABC 2x150-(2x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				96,426	
128		LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				22,473	
129		LV-ABC 3x35-(3x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				38,214	
130		LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				52,965	
131		LV-ABC 3x70-(3x19/2.15) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				70,884	
132		LV-ABC 3x120-13x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				118,404	
133		LV-ABC 3x150-(3x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				142,758	
134		LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				29,403	
135		LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				50,490	
136		LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				68,508	
137		LV-ABC 4x70-(4x19/2.15) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				93,852	
138		LV-ABC 4x120-(4x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				156,816	
139		LV-ABC 4x150-14x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	TCVN 6447		Lucky Stas	Việt Nam				189,189	
N		Công ty CP SANTO. Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến khi có thông báo mới										ĐC: Tầng 4, tòa nhà 29T1, lô đất N05 Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội - dt: 0906.071.888
1		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				12,800	
2		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				149,000	
3		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				21,400	
4		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				29,300	
5		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				42,500	
6		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				47,800	
7		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				55,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
8		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				63,600	
9		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				78,100	
10		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				121,400	
11		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				165,800	
12		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				185,000	
13		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				247,200	
14		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 7997:2009,KSC 8455:2005		Cty Santo	Việt Nam				295,500	
O		Công ty TNHH SX TM KT và XD Hưng Thịnh. Mức giá được thực hiện từ ngày 09/09/2024 đến khi có thông báo mới										DC: 142 Phạm Đức Sơn, P.16, Q.8, TP.HCM - ĐT: 0938 415 417
I		Đèn Led đường phố LHT-Sky - Hiệu LHT- Lighting										
1		Đèn LHT-SKY1 (60W - 69W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							8,120,000	
2		Đèn LHT-SKY1 (70W - 79W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							8,630,000	
3		Đèn LHT-SKY1 (80W - 89W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							8,870,000	
4		Đèn LHT-SKY1 (90W - 99W): KT 580x250x70	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							9,275,000	
5		Đèn LHT-SKY1 (100W - 109W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							9,850,000	
6		Đèn LHT-SKY1 (110W - 119W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							10,100,000	
7		Đèn LHT-SKY1 (120W - 129W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							10,825,000	
8		Đèn LHT-SKY1 (130W - 139W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							11,130,000	
9		Đèn LHT-SKY1 (140W - 149W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							12,050,000	
10		Đèn LHT-SKY 1 (150W - 159W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							12,260,000	
11		Đèn LHT-SKY 1 (160W - 169W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							12,850,000	
12		Đèn LHT-SKY 1 (170W - 179W): KT 690x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							13,200,000	
13		Đèn LHT-SKY 1 (180W - 189W): KT 780x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							13,500,000	
14		Đèn LHT-SKY 1 (190W - 199W): KT 780x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							13,950,000	
15		Đèn LHT-SKY 1 (200W - 220W): KT 880x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							14,235,000	
16		Đèn LHT-SKY 1 (229W - 250W): KT 880x300x72	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							14,870,000	
II		Đèn Led đường phố LHT-SKY3 - Hiju LHT-Lighting										

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
17		Đèn LHT-SKY3 (60W - 69W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							7,820,000	
18		Đèn LHT-SKY3 (70W - 79W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							8,950,000	
19		Đèn LHT-SKY3 (80W - 89W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							9,320,000	
20		Đèn LHT-SKY3 (90W - 99W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							9,450,000	
21		Đèn LHT-SKY3 (100W - 109W): KT 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							9,660,000	
22		Đèn LHT-SKY3 (110W - 119W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							10,150,000	
23		Đèn LHT-SKY3 (120W - 129W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							10,435,000	
24		Đèn LHT-SKY3 (130W - 139W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							11,100,000	
25		Đèn LHT-SKY3 (140W - 149W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							11,550,000	
26		Đèn LHT-SKY3 (150W - 159W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							12,250,000	
27		Đèn LHT-SKY3 (160W - 169W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							12,780,000	
28		Đèn LHT-SKY3 (170W - 179W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							13,200,000	
29		Đèn LHT-SKY3 (180W - 189W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							13,650,000	
30		Đèn LHT-SKY3 (190W - 199W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							14,050,000	
31		Đèn LHT-SKY3 (200W - 209W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							14,450,000	
32		Đèn LHT-SKY3 (210W - 219W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							15,000,000	
33		Đèn LHT-SKY3 (220W - 229W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							15,466,000	
34		Đèn LHT-SKY3 (230W - 239W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							15,980,000	
35		Đèn LHT-SKY3 (240W - 249W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							16,030,000	
36		Đèn LHT-SKY3 (250W - 259W): KT 644x272x135	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							16,300,000	
III		Đèn Led đường phố LHT-NEMO_ Hiệu LHT-lighting										

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
37		Đèn LHT-NEMO (60W - 69W): KT 490x246x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							8,520,000	
38		Đèn LHT-NEMO (70W - 79W): KT 490x246x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							8,860,000	
39		Đèn LHT-NEMO (80W - 89W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							9,230,000	
40		Đèn LHT-NEMO (90W - 99W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							9,550,000	
41		Đèn LHT-NEMO (100W - 109W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							9,810,000	
42		Đèn LHT-NEMO (110W - 119W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							10,450,000	
43		Đèn LHT-NEMO (120W - 129W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							10,980,000	
44		Đèn LHT-NEMO (130W - 139W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							11,450,000	
45		Đèn LHT-NEMO (140W - 149W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							12,100,000	
46		Đèn LHT-NEMO (150W - 159W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							12,650,000	
47		Đèn LHT-NEMO (160W - 180W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							13,100,000	
48		Đèn LHT-NEMO (190W - 200W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							13,550,000	
49		Đèn LHT-NEMO (210W - 219W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							14,100,000	
50		Đèn LHT-NEMO (220W - 229W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							15,550,000	
51		Đèn LHT-NEMO (230W - 250W): KT 570x290x80	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							16,200,000	
IV		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY500-Dim SCS Hiệu LHT-lighting										
52		Đèn LHT-SKY500 (60W - 80W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							8,860,000	
53		Đèn LHT-SKY500 (85W - 100W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							10,520,000	
54		Đèn LHT-SKY500 (105W - 120W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							12,275,000	
55		Đèn LHT-SKY500 (125W - 150W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							13,365,000	
56		Đèn LHT-SKY500 (155W - 180W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							15,520,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
57		Đèn LHT-SKY500 (185W - 200W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							17,626,000	
58		Đèn LHT-SKY500 (205W - 250W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							19,868,000	
59		Đèn LHT-SKY500 (265W - 300W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							21,150,000	
60		Đèn LHT-SKY500 (305W - 400W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							23,569,000	
V		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY300, Hiệu LHT-lighting - điều khiển công tắc có remote	bộ									
61		Đèn LHT-SKY300 (60W - 90W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							11,890,000	
62		Đèn LHT-SKY300 (95W - 120W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							13,450,000	
63		Đèn LHT-SKY300 (125W - 150W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							15,570,000	
64		Đèn LHT-SKY300 (155W - 200W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							19,688,000	
65		Đèn LHT-SKY300 (205W - 250W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							22,650,000	
66		Đèn LHT-SKY300 (265W - 300W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							25,530,000	
VI		Hệ Thống điều khiển chiếu sáng đô thị giao thông	bộ									
67		Thiết bị điều khiển thông minh K-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							24,000,000	
68		Bộ Điều khiển thông minh K-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							2,850,000	
69		Đèn Led thông minh LHTSky (80W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							9,200,000	
70		Đèn Led thông minh LHTSky (100W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							10,550,000	
71		Đèn Led thông minh LHTSky (120W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							11,500,000	
72		Đèn Led thông minh LHTSky (150W) Hiệu LHT-lighting	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007							12,550,000	
P		Công ty cổ phần dây cáp điện Thượng Đình. Mức giá được áp dụng từ ngày 01/06/2024 đến khi có thông báo mới										Đc: ngõ 320, đường Khương Đình, cụm 3, P.Hà Đình, Q.Thanh Xuân, Hà Nội -ĐT: 0243 8588565
1		Cáp đồng trần ù mềm ép chặt >=10mm2 - CF10	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		390,398	
2		Cáp đồng trần ù mềm ép chặt >=10mm2 - CF16	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		385,885	
3		Cáp đồng trần ù mềm ép chặt >=10mm2 - CF25	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		385,809	
4		Cáp đồng trần ù mềm ép chặt >=10mm2 - CF35	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		385,518	
5		Cáp đồng trần ù mềm ép chặt >=10mm2 - CF50	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		386,397	
6		Cáp đồng trần ù mềm ép chặt >=10mm2 - CF70	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		385,852	
7		Cáp đồng trần ù mềm ép chặt >=10mm2 - CF95	kg	TCVN 5604-1994/6612			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		385,768	
8		Cáp đồng bọc PVC 90độ C (điện áp 0.6/1KV) - cv 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		56,117	
9		Cáp đồng bọc PVC 90độ C (điện áp 0.6/1KV) - cv 1x25 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		87,028	
10		Cáp đồng bọc PVC 90độ C (điện áp 0.6/1KV) - cv 1x35 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		120,244	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
11		Cáp đồng bọc PVC 90độ C (điện áp 0.6/1KV) - cv 1x50(V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		164,545	
12		Cáp đồng bọc PVC 90độ C (điện áp 0.6/1KV) - cv 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		234,668	
13		Cáp đồng bọc PVC 90độ C (điện áp 0.6/1KV) - cv 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		325,736	
14		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		237,638	
15		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		328,863	
16		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		416,334	
17		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		513,194	
18		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		638,538	
19		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		840,003	
20		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x300	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,049,895	
21		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 1x400	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,360,038	
22		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 2x4	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		34,953	
23		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 2x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		51,164	
24		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		79,414	
25		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		215,280	
26		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		331,099	
27		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		432,021	
28		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		600,459	
29		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x70+1x1x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		850,471	
30		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,162,108	
31		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,489,886	
32		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,881,414	
33		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,966,889	
34		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		2,347,709	
35		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		2,955,008	
36		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		3,055,226	
37		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		96,999	
38		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		153,268	
39		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		233,738	
40		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		363,329	
41		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		498,615	
42		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		678,923	
43		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		968,486	
44		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1KV) - CXV 4x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,326,433	
45		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DẤT/PVC2x.. (điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x4.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		42,426	
46		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DẤT/PVC2x.. (điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x6.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		58,356	
47		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DẤT/PVC2x.. (điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x7.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		66,547	
48		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DẤT/PVC2x.. (điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		86,941	
49		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DẤT/PVC2x.. (điện áp 0.6/1 KV) - Muller 2x11	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		91,771	
50		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..(điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		185,690	
51		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..(điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		259,458	
52		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..(điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		350,555	
55		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..(điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		436,595	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
54		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..(điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		538,443	
55		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x..(điện áp 0.6/1 KV) - DATA 1x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		665,526	
56		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		44,366	
57		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		59,928	
58		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		89,299	
59		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		132,615	
60		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 2x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		31,716	
61		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		99,469	
62		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x10+1x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		149,843	
63		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		227,578	
64		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		344,386	
65		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		446,852	
66		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		617,172	
67		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		885,916	
68		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		931,604	
69		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,200,761	
70		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,533,479	
71		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,934,324	
72		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		2,405,796	
73		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		3,119,365	
74		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		3,757,560	
75		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		164,548	
76		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		248,722	
77		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		377,544	
78		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		515,062	
79		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		698,552	
80		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,005,243	
81		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,366,318	
82		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,712,071	
83		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		2,121,618	
84		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		2,634,145	
85		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1 KV) - DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		3,451,028	
86		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		5,699	
87		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		9,281	
88		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		14,753	
89		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		22,563	
90		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x..- VCSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		39,851	
91		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		6,057	
92		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x2.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		9,780	
93		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		15,884	
94		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x6.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		23,113	
95		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C - CV 1x10 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		37,434	
96		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..(điện áp 300/500V) - CVTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		7,259	
97		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..(điện áp 300/500V) - CVTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		8,960	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
98		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..(điện áp 300/500V) - CVTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		12,416	
99		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..(điện áp 300/500V) - CVTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		20,114	
100		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..(điện áp 300/500V) - CVTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		31,849	
101		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x..(điện áp 300/500V) - CVTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		47,989	
102		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...(điện áp 300/500 V) - VCTF 2x4.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		34,137	
103		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...(điện áp 300/500 V) - VCTF 2x6.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		50,982	
104		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...(điện áp 300/500 V) - VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		19,284	
105		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...(điện áp 300/500 V) - VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		31,508	
106		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC...(điện áp 300/500 V) - VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		48,809	
107		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x..(điện áp 450/750V) - VCSH 1x1.5	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		5,886	
108		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x..(điện áp 450/750V) - VCSH 1x2.5	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		9,366	
109		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x..(điện áp 450/750V) - VCSH 1x4.0	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		15,237	
110		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x..(điện áp 450/750V) - VCSH 1x6.0	m	TCVN 6610-3			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		22,851	
111		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 1x25	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		94,087	
112		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 1x35	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		128,305	
113		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 1x50	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		173,438	
114		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x1.5 (đặc)	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		21,075	
115		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x2.5 (đặc)	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		29,569	
116		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x4.0 (đặc)	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		42,659	
117		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x6.0	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		57,907	
118		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 2x10	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		87,137	
119		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x6.0	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		82,865	
120		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x10	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		126,371	
121		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x16	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		186,737	
122		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x25	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		287,254	
123		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		72,346	
124		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		100,082	
125		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x10+1x6.0	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		151,131	
126		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x16+1x10	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		229,294	
127		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x25+1x16	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		348,907	
128		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x50+1x35	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		658,421	
129		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x70+1x35	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		879,732	
130		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x95+1x150	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,194,818	
131		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x120+1x70	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,525,897	
132		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x150+1x70	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		1,830,999	
133		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x150+1x120	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		2,011,279	
134		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 3x185+1x95	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		2,309,896	
135		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x6.0	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		107,510	
136		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x10	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		165,594	
137		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x16	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		248,590	
138		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x25	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		383,055	
139		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x35	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giả bán tại khu vực Long An		521,559	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
140		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC..(điện áp 0.6/1KV) - FRN-CXV 4x50	m	TCVN:60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		704,723	
141		Cáp nhôm đơn bọc cách dđiejn PVC 90 độ C (điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		26,450	
142		Cáp nhôm đơn bọc cách dđiejn PVC 90 độ C (điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		36,131	
143		Cáp nhôm đơn bọc cách dđiejn PVC 90 độ C (điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		44,640	
144		Cáp nhôm đơn bọc cách dđiejn PVC 90 độ C (điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		55,140	
145		Cáp nhôm đơn bọc cách dđiejn PVC 90 độ C (điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		68,506	
146		Cáp nhôm đơn bọc cách dđiejn PVC 90 độ C (điện áp 0.6/1 KV) - AV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		88,160	
147		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..(TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		73,067	
148		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..(TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		93,817	
149		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..(TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 300	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		114,872	
150		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..(TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 400	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		151,372	
151		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..(TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 4x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		243,482	
152		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..(TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 4x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		299,681	
153		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1 x..(TCVN:5935-1 điện áp 0.6/1KV) - AXV 4x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		382,188	
154		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..(điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		246,177	
155		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..(điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		298,031	
156		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..(điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		359,999	
157		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..(điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		453,400	
158		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x..(điện áp 0.6/1 KV) - ADSTA 4x300	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		547,178	
159		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 2x16	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		15,077	
160		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 2x25	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		21,019	
161		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 2x35	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		27,298	
162		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x16	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		28,843	
163		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x25	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		41,005	
164		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x35	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		52,527	
165		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x50	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		72,916	
166		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x70	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		101,701	
167		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x95	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		138,654	
168		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x120	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		171,855	
169		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x150	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		210,358	
170		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x185	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		260,442	
171		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x...(điện áp 0.6/1 KV) - ABC 4x240	m	TCVN : 6447			Việt Nam		giá bán tại khu vực Long An		335,046	
Q		Công ty TNHH thiết bị điện THP. Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.										Đc: số 405A đường Châu Thị Kim, khuu phố An Thuận 2, phường 7, TP.Tân An, Long An.ĐT: 0866262378. A.Thanh_Email: thp@thpshop.vn
I		Cáp đồng trần a mềm ép chặt ≥ 10mm2										
1		CF 10	kg	TCVN 5604-1994/6612		CADI-SUN	Việt Nam				379,818	
2		CF 16	kg	TCVN 5604-1994/6612		CADI-SUN	Việt Nam				375,409	
3		CF 25	kg	TCVN 5604-1994/6612		CADI-SUN	Việt Nam				375,333	
4		CF 35	kg	TCVN 5604-1994/6612		CADI-SUN	Việt Nam				375,042	
5		CF 50	kg	TCVN 5604-1994/6612		CADI-SUN	Việt Nam				375,921	
6		CF 70	kg	TCVN 5604-1994/6612		CADI-SUN	Việt Nam				375,376	
7		CF 95	kg	TCVN 5604-1994/6612		CADI-SUN	Việt Nam				375,292	
II		Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)										
8		CV 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				54,695	
9		CV 1x25 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				84,804	
10		CV 1x35 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				117,150	
11		CV 1x50 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				160,230	
12		CV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				228,580	
13		CV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				317,265	
III		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (Điện áp 0.6/1KV)										

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
14		CXV 1x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				231,325	
15		CXV 1x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				320,096	
16		CXV 1x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				402,313	
17		CXV 1x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				499,515	
18		CXV 1x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				621,500	
19		CXV 1x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				817,560	
20		CXV 1x300	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,021,808	
21		CXV 1x400	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,323,620	
22		CXV 2x4	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				34,081	
23		CXV 2x6	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				49,936	
24		CXV 2x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				77,435	
25		CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				209,710	
26		CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				322,474	
27		CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				420,698	
28		CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				584,719	
29		CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				828,062	
30		CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,131,373	
31		CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,450,440	
32		CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,831,529	
33		CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,914,726	
34		CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				2,285,452	
35		CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				2,876,482	
36		CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				2,974,041	
37		CXV 4x6	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				94,595	
38		CXV 4x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				149,351	
39		CXV 4x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				227,675	
40		CXV 4x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				353,849	
41		CXV 4x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				485,536	
42		CXV 4x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				661,099	
43		CXV 4x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				942,961	
44		CXV 4x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,291,330	
IV		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2x... (Điện áp 0.6/1 KV)										
45		MULLER 2x4.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				41,639	
46		MULLER 2x6.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				57,262	
47		MULLER 2x7.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				65,246	
48		MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				85,120	
49		MULLER 2x11	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				89,825	
V		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2x... (Điện áp 0.6/1 KV)										
50		DATA 1x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				181,976	
51		DATA 1x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				253,939	
52		DATA 1x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				342,741	
53		DATA 1x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				426,613	
54		DATA 1x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				525,926	
55		DATA 1x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				649,770	
VI		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (Điện áp 0.6/1 KV)										
56		DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				43,121	
57		DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				58,292	
58		DST A 2x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				86,867	
59		DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				129,016	
60		DSTA 3x1.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				30,881	
61		DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				96,809	
62		DSTA 3x10+1x6	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				145,818	
63		DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				221,455	
64		DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				335,120	
65		DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				434,828	
66		DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				600,629	
67		DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				860,333	
68		DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				904,757	
69		DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,166,499	
70		DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,490,052	
71		DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,879,982	
72		DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				2,338,532	
73		DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				3,032,558	
74		DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				3,653,335	
75		DTSA 4x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				160,133	
76		DTSA 4x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				242,031	
77		DTSA 4x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				367,400	
78		DTSA 4x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				501,222	
79		DTSA 4x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				679,822	
80		DTSA 4x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				976,359	
81		DTSA 4x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,327,472	
82		DTSA 4x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				1,663,725	
83		DTSA 4x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				2,560,612	
84		DTSA 4x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				3,355,145	
VII		Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...										
85		CVSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN	Việt Nam				5,266	
86		CVSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN	Việt Nam				8,566	
87		CVSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN	Việt Nam				13,601	
88		CVSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN	Việt Nam				20,797	
89		CVSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN	Việt Nam				36,736	
VIII		Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C										
90		CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				5,580	
91		CV 1x2.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				8,999	
92		CV 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				14,665	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
93		CV 1x6.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				21,315	
94		CV 1x10 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				34,463	
IX		Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x... (Điện áp 300/500V)	m									
96		VCTEK 2x0.75	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				6,754	
97		VCTEK 2x1.0	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				8,324	
98		VCTEK 2x1.5	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				11,513	
99		VCTEK 2x2.5	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				18,631	
100		VCTEK 2x4.0	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				29,471	
101		VCTEK 2x6.0	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				44,367	
X		Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC... (Điện áp 300/500V)										
102		VCFT 2x4.0	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				31,678	
103		VCFT 2x6.0	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				47,253	
104		VCFT 3x1.5	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				17,910	
105		VCFT 3x2.5	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				29,240	
106		VCFT 3x4.0	m	TCVN 6610-5		CADI-SUN	Việt Nam				45,197	
107		Dây đơn cứng Cu/PVC 1x... (Điện áp 450/750V)										
108		VCSH 1x1.5	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN	Việt Nam				5,426	
109		VCSH 1x2.5	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN	Việt Nam				8,629	
110		VCSH 1x4.0	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN	Việt Nam				14,028	
111		VCSH 1x6.0	m	TCVN 6610-3		CADI-SUN	Việt Nam				21,027	
XI		Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC... (Điện áp 0.6/1 KV)										
112		FRN-CXV 1x25	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				91,785	
113		FRN-CXV 1x35	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				125,105	
114		FRN-CXV 1x50	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				169,065	
115		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				21,053	
116		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				29,379	
117		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				42,212	
118		FRN-CXV 2x6.0	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				56,937	
119		FRN-CXV 2x10	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				85,420	
120		FRN-CXV 3x6.0	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				81,217	
121		FRN-CXV 3x10	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				123,576	
122		FRN-CXV 3x16	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				182,355	
123		FRN-CXV 3x25	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				280,257	
124		FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				70,962	
125		FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				97,970	
126		FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				147,672	
127		FRN-CXV 3x16+1x10	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				223,768	
128		FRN-CXV 3x25+1x16	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				340,220	
129		FRN-CXV 3x50+1x35	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				641,658	
130		FRN-CXV 3x70+1x35	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				857,296	
131		FRN-CXV 3x95+1x50	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				1,164,073	
132		FRN-CXV 3x120+1x70	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				1,486,509	
133		FRN-CXV 3x150+1x70	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				1,783,785	
134		FRN-CXV 3x150+1x120	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				1,959,336	
135		FRN-CXV 3x185+1x95	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				2,250,265	
136		FRN-CXV 4x6.0	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				105,205	
137		FRN-CXV 4x10	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				161,751	
138		FRN-CXV 4x16	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				242,562	
139		FRN-CXV 4x25	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				373,485	
140		FRN-CXV 4x35	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				508,379	
141		FRN-CXV 4x50	m	TCVN: 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387		CADI-SUN	Việt Nam				686,819	
XII		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Điện áp 0.6/1 KV)										
142		AV 1x70 (V-75)		AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				27,349	
143		AV 1x-95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				37,369	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
144		AV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				46,161	
145		AV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				57,033	
146		AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				70,821	
147		AV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		CADI-SUN	Việt Nam				91,163	
XIII		Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x... (Điện áp 0.6/1 kV)										
148		AXV 185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				74,873	
149		AXV 240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				96,186	
150		AXV 300	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				117,855	
151		AXV 400	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				155,332	
152		AXV 4x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				249,223	
153		AXV 4x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				306,765	
154		AXV 4x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				391,465	
XIV		Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x... (Điện áp 0.6/1 kV)										
155		ADSTA 4x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				251,266	
156		ADSTA 4x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				304,855	
157		ADSTA 4x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				368,816	
158		ADSTA 4x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				465,582	
159		ADSTA 4x300	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CADI-SUN	Việt Nam				563,000	
XV		Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x... (Điện áp 0.6/1 kV)										
160		ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				15,435	
161		ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				21,565	
162		ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				28,032	
163		ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				29,562	
164		ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				42,096	
165		ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				54,995	
166		ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				74,952	
167		ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				104,583	
168		ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				142,644	
169		ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				176,880	
170		ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				216,591	
171		ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				268,125	
172		ABC 4x240	m	TCVN 6447:1998		CADI-SUN	Việt Nam				345,025	
R		Công ty TNHH XD-TM TÍN LỢI (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 03/04/2025 đến khi có thông báo mới)										
1		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 30W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		4,200,000	
2		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 40W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		4,560,000	
3		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 50W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		4,950,000	
4		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 60W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		5,000,000	
5		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 70W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		5,915,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
6		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 80W: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		7,080,000	
7		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 90W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		7,300,000	
8		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 100W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		8,200,000	
9		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 120W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		9,100,000	
10		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 150W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		9,500,000	
11		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 160W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		10,650,000	
12		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 180W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		11,560,000	
13		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 185W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		12,300,000	
14		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 195W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		12,850,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
15		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 200W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		13,500,000	
16		Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 250W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		15,300,000	
17		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60 -69W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		10,800,000	
18		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		11,600,000	
19		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		12,400,000	
20		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		13,780,000	
21		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		14,200,000	
22		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		14,800,000	
23		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 120-139W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		15,050,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
24		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 140-150W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		15,500,000	
25		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 160-180W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		16,900,000	
26		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 190-210W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		17,200,000	
27		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 220-250W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		18,200,000	
28		Tủ điều khiển kết nối thông minh Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		71,250,000	
29		Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 200W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		17,100,000	
30		Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 250W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		19,000,000	
31		Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 300W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		21,500,000	
32		Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 400W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		25,700,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
33		Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 500W: Sử dụng Chip LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		31,200,000	
34		Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Đèn LED RILEX 40W - 50W: Chip LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium 3.2V-80Ah, tám Pin NLMT Mono đơn tinh thể150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		13,200,000	
35		Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Đèn LED RILEX 60W - 70W: Chip LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium 12.8V-60Ah, tám Pin NLMT Mono đơn tinh thể 160W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		18,600,000	
36		Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Đèn LED RILEX 80W - 90W: Chip LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium 12.8V-80Ah, tám Pin NLMT Mono đơn tinh thể 170W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		21,200,000	
37		Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Đèn LED RILEX 100W - 120W: Chip LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium 12.8V-90Ah, tám Pin NLMT Mono đơn tinh thể 180W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		23,500,000	
38		Trụ đèn cao 6m dây 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		5,300,000	
39		Trụ đèn cao 7m dây 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		5,900,000	
40		Trụ đèn cao 8m dây 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		6,350,000	
41		Trụ đèn cao 9m dây 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		7,100,000	
42		Trụ đèn cao 10m dây 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		8,900,000	
43		Cần đèn D60 dây 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		1,890,000	
44		Cần đôi D60 dây 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		2,800,000	
45		Cần ba D60 dây 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		3,600,000	
46		Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		27,500,000	
47		Trụ đa giác 17m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		158,000,000	
48		Trụ đa giác 20m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		188,350,000	
49		Trụ đa giác 30m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		268,150,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
50		Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		5,500,000	
51		Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		9,800,000	
52		Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		11,900,000	
53		Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		11,900,000	
54		Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		4,050,000	
55		Bộ đèn LED THGT 1xD300 Di bộ (Xanh -đỏ)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		5,850,000	
56		Bộ đèn LED THGT đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		17,850,000	
57		Đèn THGT chớp vàng 1xD300 tấm pin NLMT 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		14,450,000	
58		Tủ điều khiển giao thông 2P - Vi xử lý	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dẫn nhân tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		32,500,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
59		Trụ trang tri DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy p408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 <u>Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn</u>	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		10,200,000	
60		Trụ trang tri DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy p440mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 <u>Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn</u>	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		12,800,000	
61		Trụ trang tri DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy p480mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 <u>Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn</u>	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		16,900,000	
62		Trụ trang tri NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy p400mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 <u>Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn</u>	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		9,100,000	
63		Trụ trang tri Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy p380mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 <u>Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn</u>	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		18,580,000	
64		Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		16,200,000	
65		Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		14,600,000	
	Nhóm 11	CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC										
A		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất										Đc: Lô B02, Đường số 3, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
		Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505										
1		p 21 x 1,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				8,800	
2		p 27 x 1,9 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				12,400	
3		p 34 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				17,400	
4		p 42 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				23,000	
5		p 49 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				30,100	
6		p 60 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				37,700	
7		p 60 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				46,400	
8		p 73 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				57,300	
9		p 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				57,900	
10		p 90 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				69,600	
11		p 114 x 3,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				99,600	
12		p 114 x 5,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				146,400	
13		p 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				129,800	
14		p 168 x 4,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				191,600	
15		p 220 x 8,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	Việt Nam				497,300	
		Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151										
16		p 63 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				53,200	
17		p 75 x 3,6 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				76,300	
18		p 90 x 3,5 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				81,100	
19		p 110 x 3,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				101,600	
20		p 160 x 4,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				213,200	
21		p 200 x 5,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				331,900	
22		p 225 x 6,6 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				417,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
23		Þ 250 x 11,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				812,000	
24		Þ 280 x 8,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				644,400	
25		Þ 315 x 15,0 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				1,287,100	
26		Þ 355 x 10,4 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				1,049,200	
27		Þ 400 x 11,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	Việt Nam				1,303,500	
		Ông PE gắn xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015										
28		Đuờn kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				12,800	
29		Đuờn kính DN 30	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				14,900	
30		Đuờn kính DN 40	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				21,400	
31		Đuờn kính DN 175	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				247,200	
32		Đuờn kính DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				295,500	
33		Đuờn kính DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				585,000	
		Phụ kiện										
34		Máng sòng 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				14,400	
35		Máng sòng 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				15,000	
36		Máng sòng 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				15,500	
37		Máng sòng 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				23,000	
38		Máng sòng 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	Việt Nam				36,000	
B		Công ty cổ phần BA AN. Mức giá được thực hiện từ ngày 09/09/2024 đến khi có thông báo mới.										Đc: Tầng 5, toà nhà UDIC COMPLEX N04, phố Hoàng Đạo Thúy, P.Trung Hòa, Q.Cầu giấy, Hà Nội -ĐT: 0906071888
1		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 32/25	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				12,800	
2		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 40/30	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				14,900	
3		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 50/40	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				21,400	
4		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 65/50	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				29,300	
5		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 85/65	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				42,500	
6		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 95/72	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				47,800	
7		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 105/80	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				55,300	
8		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 112/90	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				63,600	
9		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 125/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				78,100	
10		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 130/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				78,100	
11		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 160/125	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				121,400	
12		Ông nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 195/150	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Ban An	Việt Nam				165,800	
	Nhóm 12	CÁC SẢN PHẨM CÔNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC										
A		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Bảo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)										ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SDT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442
		- Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo).										
1		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam			Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm	8,561,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
2		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam			Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm	8,741,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
3		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lồng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014		Busadco	Việt Nam			Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm	8,921,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
		- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	md	TCVN 10332:2014								
4		Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	3,031,818	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
5		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	2,841,818	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
6		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	3,327,273	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
7		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014		Busadco	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.		3,830,909	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
		- Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:		TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015								
9		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cầu kiện			Busadco	Việt Nam				13,254,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
10		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cầu kiện			Busadco	Việt Nam				28,716,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
B		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)										- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
		Cọc tròn										
1		Cọc PHC D300A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		246,300	
2		Cọc PHC D350A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		302,400	
3		Cọc PHC D350A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		389,100	
4		Cọc PHC D500A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		553,900	
5		Cọc PHC D600A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		724,700	
		Công							Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy			
1		Công ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		267,000	
2		Công ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		327,000	
3		Công ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		477,000	
4		Công ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		760,000	
5		Công ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		1,142,000	
6		Công ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		1,823,000	
7		Công ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		2,339,000	
8		Công ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		275,000	
9		Công ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		345,000	
10		Công ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		510,000	
11		Công ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		798,000	
12		Công ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		1,188,000	
13		Công ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		1,883,000	
14		Công ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		2,568,000	
15		Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		940,000	
16		Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		1,001,000	
17		Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		1,048,000	
18		Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		1,090,000	
19		Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		1,136,000	
20		Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995					Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy		1,216,000	
C		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)										Đc: L6 C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An - Đt: 0979 790 783
1		Cọc BT DUL D300A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014		VTA			Giá đã bao gồm chi phí cầu béc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy		245,100	
2		Cọc BT DUL D300A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014		VTA					233,700	
3		Cọc BT DUL D350A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014		VTA					302,100	
4		Cọc BT DUL D350A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014		VTA					285,000	
5		Cọc BT DUL D400A, C80Mpa, L<10m	md	TCVN 7888:2014		VTA					387,600	
6		Cọc BT DUL D400A, C80Mpa, L≥10m	md	TCVN 7888:2014		VTA					347,700	
D		Công ty TNHH SIGEN (Bảo giá ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025)										- Đc: 106 Huyện Trần Công Chúa, phường 8, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Đt: 0913 687 227 - Email: hovietve@gmail.com
1		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B - Hồ ga cho hệ thống thoát nước thải 01B (Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03(inox SUS 316L) - Tấm lọc nước SG-08 (kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS 02:2020/SIGEN					Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển		10,000,000	
2		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B - Hồ ga cho hệ thống thoát nước thải 03B (Kích thước ngoài 840x440x540mm, kích thước trong 700x300x470mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03(inox SUS 316L)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS 02:2020/SIGEN					Giá chưa bao gồm công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển		7,500,000	
E		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2025)										Đc: 670-672 Đường ba tháng hai, phường 14, Quận 10, HCM - ĐT: 0972.971.918
		CÔNG TRƠN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012										
		CÔNG RUNG ÉP - CÁP TẢI THÁP TCVN 9113:2012										

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
1		Công rung ép ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		352,000	
2		Công rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		435,000	
3		Công rung ép ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		675,000	
4		Công rung ép ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,043,000	
5		Công rung ép ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,538,000	
6		Công rung ép ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		2,527,000	
7		Công rung ép ø1500 T (L=2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		3,480,000	
8		Công rung ép ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		3,596,000	
9		Công rung ép ø1800 T (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,657,000	
10		Công rung ép ø2000 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		5,570,000	
11		Công rung ép ø2500 T (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		9,283,000	
12		Công rung ép ø3000 T (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		12,548,000	
13		Công rung ép ø3600 T (L=2.5-3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		16,938,000	
		CÔNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
14		Công rung ép ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		357,000	
15		Công rung ép ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		452,000	
16		Công rung ép ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		691,000	
17		Công rung ép ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,123,000	
18		Công rung ép ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,778,000	
19		Công rung ép ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		2,758,000	
20		Công rung ép ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		3,853,000	
21		Công rung ép ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,005,000	
22		Công rung ép ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		5,131,000	
23		Công rung ép ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		6,469,000	
24		Công rung ép ø2500 TC (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		10,464,000	
25		Công rung ép ø3000 TC (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		13,812,000	
26		Công rung ép ø3600 TC (L=2.5-3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		19,749,000	
		CÔNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
27		Cổng rung ép ø400 c (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		440,000	
28		Cổng rung ép ø600 c (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		724,000	
29		Cổng rung ép ø800 c (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,263,000	
30		Cổng rung ép ø1000 c (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,898,000	
31		Cổng rung ép ø1200 c (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		2,854,000	
32		Cổng rung ép ø1500 c (L=2.5-3.0m) d13cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,077,000	
33		Cổng rung ép ø1500 c (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,158,000	
34		Cổng rung ép ø1800 c (L=2.5-3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		6,022,000	
35		cổng rung ép ø2000 c (L=2.5-3.0m) d16cm	ind	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		6,795,000	
36		Cổng rung ép ø2500 c (L=2.5-3.0m) d24cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		11,416,000	
37		Cổng rung ép ø3000 c (L=2.5-3.0m) d25cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		15,012,000	
38		Cổng rung ép ø3600 c (L=2.5-3.0m) d30cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		20,262,000	
		CÔNG LY TÂM - CÁP TẢI THẤP TCVN 9113:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
39		Cổng ly tâm ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		372,000	
40		Cổng ly tâm ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		442,000	
41		Cổng ly tâm ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		674,000	
42		Cổng ly tâm ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,092,000	
43		Cổng ly tâm ø1000 T (L=4.0m)d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,560,000	
44		Cổng ly tâm ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		2,958,000	
45		Cổng ly tâm ø1500 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		3,697,000	
46		Cổng ly tâm ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		3,922,000	
47		Cổng ly tâm ø1800 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		5,160,000	
48		Cổng ly tâm ø2000 T (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		5,091,000	
49		Cổng ly tâm ø2000 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		6,063,000	
		CÔNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
50		Cổng ly tâm ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		376,000	
51		Cổng ly tâm ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		454,000	
52		Cổng ly tâm ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		713,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
53		Công ly tấm ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,182,000	
54		Công ly tấm ø1000 TC (L=4.0m)d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,879,000	
55		Công ly tấm ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		3,169,000	
56		Công ly tấm ø1500 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		3,990,000	
57		Công ly tấm ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,255,000	
58		công ly tấm ø1800 TC (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		5,623,000	
59		Công ly tấm ø2000 TC (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		6,890,000	
60		Công ly tấm ø2000 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		6,944,110	
		CÔNG LY TẤM - CẤP TÀI CAO TCVN 9113:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
61		Công ly tấm ø400 c (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		461,000	
62		Công ly tấm ø500 c (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		625,000	
63		Công ly tấm ø600 c (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		734,000	
64		Công ly tấm ø800 c (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,323,000	
65		Công ly tấm ø1000 c (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		2,072,000	
66		Công ly tấm ø1200 c (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		3,277,000	
67		Công ly tấm ø1500 c (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,274,000	
68		Công ly tấm ø1500 c (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,416,000	
69		Công ly tấm ø1800 c (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		6,540,000	
70		Công ly tấm ø2000 c (L=3.0m) d15cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		7,290,000	
71		Công ly tấm ø2000 c (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		7,333,000	
		CÔNG HỘP BTCT THOÁT Nước - TCVN 9116:2012							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
72		Công hộpTK 3/98 - 1.0 X 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,367,000	
73		Công hộp TK 3/98- 1.2 X 1.2(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,970,000	
74		Công hộp TK 3/98- 1.6 X 1.6(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		7,401,000	
75		Công hộpTK 3/98- 1.6 X 2.0 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		9,092,000	
76		Công hộp TK 3/98 - 2.0 X 2.0 (L= 1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		11,061,000	
77		Công hộpTK 3/98 - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		15,534,000	
78		Công hộpTK 3/98 - 3.0 X 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		20,853,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
79		Cổng hộp TK 3/98 - 2x(1.6 X 1.6) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		12,333,000	
80		Cổng hộp TK 3/98 - 2x(1.6 X 2.0) (L= 1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		15,016,000	
81		Cổng hộp TK 3/98 - 2x(2.0 X 2.0) (L-1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		18,264,000	
82		Cổng hộp TK 3/98 - 2x(2.5 X 2.5) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		25,537,000	
83		Cổng hộp TK 3/98 - 2x(3.0 X 3.0) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		35,647,000	
84		Cổng hộp TK 1/18- 1.0 X 1.0(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		3,967,000	
85		Cổng hộp TK 1/18- 1.2 X 1.2(L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,537,000	
86		Cổng hộpTK 1/18- 1.6 X 1.6 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		7,174,000	
87		Cổng hộp TK 1/18 - 1.6 X 2.0 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		9,379,000	
88		Cổng hộpTK 1/18-2.0 X 1.6(L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		9,459,000	
89		Cổng hộp TK 1/18 - 2.0 X 2.0 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		10,644,000	
90		Cổng hộpTK. 1/18 - 2.0 X 2.5 (L= 1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		13,671,000	
91		Cổng hộp TK 1/18- 2.5 X 2.0 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		14,456,000	
92		CổnghộpTK 1/18 - 2.5 X 2.5 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		15,482,000	
93		Cổng hộpTK 1/18 - 3.0 X 3.0 (L-1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		21,542,000	
94		cổng hộp TK 1/18 - 4.0 X 4.0 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		39,406,000	
95		Cổng hộpTK 1/18 - 2x(1.6 X 1.6) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		12,209,000	
96		Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 X 2.0) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		15,873,000	
97		Cổng hộp TK. 1/18 - 2x(2.0 X 1 6) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		17,079,000	
98		Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 X 2.0) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		18,422,000	
99		Cổng hộpTK 1/18 - 2x(2.0 X 2.5) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		23,106,000	
100		Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 X 2.0) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		23,813,000	
101		Cổng hộpTK 1/18 - 2x(2.5 X 2.5) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		25,615,000	
102		Cổng hộp TK 1/18 - 2x(3 0 X 3.0) (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		36,142,000	
103		cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) -1.0 X 1.0 (L=1,2m)	ind	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		4,502,000	
104		Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 X 1.2 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		5,124,000	
105		Cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 X 1.6 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		7,635,000	
106		cổng hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6x2.0 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		10,562,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
107		Cổng hộp (theo TK SỐGTCC) - 2.0 X 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		12,060,000	
108		Cổng hộp (theo TK Sứ GTCC) - 2.5 X 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		18,017,000	
109		Cổng hộp (theo TK. Sứ GTCC) - 3.0 X 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		22,963,000	
110		cổng hộp (theo TK Sứ GTCC) - 2x(1.6 X 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		13,761,000	
111		Cổng hộp (theo TK SỐGTCC) - 2x(1.6 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		17,269,000	
112		Cổng hộp (theo TK Sứ GTCC) - 2x(2.0 X 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		21,425,000	
113		Cổng hộp (theo TK Sứ GTCC) - 2x(2.5 X 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		31,761,000	
114		Cổng hộp (theo TK Sứ GTCC) ■ 2x(3.0 X 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		45,328,000	
		CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
		CỌC PHC				Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
115		Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		265,000	
116		Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		310,000	
117		Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		355,000	
118		Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		304,000	
119		Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		355,000	
120		Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		412,000	
121		Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		403,000	
122		Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		493,000	
123		Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		528,000	
124		Cọc ống Bê Tông - PHC A500	ind	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		587,000	
125		Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		694,000	
126		Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		783,000	
127		Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		772,000	
128		Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		950,000	
129		Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,070,000	
		GÓI CỒNG							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
		GÓI CỒNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
130		Gối rung ép <1> 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		87,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
131		Gối rung ép <I> 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		96,000	
132		Gối rung ép <I> 600 - 680x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		192,000	
133		Gối rung ép <I> 800 - 880x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		257,000	
134		Gối rung ép <6 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		329,000	
135		Gối rung ép <I> 1200 - 1300x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		494,000	
136		Gối rung ép <I> 1500 -1540x300x 180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		657,000	
137		Gối rung ép <I> 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,095,000	
138		Gối rung ép 'I' 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,248,000	
139		Gối rung ép <i> 2500 - 2630x450x250	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		2,493,000	
140		Gối rung ép 'I'> 3000 - 3130x500x300	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		3,940,000	
141		Gối rung ép <I> 3600 - 3800x500x300	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		5,672,000	
		GỐI CÔNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
142		Gối ly tâm <I> 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		131,000	
143		Gối ly tâm <I> 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		145,000	
144		Gối ly tâm 'I'> 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		250,000	
145		Gối ly tâm <I> 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		335,000	
146		Gối ly tâm <I> 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		423,000	
147		Gối ly tâm <I> 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		620,000	
148		Gối ly tâm <I' 1500- 1540x400x i 80	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		828,000	
149		Gối ly tâm <I> 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,095,000	
150		Gối ly tâm <I> 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		1,248,000	
		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CÔNG THOÁT NƯỚC							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
		.Joint cao su cổng tròn thoát rước							giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
151		Joint cao su cổng Tròn ø300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		26,500	
152		Joint cao su cổng Tròn ø400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		33,700	
153		Joint cao su Cổng Tròn ø600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		47,300	
154		Joint cao su cổng Tròn ø800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		61,400	
155		Joint cao su cổng Tròn ø1000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		120,500	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
156		Joint cao su công Tròn ø1200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		146,200	
157		Joint cao su công Tròn ø1500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		175,400	
158		Joint cao su Công Tròn ø1800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		208,300	
159		Joint cao su công Tròn ø2000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		230,200	
160		Joint cao su công Tròn ø2500	cái	ASTM.C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		281,300	
161		Joint cao su Công Tròn ø3000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		339,800	
162		Joint cao su công Tròn ø3600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		407,800	
163		Joint cao su công hộp thoát nước				Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An			
164		Joint cao su công Hộp - 1.0 X 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		153,200	
165		Joint cao su công Hộp - 1.2 X 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		179,100	
166		Joint cao su công Hộp - 1.6 X 1.6 m	cái	ASTM C44 3-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		238,700	
167		Joint cao su công Hộp - 1.6 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		268,500	
168		Joint cao su công Hộp - 2.0 X 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		268,500	
169		Joint cao su công Hộp - 2.0 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		298,400	
170		Joint cao su công Hộp - 2.0 X 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		322,200	
171		Joint cao su công Hộp - 2.5 X 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		322,200	
172		Joint cao su công Hộp - 2.5 X 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		372,000	
173		Joint cao su công Hộp - 3.0 X 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		441,600	
174		Joint cao su công Hộp - 4.0 X 4.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		595,100	
175		Joint cao su công Hộp - 2x(1.6 X 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		356,000	
176		Joint cao su công Hộp - 2x(1.6 X 2.0) m	cái	ASTM C143-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		391,900	
177		Joint cao su công Hộp - 2x(2.0 X 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		419,300	
178		Joint cao su công Hộp - 2x(2.0 X 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		441,600	
179		Joint cao su công Hộp - 2x(2.0 X 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		490,400	
180		Joint cao su công Hộp - 2x(2.5 X 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		524,200	
181		Joint cao su công Hộp - 2x(2.5 X 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		525,100	
182		Joint cao su công Hộp - 2x(3.0 X 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An		628,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
E		Hợp tác xã XD TM Đoàn Kết (Bảo giá ngày 27/03/2025 cho đến khi có thông báo mới)										- Đc: 208 Khu C, KP Rạch Đào, TT Thủ Thừa, H Thủ Thừa, Long An SDT: 0932 025 516 Email: tranphuoctien30101986@gmail.com
1		Công tròn liên khối D1000mm; Thép vòng Fi 8, a=10cm, thép dọc, fi 10, a=19cm dây 10cm, đá 1x2, M200	md	Dài từ 5-11,5m/ IOS 9001:2015 TCVN 9113:2012			HTX Đoàn Kết		Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 40km		3,148,148	
2		Công tròn liên khối D1000mm; Thép vòng Fi 8, a=10cm, thép dọc, fi 10, a=19cm dây 10cm, đá 1x2, M200	md	Dài từ 12-17m/ IOS 9001:2015 TCVN 9113:2012			HTX Đoàn Kết		Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 40km		3,240,741	
3		Công tròn liên khối D1000mm; Thép vòng Fi 8, a=10cm, thép dọc, fi 10, a=19cm có thép tăng cường chống gãy giữa công; dây 10cm, đá 1x2, M200	md	Dài từ 17,5-19,5m/ IOS 9001:2015 TCVN 9113:2012			HTX Đoàn Kết		Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 40km		3,333,333	
4		Công tròn liên khối D1500mm; Thép vòng Fi 8, 2 lớp trong và lớp ngoài, mỗi lớp a=20cm, thép dọc, fi 12, a=20cm dây 14cm, đá 1x2, M200	md	Dài từ 10-16,5m/ IOS 9001:2015 TCVN 9113:2012			HTX Đoàn Kết		Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 40km		6,064,815	
5		Công tròn liên khối D1500mm; Thép vòng Fi 8, 2 lớp trong và lớp ngoài, mỗi lớp a=20cm, thép dọc, fi 12, a=20cm dây 14cm, đá 1x2, M200	md	Dài từ 17-21m/ IOS 9001:2015 TCVN 9113:2012			HTX Đoàn Kết		Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 40km		6,203,704	
6		Công tròn liên khối D1500mm; Thép vòng Fi 8, 2 lớp trong và lớp ngoài, mỗi lớp a=15cm, thép dọc, fi 14, a=20cm dây 14cm, đá 1x2, M250	md	Dài từ 10-16,5m/ IOS 9001:2015 TCVN 9113:2012			HTX Đoàn Kết		Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 40km		6,509,259	
7		Công tròn liên khối D1500mm; Thép vòng Fi 8, 2 lớp trong và lớp ngoài, mỗi lớp a=15cm, thép dọc, fi 14, a=20cm dây 14cm, đá 1x2, M250	md	Dài từ 17-21m/ IOS 9001:2015 TCVN 9113:2012			HTX Đoàn Kết		Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 40km		6,694,444	
	Nhóm 13	NHIÊN LIỆU										
A		Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh										ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM ĐT: 028.62678195 Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An.
1		Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Shell 60/70 Singapore	Singapore		Hàng được giao tại Tp. Tân An		20,772,727	
B		Công ty Xăng Dầu Long An										SDT : 0272.838664
1		Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít								18,336	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 31 tháng 07 năm 2025 Thông cáo báo chí số 37/2025/PLX-TCBC
2		Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít								18,036	
3		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít								17,818	
4		Điêzen 0,001S-V	đồng/lít								17,509	
5		Điêzenl 0,05S-II	đồng/lít								17,327	
6		Dầu hỏa 2-K	đồng/lít								17,009	
7		Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg								14,118	
8		Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg								16,318	
	Nhóm 14	GỖ XÂY DỰNG										
A		Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng										128 Ấp Cà Có, Thanh Phú, thanh Hóa, Long An
1		Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngon (4-5)cm; L=5m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		58,000	
2		Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngon (4-5)cm; L=4,5m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		54,000	
3		Củ tràm D gốc (7-8)cm, D ngon (4-5)cm; L=4m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		42,000	
4		Củ tràm D gốc (5-8)cm, D ngon (3-4)cm; L=3m	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		30,000	
5		Cây chống	cây						Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		37,000	
B		Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc										A85A Nguyễn Thản Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082
1		Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngon (4-5)cm; L=5m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		45,455	
2		Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngon (4-5)cm; L=4,5m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		40,909	
3		Củ tràm D gốc (7-8)cm, D ngon (4-5)cm; L=4m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		33,636	
4		Củ tràm D gốc (5-8)cm, D ngon (3-4)cm; L=3m	cây						Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		25,455	
C		Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy										-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3, TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
1		Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngon (4-5)cm; L=5m	cây						Giá tại bãi vật liệu của công ty		50,000	
2		Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngon (4-5)cm; L=4,5m	cây						Giá tại bãi vật liệu của công ty		45,000	
3		Củ tràm D gốc (7-8)cm, D ngon (4-5)cm; L=4m	cây						Giá tại bãi vật liệu của công ty		37,000	
4		Củ tràm D gốc (5-8)cm, D ngon (3-4)cm; L=3m	cây						Giá tại bãi vật liệu của công ty		28,000	
		Cây chống	cây						Giá tại bãi vật liệu của công ty		34,000	
	Nhóm 15	CÁC VẬT TƯ THỐNG DỤNG KHÁC										
A		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)										
1		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		11,050	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
2		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016			Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14,300	- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260 097775299
3		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		16,800	
4		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19,000	
5		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		22,100	
6		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		17,500	
7		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		22,000	
8		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		28,200	
9		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		39,000	
10		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		32,800	
11		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		60,000	
12		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		75,000	
13		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		38,800	
14		Bắc thảm đứng APT-T7A	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		3,800	
15		Bắc thảm ngang APT-T200	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		28,000	
16		Bắc thảm ngang APT-T300	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		40,000	
17		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1,255,900	
18		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		853,200	
19		Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		85,300	
20		Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		740,600	
21		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		99,000	
22		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		85,500	
23		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		61,700	
24		Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		71,500	
25		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		13,800	
26		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		17,000	
27		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		22,560	
28		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		34,800	
29		Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		49,200	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
30		Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2				Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		70,800	
B		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường										ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273
1		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396							134,041	
2		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2								149,500	
3		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2								122,207	
4		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2								129,221	
5		Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu ẩm)	m2								293,344	
6		Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2								360,049	
7		Hệ trần tiêu ẩm nổi - Khu vực tiêu ẩm	m2								278,758	
8		Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2								109,452	
9		Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2								111,355	
10		Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2								141,917	
11		Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2								225,552	
12		Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2								374,532	
13		Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2								434,672	
D		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO										Đc: Tầng 4, tòa nhà OCEAN PARK, số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội ĐT: 096 379 8811 - Email: NEOWEB.VN2020@GMAIL.COM
I		Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
		Neoweb 330: khoảng cách mỗi hân 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					Israel					
1		Neoweb 330-50	m2								151,852	
2		Neoweb 330-75	m2								215,616	
3		Neoweb 330-100	m2								291,424	
4		Neoweb 330-120	m2								363,690	
5		Neoweb 330-150	m2								422,258	
6		Neoweb 330-200	m2								598,908	
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hân 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014										
7		Neoweb 356-50	m2								144,059	
8		Neoweb 356-75	m2								200,015	
9		Neoweb 356-100	m2								277,727	
10		Neoweb 356-120	m2								346,214	
11		Neoweb 356-150	m2								402,184	
12		Neoweb 356-200	m2								554,745	
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi hân 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014										
13		Neoweb 445-50	m2								128,000	
14		Neoweb 445-75	m2								195,087	
15		Neoweb 445-100	m2								245,845	
16		Neoweb 445-120	m2								307,247	
17		Neoweb 445-150	m2								356,605	
18		Neoweb 445-200	m2								491,926	
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hân 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014										
19		Neoweb 660-50	m2								90,450	
20		Neoweb 660-75	m2								128,945	
21		Neoweb 660-100	m2								174,052	
22		Neoweb 660-120	m2								217,742	
23		Neoweb 660-150	m2								253,166	
24		Neoweb 660-200	m2								363,216	
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi hân 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014										
25		Neoweb 712-50	m2								75,336	
26		Neoweb 712-75	m2								107,218	
27		Neoweb 712-100	m2								144,531	
28		Neoweb 712-120	m2								180,664	
29		Neoweb 712-150	m2								209,948	
30		Neoweb 712-200	m2								288,827	
31		Dầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái								7,440	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
II		Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm*224mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
1		Neoweb 356-75	m2								129,506	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
2		Neoweb 356-100	m2								177,171	
3		Neoweb 356-120	m2								216,517	
4		Neoweb 356-150	m2								255,864	
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm*290mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
5		Neoweb 445-75	m2								109,720	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
6		Neoweb 445-100	m2								148,167	
7		Neoweb 445-120	m2								182,567	
8		Neoweb 445-150	m2								217,192	
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm*420mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
9		Neoweb 660-75	m2								74,421	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
10		Neoweb 660-100	m2								100,502	
11		Neoweb 660-120	m2								123,210	
12		Neoweb 660-150	m2								146,368	
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm*480mm; có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
13		Neoweb 712-75	m2								66,552	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
14		Neoweb 712-100	m2								88,585	
15		Neoweb 712-120	m2								110,619	
16		Neoweb 712-150	m2								133,103	
E		Công ty cổ phần JIVC										- Địa chỉ: 508 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN
I		Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY) -có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
		Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
1		Neoweb 330-50	m2								149,528	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
2		Neoweb 330-75	m2								212,316	
3		Neoweb 330-100	m2								286,964	
4		Neoweb 330-120	m2								358,123	
5		Neoweb 330-150	m2								415,795	
6		Neoweb 330-200	m2								589,741	
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
7		Neoweb 356-50	m2								141,854	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
8		Neoweb 356-75	m2								200,015	
9		Neoweb 356-100	m2								273,476	
10		Neoweb 356-120	m2								340,915	
11		Neoweb 356-150	m2								396,029	
12		Neoweb 356-200	m2								546,254	
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
13		Neoweb 445-50	m2								126,041	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
14		Neoweb 445-75	m2								195,087	
15		Neoweb 445-100	m2								242,082	
16		Neoweb 445-120	m2								302,544	
17		Neoweb 445-150	m2								351,147	
18		Neoweb 445-200	m2								484,397	
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
19		Neoweb 660-50	m2								89,066	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
20		Neoweb 660-75	m2								126,971	
21		Neoweb 660-100	m2								171,388	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
22		Neoweb 660-120	m2								214,409	vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
23		Neoweb 660-150	m2								249,291	
24		Neoweb 660-200	m2								357,656	
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
25		Neoweb 712-50	m2								74,183	
26		Neoweb 712-75	m2								105,577	
27		Neoweb 712-100	m2								142,319	
28		Neoweb 712-120	m2								177,899	
29		Neoweb 712-150	m2								206,735	
30		Neoweb 712-200	m2								284,406	
31		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái								7,440	
II		Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB cải tiến - Xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
		Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
32		Neoweb 356-75	m2								131,171	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
33		Neoweb 356-100	m2								179,450	
34		Neoweb 356-120	m2								219,302	
35		Neoweb 356-150	m2								259,154	
		Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
36		Neoweb 445-75	m2								111,131	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
37		Neoweb 445-100	m2								150,073	
38		Neoweb 445-120	m2								184,915	
39		Neoweb 445-150	m2								219,985	
		Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
40		Neoweb 660-75	m2								75,378	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
41		Neoweb 660-100	m2								101,794	
42		Neoweb 660-120	m2								124,795	
43		Neoweb 660-150	m2								148,251	
		Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014										
44		Neoweb 712-75	m2								67,407	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ Quý I/2024
45		Neoweb 712-100	m2								89,725	
46		Neoweb 712-120	m2								112,042	
47		Neoweb 712-150	m2								134,815	
H		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung (Bảo giá có hiệu lực từ qui II/2024 đến khi có thông báo giá mới)										Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiến 2, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An - ĐT: 0356370088 Email:info@nhomnamsung.com
1		Hệ NS-55: Cửa di mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,815,000	
2		Hệ NS-55: Cửa di mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,570,000	
3		Hệ NS-55: Cửa di mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,230,000	
4		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,815,000	
5		Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,570,000	
6		Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,150,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
7		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,700,000	
8		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,470,000	
9		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,180,000	
10		Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,900,000	
11		Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,800,000	
12		Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,800,000	
13		Song bảo vệ,màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,500,000	
14		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,750,000	
15		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,300,000	
16		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,900,000	
17		Hệ NS-XL60: Cửa xếp lửa 6 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		3,000,000	
18		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		3,350,000	
19		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		3,400,000	
20		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		3,300,000	
21		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		3,350,000	
22		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		3,100,000	
23		Hệ mặt dựng NS-65: Kết cấu khung 65 x 77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		3,200,000	
24		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,860,000	
25		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,910,000	
26		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,820,000	
27		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,860,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
28		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,640,000	
29		Hệ mặt dựng NS-50: Kết cấu khung 50 x 100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,700,000	
30		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,750,000	
31		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,800,000	
32		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,600,000	
33		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,650,000	
34		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,750,000	
35		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,200,000	
36		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,250,000	
37		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,400,000	
38		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,450,000	
39		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,860,000	
40		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,950,000	
41		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định/chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,100,000	
42		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,400,000	
43		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,450,000	
44		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,250,000	
45		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,400,000	
46		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh và 2cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm, kính trắng công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,250,000	
47		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		2,150,000	
48		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,900,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
49		Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-T9901(kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhô1.1mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung			Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An		1,650,000	
L		Công ty TNHH Ánh Hoa Dương (Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)										- Đc: 20/3 Đặng Văn Truyền, Phường 5, TP.Tân An, Long An ĐT: 0866511167
1		Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + son đầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật					2,600,000	
2		Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + son đầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật					2,150,000	
3		Cửa nhôm Tungkangt hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + son đầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Tungkang					2,550,000	
4		Cửa sổ lùa nhôm Tungkangt hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + son đầu - Chưa bao gồm khóa	m2			Tungkang					2,050,000	
5		Cửa sắt - Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2								2,210,000	
6		Cửa sổ bật sắt - Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x1 li 4 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2								1,950,000	
7		Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 li	m2			Việt Nhật					2,050,000	
8		Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 li	m2			Việt Nhật					1,650,000	
9		Vách nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5 li	m2			Tungkang					1,950,000	
10		Vách nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5 li	m2			Tungkang					1,550,000	
11		Lan can inox tay mù đầu tường ống 60 x 2li	m tới			Đại Dương					950,000	
12		Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m2			Xingfa					2,800,000	
13		Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55	m2			Xingfa					3,300,000	
14		Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2			Xingfa					2,150,000	
15		Vách nhôm Xingfa hệ 56 Quảng Đông	m2			Xingfa					2,400,000	
16		Bông bảo vệ sơn tĩnh điện - 14 x [] 14 x 1 li 2	m2								650,000	
		- [] 16 x [] 16 x 1 li 2	m2								700,000	
		- [] 20 x [] 20 x 1 li 2	m2								800,000	
17		Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lá kích thước từ 9 đến 12 kg	m2								2,450,000	
18		Cửa cuốn sắt xi dày 1 li	m2									
		- Cửa có kích thước trên 9 m2	m2								1,150,000	
		- Cửa có lá kích thước dưới 9 m2	m2								1,300,000	
		Cửa kéo Đào Loan siêu tiến	m2									
		- Cửa có lá kích thước trên 10 m²	m2								1,850,000	
		- Cửa có lá kích thước dưới 10 m²	m2								1,950,000	
		- Cửa không có lá kích thước trên 10 m²	m2								1,650,000	
		- Cửa không có lá kích thước dưới 10 m²	m2								1,850,000	
M		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiên Phát (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)										Đc: ấp 2, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, TP.HCM - ĐT: 0983 339 005
1		Bê tông M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+2)					giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m³/chuyến)	Đá xám đen Thường Tân, cát Campuchia	1,080,000	
2		Bê tông M150R28	m3								1,115,000	
3		Bê tông M200R28	m3								1,155,000	
4		Bê tông M250R28	m3								1,200,000	
5		Bê tông M300R28	m3								1,246,000	
6		Bê tông M350R28	m3								1,292,000	
7		Bê tông M400R28	m3								1,340,000	
8		Bê tông M450R28	m3								1,385,000	
9		Bê tông M500R28	m3								1,425,000	
N		Công ty TNHH Long Văn NTV (Mức giá được áp dụng từ ngày 25/03/2024 đến khi có thông báo giá mới)										ĐC: 76 đại lộ Bình Dương, khu phố Hòa Long, P.Lái Thiêu, TX.Thuận An, Bình Dương - ĐT: 0938350788
1		Cửa đi LV 50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 2.2m	Nhật Bản					2,064,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Văn : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miếng khóa, bản lề	bộ								1,802,000	
		Bộ phụ kiện Drahco: tay nắm, bưng cửa, lõi khóa, miếng khóa, bản lề	bộ								654,000	
2		Cửa đi LV 50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 2.7m	Nhật Bản					2,101,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Văn : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miếng khóa, bản lề	bộ								1,802,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ								654,000	
3		Cửa đi LV 50 - 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.6m x 2.2m	Nhật Bản					1,958,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ								2,521,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ								946,000	
4		Cửa đi LV 50 - 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.6m x 2.7m	Nhật Bản					2,014,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ								2,521,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ								946,000	
5		Cửa đi LV 50 - 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	3.2m x 2.2m	Nhật Bản					1,985,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ								4,712,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ								1,807,000	
6		Cửa đi LV 50 - 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	3.2m x 2.7m	Nhật Bản					1,930,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề	bộ								4,712,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ								1,807,000	
7		Cửa sổ bật LV 50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.7m x 1.4m	Nhật Bản					2,383,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ								984,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ								336,000	
8		Cửa sổ bật LV 50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.7m x 1.7m	Nhật Bản					2,414,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ								984,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ								336,000	
9		Cửa sổ bật LV 50 -2 cánh		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản					2,337,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ								1,901,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ								671,000	
10		Cửa sổ bật LV 50 -2 cánh + Fix		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản					2,215,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván : tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miệng khóa, bản lề chữ A	bộ								1,901,000	
		Bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bung cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề	bộ								671,000	
11		Cửa sổ lùa LV50 - 2cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản					2,110,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ								1,368,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ								784,000	
12		Cửa sổ lùa LV50 - 2cánh + Fix	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản					2,076,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ								1,368,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ								784,000	
13		Cửa sổ lùa LV50 - 4cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	2.8m x 1.2m	Nhật Bản					1,973,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ								2,078,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ								1,236,000	
14		Cửa sổ lùa LV50 - 4cánh + Fix	bộ	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	2.8m x 1.7m	Nhật Bản					1,880,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván: khóa sập tự động, bánh xe, ray inox	bộ								2,078,000	
		Bộ phụ kiện Draho: chốt sập, bánh xe, ray inox	bộ								1,236,000	
15		Vách ngăn LV50		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	0.9m x 1.4m	Nhật Bản					1,104,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
16		Vách ngăn LV50 chia ô		TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.8m x 2.8m	Nhật Bản					942,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
17		Cửa sổ mở quay LV50 - 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.2m	Nhật Bản					2,514,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								235,000	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván: tay nắm, thanh truyền, bản lề, điểm khóa, thanh hạn định	bộ								1,715,000	
		Bộ phụ kiện Draho: Tay nắm, đầu chia, đầu nối, bản lề	bộ								560,000	
18		Cửa sổ mở quay LV50 - 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	1.4m x 1.7m	Nhật Bản					2,265,000	
		Kính trắng cường lực dày 6mm	m2								23,500	
		Kính trắng cường lực dày 8mm	m2								305,000	
		Kính trắng cường lực dày 10mm	m2								375,000	
		Bộ phụ kiện Long Ván: tay nắm, thanh truyền, bản lề, điểm khóa, thanh hạn định	bộ								1,715,000	
		Bộ phụ kiện Draho: Tay nắm, đầu chia, đầu nối, bản lề	bộ								560,000	
19		Mặt dựng 80 - 005 - ngang, đứng lớn gờ 7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8						1,497,000	
20		Mặt dựng 80 - 443 - đứng, ngang lớn gờ 20.7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8						1,690,000	
21		Mặt dựng 80 - 444 - đứng ngang nhỏ gờ 7mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	42x50.8						1,380,000	
22		Mặt dựng 80 - 4101 - khung bao cửa bật mặt dựng dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	66.2x62						1,225,000	
23		Mặt dựng 80 - 4102 - Khung cánh cửa bật dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	58.5x54						1,225,000	
24		Mặt dựng 80 - 4103 - nep đỡ kính dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x11.9						157,000	
25		Mặt dựng 80 - 1218 - thanh khóa dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	19x4.3						147,000	
26		Mặt dựng 80 - 1214 - nối góc nhỏ dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x60						1,891,000	
27		Mặt dựng 80 - 447- cánh cửa bật khung chìm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	65.6x46.3						870,000	
28		Mặt dựng 80 - 451- khung bao cánh dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	34.5x38						469,000	
29		Mặt dựng 80 - 458 - nắp dày vuông dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.5x25.4						454,000	
30		Mặt dựng 80 - 459 - đế nắp dày 2.5mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	49.2x9.6						516,000	
31		Mặt dựng 80 -468 - thanh nối nhỏ dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x33.8						1,672,000	
32		Mặt dựng 80 - 547 - ngang, đứng lớn tron dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8						1,395,000	
33		Mặt dựng 80 - 548 -thanh nối lớn dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	75.2x46.2						2,486,000	
34		Mặt dựng 80 - 990- đứng, ngang lớn gờ 12mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	80x50.8						1,541,000	
35		Mặt dựng 80 - 991- đứng, ngang nhỏ gờ 12mm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	42x50.8						1,149,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
36		Mặt dưng hệ 100 - 260 - ngang đứng lớn gờ 23.7mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x150						3,240,000	
37		Mặt dưng hệ 100 - 4101 - khung bao cửa bật mặt dưng dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	66.2x62						1,225,000	
38		Mặt dưng hệ 100 - 4102 - khung cánh cửa bật dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	58.5x54						1,225,000	
39		Mặt dưng hệ 100 - 4103 - nẹp đỡ kính dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x11.9						157,000	
40		Mặt dưng hệ 100 - 1218 - thanh khóa dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	19x4.3						147,000	
41		Mặt dưng hệ 100 - 1214 - nối góc nhỏ dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x60						1,891,000	
42		Mặt dưng hệ 100 - 447 - cánh cửa bật khung chìm dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	65.6x46.3						870,000	
43		Mặt dưng hệ 100 - 450 - ngang đứng lớn gờ 12mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x120						2,829,000	
44		Mặt dưng hệ 100 - 451 - khung bao cánh dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	34.5x38						469,000	
45		Mặt dưng hệ 100 - 453 - đứng ngang lớn gờ 23.7mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8						2,379,000	
46		Mặt dưng hệ 100 - 454 - đứng ngang nhỏ gờ 23.7mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	39.8x50.8						1,787,000	
47		Mặt dưng hệ 100 - 458 - nắp dẫy vuông dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.5x25.4						454,000	
48		Mặt dưng hệ 100 - 459 - đế nắp dẫy (2.5mm) dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	49.2x9.6						516,000	
49		Mặt dưng hệ 100 - 460 - đứng ngang nhỏ 2 gờ 14mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x50.8						1,697,000	
50		Mặt dưng hệ 100 - 462 - đứng ngang lớn 2 gờ 14mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8						2,136,000	
51		Mặt dưng hệ 100 - 463 - đứng ngang lớn tron dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8						2,052,000	
52		Mặt dưng hệ 100 - 464 - đứng ngang 1 gờ dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50.8x65						1,050,000	
53		Mặt dưng hệ 100 - 465 - đứng ngang lớn gờ 12mm dày 2.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8						2,212,000	
54		Mặt dưng hệ 100 - 466 - đứng ngang nhỏ gờ 12mm dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	39.8x50.8						1,602,000	
55		Mặt dưng hệ 100 - 467 - thanh nối lớn dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	84.5x45						2,597,000	
56		Mặt dưng hệ 100 - 468 - thanh nối nhỏ dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x33.8						1,672,000	
57		Mặt dưng hệ 100 - 992 - đứng ngang lớn gờ 12mm dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90.6x50.8						1,817,000	
58		Mặt dưng hệ 100 - 996 - đứng ngang lnhò gờ 12mm dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	60x50.8						1,465,000	
59		Mặt dưng hệ 140 - 501 - đứng ngang nhỏ gờ 30mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	101.6x70						4,053,000	
60		Mặt dưng hệ 140 - 502 - đứng ngang lớn gờ 30mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	140x70						5,034,000	
61		Mặt dưng hệ 140 - 503 - nắp dẫy dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x30						564,000	
62		Mặt dưng hệ 140 - 504 - đế nắp dẫy dày 3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	68.4x18						977,000	
63		Mặt dưng hệ 140 - 505 - thanh nối dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	93x62						4,026,000	
64		Mặt dưng hệ 140 - 592 - cánh cửa bật dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	87.6x68						1,624,000	
65		Mặt dưng hệ 140 - 593 - khung bao dày 2.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	93.5x66.5						1,164,000	
66		Mặt dưng hệ 140 - 1224 - nối góc cánh dày 4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	69x69						3,154,000	
67		Mặt dưng hệ 140 - 594 - đứng ngang nhỏ gờ 14mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x115.6						3,716,000	
68		Mặt dưng hệ 140 - 509 - đứng ngang lớn gờ 14mm dày 3.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x154						4,697,000	
69		Nhôm hộp - 435 - hộp 101.6x101.6 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	101.6x101.6						1,723,000	
70		Nhôm hộp - 591 - hộp 25x50 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x25						499,000	
71		Nhôm hộp - 731 - hộp 15x10 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	15x10						107,000	
72		Nhôm hộp - 732 - hộp 20x12 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	20x12						139,000	
73		Nhôm hộp - 733 - hộp 25.4x12.7 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25.4x12.7						168,000	
74		Nhôm hộp - 734 - hộp 38x25 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	38x25						284,000	
75		Nhôm hộp - 735 - hộp 50x25 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x25						336,000	
76		Nhôm hộp - 736 - hộp 76.2x25.4 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x25.4						571,000	
77		Nhôm hộp - 737 - hộp 76.2x38 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x38						645,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
78		Nhôm hộp - 738 - hộp 76x44 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76x44						681,000	
79		Nhôm hộp - 739 - hộp 100x25 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x25						912,000	
80		Nhôm hộp - 740 - hộp 100x45 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x45						1,062,000	
81		Nhôm hộp - 741 - hộp 10x10 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	10x10						103,000	
82		Nhôm hộp - 742 - hộp 25.4x25.4 dày 0.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25.4x25.4						226,000	
83		Nhôm hộp - 743 - hộp 38x38 dày 0.9mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	38x38						383,000	
84		Nhôm hộp - 744 - hộp 45x45 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	45x45						505,000	
85		Nhôm hộp - 745 - hộp 50x50 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	50x50						672,000	
86		Nhôm hộp - 746 - hộp 76.2x76.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	76.2x76.2						1,032,000	
87		Nhôm hộp - 752 - hộp 30x17 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	30x17						378,000	
88		Nhôm hộp - 570 - lam hộp 150x35 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x35						1,658,000	
89		Nhôm hộp - 909 - hộp 50x100x2 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	100x50						1,675,000	
90		Nhôm hộp - 9262 - hộp 25x100x1.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	25x100						843,000	
91		Nhôm hộp - 9263 - hộp 44x100x1.2 dày 1.2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	44x100						974,000	
92		Lam nhôm trang trí - 022 - lam Elip 700 (1) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	149.16x67.07						2,565,000	
93		Lam nhôm trang trí - 023 - lam Elip 700 (2) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	156.14x96.35						3,273,000	
94		Lam nhôm trang trí - 024 - lam Elip 700 (3) dày 2.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	154.35x96.39						3,423,000	
95		Lam nhôm trang trí - 031 - đế lam bầu 50.8x200 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70x50.8						912,000	
96		Lam nhôm trang trí - 032 - lam bầu 50.8x200 dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	136.3x50.8						1,262,000	
97		Lam nhôm trang trí - 455 - lam hộp 180xx50.8 dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	180x50.8						2,837,000	
98		Lam nhôm trang trí - 469 - lam bầu ghép 300x56 dày 1.8mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	156.4x56						2,166,000	
99		Lam nhôm trang trí - 570 - lam hộp 150x35 dày 1.5mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x35						1,658,000	
100		Lam nhôm trang trí - 640 - đế lam bầu 90x220 dày 1.1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	90x90						1,159,000	
101		Lam nhôm trang trí - 641 - lam bầu 90x220 dày 1.1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	130x90						1,262,000	
102		Lam nhôm trang trí - 642 - lá lam 120 dày 1mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	120x23.5						855,000	
103		Lam nhôm trang trí - 647 - lam elip dày 1.3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x24						1,540,000	
104		Lam nhôm trang trí - 656 - pat liên kết lam lá dày 3mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	70.1x62.5						1,179,000	
105		Lam nhôm trang trí - 659 - lam lá 170 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	170x25.4						1,595,000	
10		Lam nhôm trang trí - 057 - lam hợp ghép 100x300 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	104.2x100						1,712,000	
107		Lam nhôm trang trí - 058 - lam hợp ghép 100x300 dày 1.4mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	108.7x100						1,792,000	
108		Lam nhôm trang trí - 094 - lam đầu dạn ghép 150x300-01 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x104.8						3,026,000	
109		Lam nhôm trang trí - 095 - lam đầu dạn ghép 150x300-02 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	150x109.6						3,034,000	
110		Lam nhôm trang trí - 096 - lam đầu dạn ghép 150x300-03 dày 2mm	thanh	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	126.18x104.8						2,203,000	
O		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành (Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)										ĐC: Lô R1, R2, R41 - đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3 + 4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 02723 774 915
1		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,100,000	
2		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,400,000	
3		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,150,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
4		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,450,000	
5		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,200,000	
6		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,500,000	
7		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		1,960,000	
8		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,260,000	
9		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,010,000	
10		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,310,000	
11		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,060,000	
12		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,360,000	
13		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		1,820,000	
14		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,120,000	
15		Cửa sổ lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		1,870,000	
16		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,170,000	
17		Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		1,650,000	
18		Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		1,950,000	
19		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x77mm) , độ dày trung bình2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,680,000	
20		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x77mm) , độ dày trung bình2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,980,000	
21		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x120mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		3,500,000	
22		Mặt dựng ĐTT - 65 (65x120mm) , độ dày trung bình 2,5mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		3,800,000	
23		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liên nep, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,000,000	
24		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liên nep, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,300,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
25		Cửa đi lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,050,000	
26		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,350,000	
27		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,020,000	
28		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,350,000	
29		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,100,000	
30		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,400,000	
31		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,150,000	
32		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,450,000	
33		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,100,000	
34		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,400,000	
35		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,150,000	
36		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,450,000	
37		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		220,000	
38		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Chu Lai			Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,500,000	
R		Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)										Đc: tầng 14, khối nhà văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, P.Láng Thượng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội, VN - ĐT: 0903342332
1		Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		20,000,000	
3		Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		19,500,000	
4		Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		20,300,000	
5		Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		20,700,000	
6		Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		17,100,000	
7		Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		17,400,000	
8		Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		15,300,000	
9		Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		15,600,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
10		Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		15,900,000	
11		Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		12,300,000	
12		Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		13,100,000	
13		Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		13,700,000	
14		Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		13,600,000	
15		Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		18,000,000	
16		Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		18,800,000	
17		Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		18,300,000	
18		Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		20,100,000	
19		Nhũ tương thấm bảm (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		17,100,000	
20		Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng phuy				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		14,600,000	
21		Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao				Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An		5,900,000	
S		Công ty TNHH TM và DT Thành An (Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2024 đến khi có thông báo giá mới)										ĐC: số 07, ngõ 102 Khuất Duy Tiến, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội - ĐT: 0985 128 009
1		Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		3,330,000	
2		Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		4,115,000	
3		Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		3,470,000	
4		Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		4,410,000	
5		Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		3,650,000	
6		Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		5,140,000	
7		Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		2,080,000	
8		Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		2,220,000	
9		Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		2,450,000	
10		Song chắn rác, kích thước 960x910, tải trọng xe 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	960x910 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		6,150,000	
11		Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	960x910 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		7,990,000	
12		Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12.5 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	1660x950 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		10,220,000	
13		Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	bộ	BS EN 124: 2015	1660x950 mm		Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		11,580,000	
14		Ghè bảo vệ gốc cây	bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000 mm				đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tỉnh Long An		3,050,000	
T		Công ty Cổ phần Indecon Vina (Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)										
1		Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Máng phân quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng		- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...		- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	2,795,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
2		Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		6,382,000	
3		Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		8,294,000	
4		Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1,466,000	
5		Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		2,395,000	
6		Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		3,211,000	
7		Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		4,154,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
8		Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		5,538,000	
9		Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		6,923,000	
10		Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mmmm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quần nylon khi vận chuyển			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		760,000	
11		Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quần nylon khi vận chuyển			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		6,750,000	
12		Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quần thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển			Chưa bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1,715,000	
13		Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		689,000	
14		Giá lồng môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		56,700	
15		Cột tay vịn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		55,900	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
16		Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		776,830	
17		Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1,988,000	
18		Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		3,709,500	
19		Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		4,374,000	
20		Hộ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		2,980,000	
21		Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		618,000	
22		Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		988,800	
23		Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		118,000	
24		Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		721,000	
25		Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		398,700	
26		Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại X1	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		17,500	
27		Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1,727,500	
28		Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1,519,100	
29		Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1,091,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
30		Bulong M16x33	cái		CB5.6			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		9,000	
31		Bulong M18x40	cái		CB5.6			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		12,000	
32		Bulong M20x180	cái		CB5.6			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		40,000	
33		Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1,191,480	
34		Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1,453,030	
35		Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gắn cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		314,100	
36		Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gắn cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		177,600	
37		Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		2,826,950	
38		Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, để cột và tải liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		669,990	
39		Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		662,240	
40		Cột ống chịu lực loại mũ neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũ tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		721,000	
41		Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		5,500	
42		Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		721,140	
43		Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		789,060	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
44		Đinh phan quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển			- Bao gồm chi phí thi nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dự liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		320,000	
	Nhóm 16	NHÓM VẬT LIỆU KHẢO SÁT THỊ TRƯỜNG										
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHÁNH HẬU)												
1		Cát san lấp	m3		dạng rời				Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		270,000	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
2		Cát campuchia (ML 1.4)	m3		dạng rời				Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		360,000	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
3		Cát bê tông (ML 1.8)	m3		dạng rời				Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		410,000	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
4		Gạch ống	m3		8x8x18				Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		1,350	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
5		Xi măng Hà Tiên Fico PCB40	bao		50kg				Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		76,000	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
6		Xi măng Insee PCB40	bao		50kg				Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		86,000	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
7		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		15,850	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
8		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		98,865	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
9		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		155,585	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
10		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam			Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		213,295	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
11		Thép vằn Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam			Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		276,275	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
12		Thép vằn Ø18	cây		23,38 kg/cây	Miền Nam			Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		352,430	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
13		Thép vằn Ø20	cây		28,85 kg/cây	Miền Nam			Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		443,870	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
14		Thép vằn Ø22	cây		34,91 kg/cây	Miền Nam			Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		529,155	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
15		Đinh + kẽm	kg						Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		20,500	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
16		Đinh Thép	kg						Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)		30,000	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỦA, XÃ MỸ THẠNH, XÃ TÂN LONG)												
1		Cát san lấp	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		230,000	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh
2		Cát xây tô	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		310,000	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh
3		Đá cấp phối loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		400,000	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh
4		Đá cấp phối loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		450,000	Cửa hàng VLXD Bảy Đêm Ấp 5, xã Mỹ Thạnh, tỉnh Tây Ninh
5		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		75,000	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh
6		Gạch ống	viên		8x8x18	Đức Hòa			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,000	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh
7		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		15,500	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh
8		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		95,000	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh
9		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		152,000	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh
10		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		208,000	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh
11		Thép vằn Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		270,000	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tính, xã Thủ Thừa, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 3 (XÃ THẠNH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LỨC, XÃ MỸ YÊN)												
1		Cát san lấp	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		280,000	Công ty TNHH MTV SX TMMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
2		Cát xây tô	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		400,000	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh
3		Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		430,000	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh
4		Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		430,000	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thanh Lợi, Tây Ninh
5		Đá 1x2 loại 1 (Thanh Phú)	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		460,000	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh
6		Đá 1x2 loại 2 (Thanh Phú)	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		500,000	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh
7		Đá mi	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		430,000	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh
8		Đá 4x6	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		490,000	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thanh Lợi, Tây Ninh
9		Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		80,000	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh
10		Xi măng Insee PCB40	bao		50kg				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		85,000	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh
11		Gạch ống	viên		8x8x18	Đức Hòa			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,100	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh
12		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		15,500	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh
13		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		97,000	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh
14		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		150,000	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VĨNH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)												
1		Cát hạt to	m3		dạng rời				đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		420,000	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
2		Cát san lấp	m3		dạng rời				đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		310,000	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
3		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg				đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		93,636	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
4		Xi măng Fico PCB40	bao		50kg				đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		92,727	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
5		Xi măng Hà Tiên Sư Tử PCB40	bao		50kg				đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		77,273	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
6		Gạch ống	viên		8x8x18				đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		1,545	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
7		Gạch đĩnh	viên		4x8x18				đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		1,545	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
8		Bê tông thương phẩm M200 R28	m3						đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		1,381,818	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
9		Bê tông thương phẩm M250 R28	m3						đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		1,436,364	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
10		Bê tông thương phẩm M300 R28	m3						đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		1,490,909	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
11		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		15,091	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
12		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		95,455	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh
13		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ		150,909	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 5 (XÃ VĂM CỎ, XÃ TÂN TRỤ, XÃ NHỰT TẠO)												
1		Cát san lấp	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		250,000	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
2		Cát xây tô	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		370,000	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
3		Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		420,000	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
3		Đá 1x2 đen (Thanh Phú)	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		500,000	Cửa hàng VLXD Đức Tài Ngọc Ấp Bình Điền, xã Tân Trụ, Tây Ninh
4		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		90,000	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
5		Xi măng Fico PCB40	bao		50kg				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		87,000	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
6		Gạch ống Thành Tâm	viên		8x8x18	Thành Tâm			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,300	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
7		Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Đức Hòa			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,200	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
8		Gạch block	viên		9x19x39				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		6,500	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
9		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		16,300	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
10		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		103,000	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
11		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		160,000	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
12		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		220,000	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
13		Thép vằn Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		290,000	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Văm Cỏ, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LỆ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỚC, XÃ LONG HƯU)												
1		Cát san lấp	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		250,000	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
2		Cát xây tô hạt nhỏ	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		380,000	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
3		Cát xây tô hạt to	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		430,000	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
4		Đá 1x2 đen Thanh Phú	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		550,000	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
5		Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		480,000	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
6		Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		420,000	Cửa hàng VLXD Dương Tiến Phúc Ấp 3, xã Cần Đước, Tây Ninh
7		Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		88,000	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
8		Xi măng Insee PCB40	bao		50kg				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		88,000	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
9		Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Đức Hòa			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,150	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
10		Gạch mi	viên		8x8x9				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		600	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
11		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		16,500	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
12		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		105,000	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
13		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		165,000	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
14		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		222,000	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CẦN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)												
1		Cát san lấp	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		260,000	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh
2		Cát xây tô tăn ba mi	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		320,000	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh
4		Đá 1x2 đen Thanh Phú	m3		dạng rời				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		530,000	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh
6		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		80,000	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh
7		Gạch Tuynel Đồng Phát	viên		8x8x18				Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,150	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh
8		Thép cuộn Ø6-Ø8	cây			Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		16,000	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh
9		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		115,360	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh
10		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		166,240	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh
11		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		226,240	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh
12		Thép vằn Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam			Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		295,520	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 8 (XÃ HẬU THẠNH, XÃ NHƠN HÒA LẬP, XÃ NHƠN NINH, XÃ TÂN THẠNH)												
1		Cát xây tô	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		300,000	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh
2		Đá 1x2 Thanh Phú	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		520,000	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh
3		Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		450,000	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh
3		Xi măng Insece PCB40	bao		50kg				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		90,000	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh
4		Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		80,000	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh
6		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		16,500	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh
7		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		118,965	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh
8		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		171,435	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh
9		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		233,310	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh
10		Thép vằn Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		304,755	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 9 (XÃ THẠNH HÓA, XÃ TÂN TÂY, XÃ BÌNH THÀNH, XÃ THẠNH PHƯỚC)												
1		Cát san lấp	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		260,000	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyền Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
2		Cát xây tô	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		225,000	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyền Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
3		Đá 1x2 Thanh Phú	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		500,000	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyền Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
4		Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		480,000	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyền Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
5		Xi măng Hà Tiên - Hậu Giang PCB40	bao		50kh				giao tại chân công trình		80,000	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
6		Gạch ống	viên		8x8x18	Đức Huệ			giao tại chân công trình		1,200	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
7		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			VAS			giao tại chân công trình		16,800	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
8		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	VAS			giao tại chân công trình		108,000	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
9		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	VAS			giao tại chân công trình		168,000	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
10		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	VAS			giao tại chân công trình		225,000	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
11		Thép vằn Ø16	cây		18,47 kg/cây	VAS			giao tại chân công trình		278,000	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIÊN TUỜNG, XÃ TUYẾN THẠNH)												
1		Cát xây tô	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		280,000	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
2		Cát xây tô sàng	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		318,182	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
3		Đá 1x2 đen Tân Uyên (Bình Dương)	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		590,909	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
4		Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		481,818	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
5		Đá mi sần	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		481,818	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
6		Xi măng Kiên Lương PCB40	bao		50kg				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		545,455	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
7		Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		77,273	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
8		Xi măng Insece PCB40	bao		50kg				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		79,091	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
9		Gạch ống	viên		8x8x18				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		86,364	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
10		Gạch thẻ	viên		4x8x18				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		1,227	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
11		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg						chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		15,182	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
12		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		93,636	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
13		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		147,273	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
14		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		201,818	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
15		Thép vằn Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		261,818	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
16		Thép vằn Ø18	cây		23,38 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		332,727	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÓA)												

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
1		Cát xây tô	m3		dạng rời				giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		300,000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
2		Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời				giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		470,000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
3		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg				giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		90,000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
4		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao		50kg				giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		105,000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
5		Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Kiến Lương			giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		85,000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
6		Gạch ống	viên		8x8x18	Thanh Thủy			giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		1,250	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
7		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		16,500	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
8		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		105,000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
9		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		165,000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
10		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam			giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		228,000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
11		Thép vằn Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam			giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)		294,000	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 12 (XÃ VINH THẠNH, XÃ HƯNG ĐIỀN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÂU)												
1		Cát xây tô	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		280,000	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
2		Đá 1x2 Tân Uyên	m3		dạng rời		Bình Dương		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		500,000	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
3		Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		500,000	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
4		Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		85,000	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
5		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao		50kg				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		90,000	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
6		Gạch ống	viên		8x8x18	An Giang			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		1,200	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
7		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		18,000	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
8		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		103,000	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
9		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		159,000	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
10		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		216,000	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
11		Thép vằn Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		278,000	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuỷ B, xã Tân Hưng, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHÁNH HƯNG)												
1		Cát xây tô	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		300,000	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
2		Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		500,000	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
2		Đá 1x2 (Hòa An Đồng Nai)	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		570,000	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
3		Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Kiến Lương			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		85,000	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
4		Xi măng Tophome PCB40	bao						chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		93,000	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
5		Gạch ống Hoàng Gia Phát	viên		8x8x18				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		1,150	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
6		Gạch thẻ Hoàng Gia Phát	viên		4x8x18				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		1,200	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
7		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		17,500	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
8		Thép vằn Ø10	cây		7,21 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		103,000	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
9		Thép vằn Ø12	cây		10,39 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		158,000	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
10		Thép vằn Ø14	cây		14,13 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		225,000	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh
11		Thép vằn Ø16	cây		18,47 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		295,000	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rach Búi, xã Vinh Hưng, Tây Ninh

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
12		Thép vằn Ø18	cây		23,38 kg/cây	Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		385,000	Cửa hàng VLXD Tâm Cầm Ấp Rạch Búi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 13 (XÃ ĐỨC HUỆ, XÃ ĐỒNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)												
1		Cát san lấp	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		280,000	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đồng Thành, Tây Ninh
2		Cát xây tô hạt nhỏ	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		360,000	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đồng Thành, Tây Ninh
3		Cát xây tô hạt vừa	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		480,000	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đồng Thành, Tây Ninh
4		Đá 1x2 xanh Thường Tân	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		590,909	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đồng Thành, Tây Ninh
5		Đá 1x2 đen Thường Tân	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		480,000	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đồng Thành, Tây Ninh
6		Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thường Tân	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		418,182	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đồng Thành, Tây Ninh
7		Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		77,273	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đồng Thành, Tây Ninh
8		Thép cuộn Ø6-Ø8	kg			Miền Nam			chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		15,000	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đồng Thành, Tây Ninh
GIÁ KHẢO SÁT KHU VỰC 14 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HIỆP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)												
1		Cát xây tô cam (ML 1.2-1.4)	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		330,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
2		Cát xây tô cam (ML 1.4-1.6)	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		400,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
3		Cát tô Tây Ninh	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		480,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
6		Đá 1x2 Vĩnh Hải	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		560,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
7		Đá 0x4 Tân Cang	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		580,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
8		Đá 0x4 loại 2 Dmax 37.5mm Tân Cang	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		430,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
9		Đá 0x4 loại 1 Dmax 25mm Tân Cang	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		480,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
10		Đá mi sáng xanh	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		600,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
11		Đá mi bụi xanh	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		580,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
12		Đá mi bụi đen	m3		dạng rời				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		480,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
13		Xi măng Hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	bao		50kg				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		75,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
14		Xi măng Hà Tiên Cần Thơ Hậu Giang PCB40	bao		50kg				chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng		73,000	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh
1		Bình chữa cháy bột khô ABC cầm tay 8kg	binh			Dragon Powder	Việt Nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	450,000	Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An
2		Bình chữa cháy khí C02 cầm tay 5kg	binh			Dragon	Việt Nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	780,000	Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An
3		Kệ treo bình chữa cháy	cái				Việt Nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	110,000	Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An
4		Bộ nội quy tiêu lệnh PCCC	cái				Việt Nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	70,000	Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An
5		Đầu báo khói	cái				Việt Nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	270,000	Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An
		CÁC VẬT TƯ KHÁC					Việt Nam					
		1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg				Việt Nam				79,091	
		2. Silicon thường	chai				Việt Nam				24,545	
		Silicon tốt	chai				Việt Nam				43,636	
		3. Vít 2,5 cm	bịch/200 cái				Việt Nam				50,909	
		Vít 4 cm	bịch/200 cái				Việt Nam				67,273	
		Vít 5 cm	bịch/200 cái				Việt Nam				69,091	
		Vít 6 cm	bịch/200 cái				Việt Nam				95,455	
		Vít 7,5 cm	bịch/200 cái				Việt Nam				118,182	
		Vít 10 cm	bịch/200 cái				Việt Nam				168,182	
		4. Que hàn sắt 2,5mm	hộp/2,5kg				Việt Nam				56,364	
		Que hàn sắt 3,2mm	hộp/5kg				Việt Nam				101,818	
		Que hàn Inox 2,5mm	hộp/2,5kg				Việt Nam				131,818	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Địa chỉ
		5. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con				Việt Nam				13,636	
		Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con				Việt Nam				13,636	
		Tắc kê nhựa số 7mm	Bịch/100con				Việt Nam				18,182	
		Tắc kê nhựa số 8mm	Bịch/100con				Việt Nam				22,727	
		Tắc kê nhựa số 10mm	Bịch/100con				Việt Nam				27,273	
		6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch/100 cái				Việt Nam				50,000	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm	bịch/100 cái				Việt Nam				86,364	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm	bịch/100 cái				Việt Nam				90,909	
		Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm	bịch/100 cái				Việt Nam				136,364	
		7. Vôi bột quét tường	kg				Việt Nam				16,364	
		8. Đinh công nghiệp: F15	hộp/5000 cái				Việt Nam				20,909	
		Đinh công nghiệp: F20	hộp/5000 cái				Việt Nam				24,545	
		Đinh công nghiệp: F25	hộp/5000 cái				Việt Nam				28,182	
		Đinh công nghiệp: F30	hộp/5000 cái				Việt Nam				35,455	
		Đinh công nghiệp: F40	hộp/5000 cái				Việt Nam				44,545	
		Đinh công nghiệp: F50	hộp/5000 cái				Việt Nam				56,364	
		9. Giấy nhám	m2				Việt Nam				14,115	
		10. Lưỡi cắt sắt	hộp				Việt Nam				40,909	
		11. Lưỡi cắt gạch					Việt Nam					
		Loại 1	hộp				Việt Nam				109,091	
		Loại 2	hộp				Việt Nam				72,727	
		Loại 3	hộp				Việt Nam				45,455	
		12. Thước đo:					Việt Nam					
		- Loại 5m	cái				Việt Nam				16,364	
		- Loại 10m	cái				Việt Nam				50,000	
		13. Xăng rửa	lít				Việt Nam				20,000	
		14. Xăng mạch công nghiệp	lít				Việt Nam				30,000	
		15. Keo AB dán gỗ	hộp				Việt Nam				100,000	
		Keo AB dán gạch	hộp				Việt Nam				59,091	
		16. Đinh rút bản cửa (Rive)					Việt Nam					
		- Loại 3cm	bịch/500 cái				Việt Nam				59,091	
		- Loại 4cm	bịch/500 cái				Việt Nam				81,818	
		- Loại 5cm	bịch/500 cái				Việt Nam				61,818	

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

- Đối với sản phẩm xi măng
 - Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, hiệu lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bề tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.
- Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn
 - Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở đo nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác
 - Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở đo nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú:

- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.